

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**NGUYỄN MẠNH VINH**

**PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN**  
**TỈNH BẮC KẠN**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**  
**Chuyên ngành: QUẢN LÝ KINH TẾ**

**THÁI NGUYÊN - 2015**

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**NGUYỄN MẠNH VINH**

**PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN**  
**TỈNH BẮC KẠN**

**Chuyên ngành: QUẢN LÝ KINH TẾ**  
**Mã số: 60. 34. 04. 10**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**Người hướng dẫn khoa học: TS. NGUYỄN VĂN ĐẠI**

**THÁI NGUYÊN - 2015**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan số liệu và kết quả nghiên cứu luận văn này là đúng sự thật và chưa từng được sử dụng bảo vệ một học vị nào. Mọi sự giúp đỡ trong việc thực hiện luận văn này đã được cảm ơn, thông tin trích dẫn trong luận văn đã được ghi rõ nguồn gốc.

*Thái Nguyên, ngày 02 tháng 6 năm 2015*

**Tác giả**

**Nguyễn Mạnh Vinh**

## LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận văn này, tôi đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của các cơ quan, các cấp lãnh đạo và các cá nhân. Tôi xin chân thành cảm ơn sâu sắc và kính trọng tới tất cả các tập thể, các cá nhân đã tạo điều kiện giúp đỡ tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ban Giám hiệu, Phòng Đào tạo đã tạo điều kiện giúp tôi hoàn thành luận văn này.

Tôi bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới Thầy hướng dẫn luận văn TS Nguyễn Văn Đại và các thầy cô giáo đã trực tiếp giảng dạy, giúp tôi trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận văn này.

Tôi xin cảm ơn sự giúp đỡ, đóng góp nhiều ý kiến quý báu của các nhà khoa học, các thầy cô giáo.

Tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn, đã cung cấp cho tôi những số liệu, thông tin cơ bản về kinh tế hộ nông dân, về tình hình kinh tế xã hội, các số liệu sơ cấp,... của tỉnh Bắc Kạn.

Tôi xin cảm ơn sự động viên, giúp đỡ của bạn bè và gia đình đã giúp đỡ tôi thực hiện luận văn này.

Tôi xin bày tỏ sự cảm ơn sâu sắc đối với mọi sự giúp đỡ quý báu đó.

*Thái Nguyên, ngày 02 tháng 6 năm 2015*

**Tác giả**

**Nguyễn Mạnh Vinh**

## MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN .....	i
LỜI CẢM ƠN.....	ii
MỤC LỤC .....	iii
DANH MỤC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT.....	vii
DANH MỤC CÁC BẢNG .....	v
MỞ ĐẦU .....	1
1. Tính cấp thiết của luận văn .....	1
2. Mục đích nghiên cứu luận văn.....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn.....	3
4. Ý nghĩa khoa học và đóng góp mới của luận văn .....	3
5. Kết cấu của luận văn.....	3
<b>Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ</b>	
<b>HỘ NÔNG DÂN .....</b>	<b>4</b>
1.1. Cơ sở lý luận về kinh tế hộ nông dân.....	4
1.1.1. Khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của kinh tế hộ nông dân.....	4
1.1.1.1. Khái niệm hộ nông dân và kinh tế hộ nông dân.....	4
1.1.1.2. Khái niệm phát triển kinh tế hộ nông dân.....	6
1.1.1.3. Đặc điểm của kinh tế hộ nông dân.....	6
1.1.1.4. Vị trí và vai trò của kinh tế hộ nông dân.....	8
1.1.2. Quan điểm về phát triển kinh tế hộ nông dân .....	11
1.1.3. Nội dung phát triển kinh tế hộ nông dân .....	13
1.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến kinh tế hộ nông dân.....	14
1.1.4.1. Các nhân tố tự nhiên.....	14
1.1.4.2. Các nhân tố về môi trường kinh tế và pháp lý.....	15
1.1.4.3. Các nhân tố khoa học kỹ thuật và công nghệ.....	16
1.1.4.4. Các nhân tố xã hội.....	16
1.2. Cơ sở thực tiễn của kinh tế hộ nông dân.....	18

1.2.1. Tình hình phát triển kinh tế hộ nông dân ở một số nước trên thế giới .....	18
1.2.2. Tình hình phát triển kinh tế hộ nông dân ở Việt Nam.....	22
<b>Chương 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU .....</b>	<b>28</b>
2.1. Câu hỏi nghiên cứu.....	28
2.2. Nội dung các phương pháp nghiên cứu .....	28
2.2.1. Phương pháp nghiên cứu tài liệu .....	28
2.2.2. Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp.....	29
2.2.3. Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp .....	29
2.3. Hệ thống các chỉ tiêu nghiên cứu .....	30
<b>Chương 3: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ NÔNG</b>	
<b>DÂN TỈNH BẮC KẠN.....</b>	<b>33</b>
3.1. Đặc điểm, điều kiện tự nhiên kinh tế, xã hội tỉnh Bắc Kạn .....	33
3.1.1. Vị trí địa lý, địa hình .....	33
3.1.2. Khí hậu, thủy văn, sông ngòi.....	33
3.1.3. Tài nguyên thiên nhiên .....	34
3.1.4. Dân số, lao động.....	37
3.1.5. Cơ sở hạ tầng.....	39
3.1.6. Tiềm năng phát triển.....	41
3.2. Tổng quan về phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bắc Kạn từ khi tái lập tỉnh đến nay.....	43
3.3. Thực trạng kinh tế hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn.....	48
3.3.1. Đặc điểm về quy mô kinh tế hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn.....	48
3.3.1.1. Số lượng và cơ cấu hộ nông dân .....	48
3.3.1.2. Quy mô về lao động của hộ nông dân .....	50
3.3.1.3. Trình độ đào tạo của chủ hộ và lực lượng lao động của hộ nông dân.....	51
3.3.1.4. Quy mô diện tích sản xuất của hộ nông dân.....	52
3.3.1.5. Tình hình sử dụng đất đai của hộ nông dân.....	54
3.3.1.6. Vốn, tích lũy của hộ nông dân.....	56

3.3.1.7. Tình hình trang thiết bị máy móc của hộ nông dân .....	59
3.3.2. Phân tích thực trạng kinh tế hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn.....	60
3.3.2.1. Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh của hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn.....	60
3.3.2.2. Phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh của hộ nông dân .....	68
3.3.3. Nội dung phát triển kinh tế hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn.....	73
3.3.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn.....	76
3.4. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn .....	78
3.4.1. Những kết quả đã đạt được .....	78
3.4.2. Những hạn chế cần khắc phục và nguyên nhân .....	79
<b>Chương 4: MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN TỈNH BẮC KẠN.....</b>	<b>81</b>
4.1. Chính sách của nhà nước về phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn đến năm 2020 .....	81
4.2. Quan điểm phát triển kinh tế hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn .....	82
4.2.1. Phát triển kinh tế hộ nông dân theo hướng sản xuất hàng hoá .....	82
4.2.2. Phát triển kinh tế trang trại gia đình .....	83
4.2.3. Phát triển kinh tế hộ nông dân phải gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, và quá trình hội nhập.....	84
4.2.4. Phát huy nội lực, tạo bước phát triển mới trong kinh tế hộ nông dân.....	85
4.3. Mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế hộ nông dân ở tỉnh Bắc Kạn.....	86
4.3.1. Mục tiêu phát triển kinh tế hộ nông dân.....	86
4.3.1.1. Tăng giá trị tổng sản phẩm và tổng sản phẩm hàng hoá nông lâm sản.....	86
4.3.1.2. Nâng cao tổng giá trị và giá trị sản phẩm hàng hoá trên đơn vị diện tích canh tác .....	86
4.3.2. Định hướng phát triển kinh tế hộ nông dân .....	87

4.3.2.1. Quy hoạch sản xuất hàng hoá gắn liền với thị trường và lợi thế so sánh .....	87
4.3.2.2. Phát triển kinh tế hộ nông dân theo hướng sản xuất chuyên môn hoá.....	88
4.3.2.3. Mở rộng liên kết hợp tác theo hướng đa dạng hoá.....	89
4.3.2.4. Đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật .....	89
4.3.2.5. Khuyến khích phát triển ngành nghề, tạo thêm việc làm, góp phần xoá đói giảm nghèo, tăng hộ khá, hộ giàu .....	90
4.4. Những giải pháp chủ yếu nhằm phát triển kinh tế hộ nông dân trong tỉnh Bắc Kạn .....	90
4.4.1. Giải pháp chung.....	90
4.4.1.1. Mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản phẩm .....	90
4.4.1.2. Tăng cường đầu tư vốn cho hộ nông dân .....	91
4.4.1.3. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nông nghiệp ....	93
4.4.1.4. Đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế chủ yếu trong nông thôn.....	95
4.4.2. Giải pháp về đất đai đối với các hộ nông dân.....	96
4.4.3. Giải pháp về phát triển các hình thức hợp tác đa dạng giữa các hộ nông dân.....	97
4.4.4. Giải pháp về xây dựng chiến lược về an toàn lương thực và dinh dưỡng.....	98
4.4.5. Giải pháp về tăng cường giáo dục, đào tạo, nâng cao dân trí.....	99
4.4.6. Giải pháp khác .....	100
4.5. Kiến nghị.....	101
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>103</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>104</b>



## DANH MỤC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

CP	Chi phí
CV	Mã lực
DVD	Đầu đĩa DVD ( <i>Digital VideoDisc</i> )
ĐVDT	Đơn vị diện tích
FAO	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc ( <i>Food and Agriculture Organization of the United Nations</i> )
GM	Thu nhập biên ( <i>Gross Margin</i> )
GO	Tổng giá trị sản xuất ( <i>Gross Output</i> )
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh ( <i>Gross regional Domestic Product</i> )
HTX	Hợp tác xã
IC	Chi phí trung gian
L	Lao động
TCTK	Tổng cục Thống kê
TNBQ	Thu nhập bình quân
VA	Giá trị tăng thêm ( <i>Value Added</i> )
VCD	Đầu đĩa VCD ( <i>Video Compact Disc</i> )
WB	Ngân hàng Thế giới ( <i>World Bank</i> )

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3.1:	Hiện trạng sử dụng đất đai tỉnh Bắc Kạn năm 2014.....	35
Bảng 3.2:	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn.....	38
Bảng 3.3:	Năng suất lao động xã hội và TNBQ 1 người 1 năm 2010-2014 (Theo giá thực tế).....	46
Bảng 3.4:	Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng chia theo trình độ học vấn của chủ hộ .....	47
Bảng 3.5:	Quy mô lao động động của hộ nông dân .....	51
Bảng 3.6:	Quy mô đất đai bình quân hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn năm 2011....	53
Bảng 3.7:	Tỷ lệ vốn vay của hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn năm 2011.....	57
Bảng 3.8:	Giá trị các khoản tích lũy của hộ nông dân 58 tỉnh Bắc Kạn năm 2011 .....	58
Bảng 3.9:	Tổng chi phí quân 1 hộ 1 năm của các hộ điều tra.....	61
Bảng 3.10:	Chi phí đầu vào của 1 ha đất trong năm 2014 của các hộ điều tra.....	62
Bảng 3.11:	Giá trị sản xuất bình quân 1 hộ 1 năm của các hộ điều tra.....	63
Bảng 3.12:	Giá trị tăng thêm bình quân 1 hộ năm 2014 .....	65
Bảng 3.13:	Thu nhập biên (GM) bình quân 1 hộ 1 năm của các hộ điều tra .....	66
Bảng 3.14:	Năng suất lao động bình quân 1 người 1 năm của các hộ điều tra ....	68
Bảng 3.15:	Thu nhập bình quân 1 lao động 1 năm của các hộ điều tra .....	69
Bảng 3.16:	Thu nhập bình quân 1 ha đất trong năm 2014 của các hộ điều tra.....	70
Bảng 3.17:	Tỷ suất giá trị sản xuất (GO/CP) bình quân 1 hộ 1 năm của các hộ điều tra.....	71
Bảng 3.18:	Tỷ suất lãi gộp (GM/CP) bình quân 1 hộ 1 năm của các hộ điều tra .....	72

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của luận văn

Việt Nam chúng ta đang trên con đường phát triển, tiến tới hội nhập toàn diện theo chiều rộng và chiều sâu với kinh tế khu vực và trên thế giới, tạo nên những bước phát triển mạnh mẽ về mọi mặt: Kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội. Đời sống của người dân từng bước được nâng lên rõ rệt, người dân có điều kiện cải thiện đời sống và tiếp cận với những thành tựu của khoa học công nghệ, do vậy đã có những chuyển biến tích cực trong bộ mặt kinh tế, xã hội.

Dưới tác động của nền kinh tế thị trường, nhiều hộ gia đình ở nông thôn đã biết chủ động tự hạch toán trong làm ăn buôn bán, kinh doanh, phát triển ngành, nghề nhằm tăng thu nhập, cải thiện đời sống gia đình và góp phần xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Bắc Kạn là một tỉnh thuộc miền núi phía Đông Bắc Bộ, nền kinh tế còn đơn điệu với dân số trung bình năm 2014 là trên 30,8 vạn người; kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, sản xuất công nghiệp và dịch vụ còn kém phát triển. Nhiều năm qua, Bắc Kạn đã có cố gắng nhất định trong việc tổ chức phát triển kinh tế, xây dựng nông thôn mới với chính sách giao đất, giao rừng đến từng hộ nông dân, phát triển công nghiệp, dịch vụ đã tạo ra sự thay đổi căn bản đời sống của nhân dân trong toàn tỉnh. Dưới sự lãnh đạo của cấp uỷ, chính quyền địa phương và hướng dẫn của các ngành chức năng, các tổ chức đoàn thể,... cùng sự đoàn kết, cần cù sáng tạo của người dân tỉnh Bắc Kạn, đời sống của các hộ nông dân từ chỗ thiếu lương thực, đói ăn, nghèo khó sang đủ ăn và có một phần của cải vật chất dự trữ để phục vụ đời sống. Đặc biệt một số hộ đã dịch chuyển từ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ và thu lại hiệu quả kinh tế đáng kể, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Kạn.

Tuy nhiên, thực tế chung của nhiều vùng trong tỉnh cho thấy quá trình Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa còn gặp nhiều khó khăn, bất cập. Tình trạng sản xuất vẫn còn mang dáng dấp kinh tế tự cung tự cấp, người dân đã chú ý đến sản xuất hàng hoá, song việc sản xuất hàng hoá mới dừng lại trong việc sản xuất ra của cải như: lúa, ngô, sắn, chè, chuối... và các gia súc, gia cầm trâu, bò, dê, gà... tạo nên thị trường cung cầu không ổn định. Khi được mùa thì dư thừa sản phẩm, không bán được hoặc bán giá rẻ không đủ chi phí sản xuất, hoặc có những nơi sản phẩm làm ra bị ứ đọng gây thiệt hại cho nông dân và ô nhiễm môi trường, dẫn đến sự bế tắc hoặc bị quan trọng sản xuất, phát triển kinh tế... Đây cũng là nguyên nhân của những hạn chế trong quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn đối với tỉnh miền núi Bắc Kạn cũng như các tỉnh miền núi Đông Bắc.

Từ những nhu cầu cấp thiết đặt ra đối với địa phương, tỉnh Bắc Kạn cần phải tìm ra một hướng đi đúng, hợp lý cho phát triển nông nghiệp, nông thôn nói chung và phát triển kinh tế hộ nông dân nói riêng, từng bước nâng cao thu nhập, đưa cuộc sống của người dân Bắc Kạn thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu. Xuất phát từ thực tế đó, tôi chọn đề tài: ***"Phát triển kinh tế hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn"*** cho luận văn thạc sỹ của mình.

## **2. Mục đích nghiên cứu luận văn**

### ***2.1. Mục tiêu chung***

Mục đích nghiên cứu của luận văn là đánh giá thực trạng phát triển kinh tế hộ nông dân, xác định một số yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến phát triển kinh tế hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển kinh tế hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn.

### ***2.2. Mục tiêu cụ thể***

- Hệ thống hóa cơ sở lý thuyết và thực tiễn về phát triển kinh tế hộ nông dân.
- Khái quát thực trạng phát triển kinh tế hộ nông dân tỉnh của tỉnh Bắc Kạn.
- Tìm hiểu và phân tích các yếu tố tác động đến kinh tế hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn.
- Đưa ra một số khuyến nghị giúp các hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn**

*\* Đối tượng nghiên cứu:* Phát triển kinh tế hộ nông dân và các yếu tố ảnh hưởng đến kinh tế hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn.

*\* Phạm vi nghiên cứu:*

- Phạm vi nghiên cứu về nội dung: tập trung nghiên cứu thực trạng phát triển kinh tế hộ nông dân và một số nhân tố chủ yếu tác động đến sự phát triển kinh tế hộ nông dân. Luận văn đề xuất các giải pháp nhằm phát triển kinh tế hộ nông dân.

- Phạm vi về không gian: Địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

- Phạm vi về thời gian: Giai đoạn 2010 - 2014.

### **4. Ý nghĩa khoa học và đóng góp mới của luận văn**

- Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tế về kinh tế hộ nông dân.

- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kinh tế hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

- Đề xuất phương hướng và giải pháp cơ bản nhằm phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập cho hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn trong thời gian tới.

- Những kết quả nghiên cứu của luận văn có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho tỉnh Bắc Kạn nói riêng và các tỉnh miền núi nói chung trong việc phát triển kinh tế và tăng thu nhập hộ nông dân, góp phần thúc đẩy sự nghiệp Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa.

- Có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu giảng dạy trong các chuyên đề kinh tế liên quan.

### **5. Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận văn được trình bày thành 4 chương:

*Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về kinh tế hộ nông dân*

*Chương 2: Phương pháp nghiên cứu*

*Chương 3: Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn*

*Chương 4: Một số giải pháp phát triển kinh tế hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn*

## Chương 1

# CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN

### 1.1. Cơ sở lý luận về kinh tế hộ nông dân

#### 1.1.1. Khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của kinh tế hộ nông dân

##### 1.1.1.1. Khái niệm hộ nông dân và kinh tế hộ nông dân

Hộ nông dân là đối tượng nghiên cứu chủ yếu của khoa học nông nghiệp và phát triển nông thôn, vì tất cả các hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp ở nông thôn chủ yếu được thực hiện qua sự hoạt động của hộ nông dân.

Hộ nông dân là những hộ chủ yếu hoạt động nông nghiệp theo nghĩa rộng bao gồm cả nghề rừng, nghề cá, và hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn. Một số đặc trưng để phân biệt hộ gia đình nông dân với những người làm kinh tế khác trong một nền kinh tế thị trường là:

**Thứ nhất, đất đai:** Người nông dân với ruộng đất chính là một yếu tố hơn hẳn các yếu tố sản xuất khác vì giá trị của nó; nó là nguồn đảm bảo lâu dài đời sống của gia đình nông dân trước những thiên tai.

**Thứ hai, lao động:** Sự tín nhiệm đối với lao động của gia đình là một đặc tính kinh tế nổi bật của người nông dân. Người “lao động gia đình” là cơ sở của các nông trại, là yếu tố phân biệt chúng với các xí nghiệp tư bản.

**Thứ ba, tiền vốn và sự tiêu dùng:** Người ta cho rằng: “người nông dân làm công việc của gia đình chứ không phải làm công việc kinh doanh thuần túy” nó khác với đặc điểm chủ yếu của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là làm chủ vốn đầu tư vào tích lũy cũng như khái niệm hoàn vốn đầu tư dưới dạng lợi nhuận.

Từ đó, có thể hiểu về kinh tế hộ nông dân là : "*Kinh tế hộ gia đình nông dân là một cơ sở kinh tế có đất đai, các tư liệu sản xuất thuộc sở hữu của hộ gia đình, sử dụng chủ yếu sức lao động của gia đình để sản xuất và thường là nằm trong một hệ thống kinh tế lớn hơn, nhưng chủ yếu được đặc trưng bởi sự tham gia cục bộ vào các thị trường có xu hướng hoạt động với mức độ không hoàn hảo cao*".

Trong nền kinh tế, có nhiều cách phân loại hộ nông dân:

- Căn cứ vào mục tiêu và cơ chế hoạt động gồm có:

+ Hộ nông dân hoàn toàn tự cấp không có phản ứng với thị trường. Loại hộ này có mục tiêu là tối đa hoá lợi ích, đó là việc sản xuất các sản phẩm cần thiết để tiêu dùng trong gia đình. Để có đủ sản phẩm, lao động trong nông hộ phải hoạt động cật lực và đó cũng được coi như một lợi ích, để có thể tự cấp tự túc cho sinh hoạt, sự hoạt động của họ phụ thuộc vào:

✓ Khả năng mở rộng diện tích đất đai.

✓ Có thị trường lao động để họ mua nhằm lấy lãi.

✓ Có thị trường lao động để họ bán sức lao động để có thu nhập.

✓ Có thị trường sản phẩm để trao đổi nhằm đáp ứng nhu cầu của mình.

+ Hộ nông dân sản xuất hàng hoá chủ yếu: loại hộ này có mục tiêu là tối đa hoá lợi nhuận được biểu hiện rõ rệt và họ có phản ứng gay gắt với thị trường vốn, ruộng đất, lao động.

- Theo tính chất của ngành sản xuất hộ gồm có:

+ Hộ thuần nông: là loại hộ chỉ thuần túy sản xuất nông nghiệp.

+ Hộ chuyên nông: là loại hộ chuyên làm các ngành nghề như cơ khí, mộc nề, rèn, sản xuất nguyên vật liệu xây dựng, vận tải, thủ công mỹ nghệ, dệt, may, làm dịch vụ kỹ thuật cho nông nghiệp.

+ Hộ kiêm nông: là loại hộ vừa làm nông nghiệp vừa làm nghề tiểu thủ công nghiệp, nhưng thu từ nông nghiệp là chính.

+ Hộ buôn bán: ở nơi đông dân cư, có quầy hàng hoặc buôn bán ở chợ.

Các loại hộ trên không ổn định mà có thể thay đổi khi điều kiện cho phép, vì vậy sản xuất công nghiệp nông thôn, phát triển cơ cấu hạ tầng sản xuất và xã hội ở nông thôn, mở rộng mạng lưới thương mại và dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn để chuyển hộ độc canh thuần nông sang đa ngành hoặc chuyên môn hoá. Từ đó làm cho lao động nông nghiệp giảm, thu hút lao động dư thừa ở nông thôn hoặc làm cho đối tượng phi nông nghiệp tăng lên.

- Căn cứ vào mức thu nhập của nông hộ:

+ Hộ giàu

+ Hộ khá

+ Hộ Trung bình

+ Hộ nghèo

+ Hộ đói

#### *1.1.1.2. Khái niệm phát triển kinh tế hộ nông dân*

Phát triển là một quá trình tổng hoà các hiện tượng được quan niệm như một chuỗi nhân quả kế tiếp nhau diễn tiến (từ điển Larousse, 2006). Có thể hiểu phát triển kinh tế là quá trình biến đổi về mọi mặt của nền kinh tế trong một thời kì nhất định. Trong đó bao gồm cả sự tăng thêm về quy mô sản lượng và sự tiến bộ về cơ cấu kinh tế - xã hội. Cho nên phát triển kinh tế là khái niệm chung nhất về một sự chuyển biến của nền kinh tế, từ trạng thái thấp lên một trạng thái cao hơn.

Phát triển kinh tế hộ nông dân là quá trình phát triển kinh tế tăng tiến về mọi mặt của hộ nông dân trong một thời kỳ nhất định. Trong đó bao gồm cả sự tăng lên về quy mô sản lượng và tiến bộ mọi mặt của xã hội hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý. Kinh tế hộ nông dân là một thành phần của kinh tế nông nghiệp, do đó có thể hiểu rằng phát triển kinh tế hộ nông dân chính là quá trình tăng trưởng về sản xuất, gia tăng về thu nhập, tích lũy của kinh tế hộ nông dân, làm cho kinh tế nông nghiệp nói riêng và nền kinh tế quốc dân nói chung đi lên.

#### *1.1.1.3. Đặc điểm của kinh tế hộ nông dân*

Kinh tế hộ nông dân có những đặc điểm sau:

- Hộ nông dân là một đơn vị kinh tế cơ sở vừa là một đơn vị sản xuất vừa là một đơn vị tiêu dùng.

- Quan hệ giữa tiêu dùng và sản xuất ở trình độ phát triển của hộ tự cấp, tự túc. Trình độ này quyết định quan hệ giữa hộ nông dân và thị trường.



Các hộ nông dân hoạt động sản xuất chủ yếu là nông nghiệp, ngoài ra họ còn tham gia vào hoạt động phi nông nghiệp với các mức độ rất khác nhau.

Lý thuyết về doanh nghiệp gia đình nông dân, coi hộ nông dân là một doanh nghiệp không dùng lao động làm thuê, chỉ sử dụng lao động gia đình. Do đó các khái niệm kinh tế thông thường không áp dụng được cho kiểu doanh nghiệp này. Do không thuê lao động nên hộ nông dân không có khái niệm tiền lương và tiếp theo là không thể tính được lợi nhuận, địa tô và lợi tức. Hộ nông dân chỉ có thu nhập chung của tất cả hoạt động kinh tế của gia đình là giá trị sản lượng hàng năm trừ đi chi phí. Mục tiêu của hộ nông dân là có thu nhập cao không kể thu nhập ấy do nguồn gốc nào, trồng trọt, chăn nuôi, ngành nghề, đó là kết quả chung của lao động gia đình.

Khái niệm gốc để phân tích kinh tế gia đình là sự cân bằng lao động - tiêu dùng giữa sự thoả mãn các nhu cầu của gia đình và sự nặng nhọc của lao động. Giá trị sản lượng chung của hộ gia đình trừ đi chi phí sẽ là giá trị sản lượng thuần mà gia đình sử dụng cho tiêu dùng, đầu tư tái sản xuất và tích lũy. Người nông dân không tính giá trị tiền công lao động đã sử dụng, mà chỉ lấy mục tiêu là có thu nhập thuần cao. Bởi vậy, muốn có thu nhập cao hơn thì các hộ nông dân phải tăng thời gian lao động của gia đình. Số lượng lao động bỏ ra gọi là trình độ tự bóc lột của lao động gia đình. Mỗi một hộ nông dân cố gắng đạt được một thu nhập thoả mãn nhu cầu thiết yếu bằng cách tạo một sự cân bằng giữa mức độ thoả mãn nhu cầu của gia đình với mức độ nặng nhọc của lao động. Sự cân bằng này thay đổi theo thời gian, theo quy luật sinh học do tỷ lệ giữa Người tiêu dùng và Người lao động quyết định. Một hộ nông dân sau khi một cặp vợ chồng cưới nhau và ra ở riêng, đẻ con thì Người tiêu dùng tăng lên, gia đình gặp khó khăn, nhưng dần dần con cái lớn lên số lao động tăng thêm, gia đình trở nên khá hơn. Đến lúc con lớn lên thành lập hộ mới thì chu kỳ bắt đầu lại từ đầu. Chính nhờ quy luật này mà các doanh nghiệp gia đình có sức cạnh tranh mạnh hơn các nông trại tư bản chủ nghĩa vì trong điều kiện mà nông trại lớn phá sản thì hộ nông dân làm việc nhiều giờ

hơn, chịu bán sản phẩm rẻ hơn, không tính đến lãi, hạn chế tiêu dùng để qua được các thời kỳ khó khăn.

#### *1.1.1.4. Vị trí và vai trò của kinh tế hộ nông dân*

*Kinh tế hộ nông dân gắn với vấn đề việc làm và sử dụng tài nguyên ở nông thôn.*

Việc làm hiện nay là một vấn đề cấp bách với nông thôn nói riêng và với cả nước nói chung. Đặc biệt nước ta có tới 66,89% dân sống ở nông thôn. Nếu chỉ trông chờ vào khu vực kinh tế quốc doanh, Nhà nước hoặc sự thu hút lao động ở các thành phố lớn thì khả năng giải quyết việc làm ở nước ta còn rất hạn chế.

Lao động là nguồn lực dồi dào nhất ở nước ta, là yếu tố năng động và là động lực của nền kinh tế quốc dân nhưng việc khai thác và sử dụng nguồn nhân lực vẫn đang ở mức thấp.

Hiện nay ở nước ta còn khoảng 10 triệu lao động chưa được sử dụng, chiếm khoảng 25% lao động và chỉ có 40% quỹ thời gian của người lao động ở nông thôn là được sử dụng. Còn các yếu tố sản xuất chỉ mang lại hiệu quả thấp do có sự mất cân đối giữa lao động, đất đai và việc làm ở nông thôn.

Kinh tế hộ sản xuất có ưu thế là mức đầu tư cho một lao động thấp, đặc biệt là trong nông nghiệp, kết quả nghiên cứu ở Việt Nam năm 2011 cho thấy:

- Vốn đầu tư cho một hộ gia đình nông dân: 7,2 triệu đồng/1 lao động/ 1 việc làm

- Vốn đầu tư cho 1 doanh nghiệp: 381,82 triệu đồng/1 lao động/ 1 việc làm.

Như vậy, chi phí cho một lao động ở nông thôn ít tốn kém nhất. Đây là một điều kiện thuận lợi khi nền kinh tế nước ta còn nghèo, ít vốn tích lũy.

Mặt khác, kinh tế hộ gia đình nông dân là kinh tế độc lập trong sản xuất đồng thời vừa là lao động chính, vừa là lao động phụ thực hiện những công việc không nặng nhọc nhưng tất yếu phải làm.

Xen canh gối vù là rất quan trọng đối với hộ sản xuất trong sản xuất nông nghiệp để có khả năng cao, khai thác được mọi tiềm năng của đất đai. Ở các nước tiên tiến, thâm canh là quá trình cải tiến lao động sống, chuyển dịch

lao động vào các ngành nghề hiện đại hoá nông nghiệp. Còn ở Việt Nam, do trang bị kỹ thuật cho lao động cho nên thâm canh là quá trình thu hút thêm lao động sống, tạo thêm công ăn việc làm từ những khâu hầu như còn làm thủ công: cày bừa, phòng trừ sâu bệnh, làm cỏ...

Do việc gắn trực tiếp lợi ích cá nhân với quyền sử dụng, quản lý, lâu dài đất đai, tài nguyên nên việc sử dụng của hộ nông dân hết sức tiết kiệm và khoa học, không làm giảm độ màu mỡ của đất đai, hay cạn kiệt nguồn tài nguyên vì họ hiểu đó chính là lợi ích lâu dài của họ trên mảnh đất mà họ sở hữu. Mặt khác, đối với hộ nông dân, việc khai hoang phục hoá cũng được khuyến khích tăng cường thông qua việc tính toán chi li từng loại cây trồng vật nuôi để từng bước thay đổi bộ mặt kinh tế ở nông thôn, nâng cao đời sống nông dân.

*Tóm lại*, khi hộ nông dân được tự chủ về sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh của mình, đất đai, tài nguyên và các công cụ lao động cũng được giao khoán, chính họ sẽ dùng mọi cách thức, biện pháp sử dụng chúng sao cho có hiệu quả nhất, bảo quản để sử dụng lâu dài. Họ cũng biết tự đặt ra định mức tiêu hao vật tư kỹ thuật, khai thác mọi tiềm năng kỹ thuật vừa tạo ra công ăn việc làm, vừa cung cấp được sản phẩm cho tiêu dùng của chính mình và cho toàn xã hội.

*Kinh tế hộ nông dân có khả năng thích ứng được thị trường, thúc đẩy sản xuất hàng hoá phát triển.*

Kinh tế thị trường là tự do cạnh tranh trong sản xuất hàng hoá. Là đơn vị kinh tế độc lập, các hộ nông dân hoàn toàn được làm chủ các tư liệu sản xuất và quá trình sản xuất. Căn cứ điều kiện của mình và nhu cầu của thị trường họ có thể tính toán sản xuất cái gì? sản xuất như thế nào? Hộ nông dân tự bản thân mình có thể giải quyết được các mục tiêu có hiệu quả kinh tế cao nhất mà không phải qua nhiều cấp trung gian chờ quyết định. Với quy mô nhỏ, hộ nông dân có thể dễ dàng loại bỏ những dự án sản xuất, những sản phẩm không còn khả năng đáp ứng nhu cầu thị trường để sản xuất loại sản phẩm thị trường cần mà không sợ ảnh hưởng đến kế hoạch chi tiêu do cấp trên quy định.

Mặt khác, là chủ thể kinh tế tự do tham gia trên thị trường, hoà nhập với thị trường, thích ứng với quy luật trên thị trường, do đó hộ nông dân đã từng bước tự cải tiến, thay đổi cho phù hợp với cơ chế thị trường. Để theo đuổi mục đích lợi nhuận, các hộ phải làm quen và dần dần thực hiện chế độ hạch toán kinh tế để hoạt động sản xuất có hiệu quả, đưa hộ đến một hình thức phát triển cao hơn.

Như vậy, kinh tế hộ nông dân có khả năng ngày càng thích ứng với nhu cầu của thị trường, từ đó có khả năng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của toàn xã hội. Hộ nông dân cũng là lực lượng thúc đẩy mạnh sản xuất hàng hoá ở nước ta phát triển cao hơn.

#### *Đóng góp của hộ nông dân đối với xã hội*

Như trên đã nói, hộ nông dân đã đứng ở cương vị là người tự chủ trong sản xuất kinh doanh ở các lĩnh vực khác nhau và góp phần quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế.

Ở Việt Nam, tốc độ tăng về giá trị tổng sản lượng nông nghiệp từ năm 1988 đến nay trung bình hàng năm đạt 4%, nổi bật là sản lượng lương thực. Gần 70% rau quả, thịt trứng, cá, 20% đến 30% quỹ lương thực và một phần hàng tiêu dùng hàng xuất khẩu là do lực lượng kinh tế hộ sản xuất nông nghiệp tạo ra. Từ chỗ nước ta chưa tự túc được lương thực thì đến nay đã là một trong những nước xuất khẩu gạo đứng hàng đầu thế giới, công lao đó cũng thuộc về người nông dân sản xuất nông nghiệp.

Bên cạnh sản xuất lương thực, sản xuất nông sản hàng hoá khác cũng có bước phát triển, đã hình thành một số vùng chuyên canh có năng suất cao như: chè, cà phê, cao su, dâu tằm...

Ngành chăn nuôi cũng đang phát triển theo chiều hướng sản xuất hàng hoá (thịt, sữa tươi...), tỷ trọng giá trị ngành chăn nuôi chiếm 24,7% giá trị nông nghiệp.

Tóm lại, với hơn 66,90% dân số nước ta sống ở nông thôn thì kinh tế hộ nông dân có vai trò hết sức quan trọng, nhất là khi quyền quản lý và sử dụng

đất đai, tài nguyên lâu dài được giao cho hộ nông dân thì vai trò sử dụng nguồn lao động, tận dụng tiềm năng đất đai, tài nguyên, khả năng thích ứng với thị trường ngày càng thể hiện rõ nét. Người lao động có toàn quyền tổ chức sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, trực tiếp hưởng kết quả lao động sản xuất của mình, có trách nhiệm hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ở một khía cạnh khác, kinh tế hộ nông dân còn đóng vai trò đảm bảo an ninh trật tự, ổn định chính trị xã hội, giảm bớt các tệ nạn trong xã hội do hành vi "nhàn cư vi bất thiện" gây ra.

### ***1.1.2. Quan điểm về phát triển kinh tế hộ nông dân***

#### **- Quan điểm về phát triển**

Phát triển kinh tế là quá trình tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Trong đó bao gồm cả sự tăng lên về quy mô sản lượng và tiến bộ mọi mặt của xã hội hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý.

#### **- Phát triển bền vững**

Phát triển bền vững là sự phát triển kinh tế xã hội với mức độ cao liên tục trong thời gian dài. Sự phát triển của nó dựa trên việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách có hiệu quả mà vẫn bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển kinh tế nhằm đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không phương hại đến việc đáp ứng nhu cầu của thế hệ tương lai.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 (Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ XI của Đảng, 2011) đã chỉ rõ: "Phát triển bền vững về kinh tế, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an ninh kinh tế. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, coi chất lượng, năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh là ưu tiên hàng đầu, chú trọng phát triển theo chiều sâu, phát triển kinh tế tri thức. Tăng trưởng kinh tế phải kết hợp hài hoà với phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Phát triển kinh tế - xã hội phải luôn coi trọng bảo vệ và cải thiện môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi

khí hậu. Nước ta có điều kiện phát triển nhanh và yêu cầu phát triển nhanh cũng đang đặt ra hết sức cấp thiết. Phát triển bền vững là cơ sở để phát triển nhanh, phát triển nhanh để tạo nguồn lực cho phát triển bền vững. Phát triển nhanh và bền vững phải luôn gắn chặt với nhau trong quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế - xã hội".

Mục tiêu phấn đấu phấn đẩy đến năm 2020 của nước ta là "tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân 7 - 8%/năm. GDP năm 2020 bình quân đầu người theo giá thực tế đạt khoảng 3.000 USD. Xây dựng cơ cấu kinh tế công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ hiện đại, hiệu quả. Tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ chiếm khoảng 85% trong GDP. Giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 45% trong tổng GDP. Giá trị sản phẩm công nghiệp chế tạo chiếm khoảng 40% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp. Nông nghiệp có bước phát triển theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững, nhiều sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động; tỷ lệ lao động nông nghiệp khoảng 30 - 35% lao động xã hội. Yếu tố năng suất tổng hợp đóng góp vào tăng trưởng đạt khoảng 35%; giảm tiêu hao năng lượng tính trên GDP 2,5 - 3%/năm"

"Khai thác lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới để phát triển sản xuất hàng hóa lớn với năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao. Khuyến khích tập trung ruộng đất; phát triển trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp phù hợp về quy mô và điều kiện của từng vùng. Gắn kết chặt chẽ, hài hòa lợi ích giữa người sản xuất, người chế biến và người tiêu thụ, giữa việc áp dụng kỹ thuật và công nghệ với tổ chức sản xuất, giữa phát triển nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới".

Trong Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2011-2020 (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2009) nêu rõ "Tiếp tục phát

triển kinh tế hộ lên một bước mới theo hướng chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp, sản xuất quy mô lớn".

Như vậy, quan điểm phát triển bền vững kinh tế hộ nông dân không tách rời với quan điểm phát triển bền vững nông thôn. Nội dung của quan điểm phát triển nông thôn là:

+ Đảm bảo nhu cầu hiện tại mà không làm ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu trong tương lai.

+ Phát triển kinh tế xã hội nông thôn gắn liền với giữ gìn và bảo vệ môi trường.

### ***1.1.3. Nội dung phát triển kinh tế hộ nông dân***

Phát triển kinh tế hộ nông dân để làm tăng qui mô các yếu tố sản xuất của kinh tế hộ nông dân, các yếu tố sản xuất chủ yếu của kinh tế hộ nông dân bao gồm: đất đai, vốn, lao động. Phát triển các yếu tố sản xuất là nhằm gia tăng qui mô đất đai tính trên hộ nông dân (hoặc tính trên 1 lao động); gia tăng vốn đầu tư cho sản xuất của hộ, gia tăng số lượng lao động. Nâng cao trình độ sản xuất của chủ hộ bao gồm trình độ học vấn và kỹ năng lao động. Người lao động phải có trình độ học vấn và kỹ năng lao động để tiếp thu những tiến bộ khoa học kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất tiên tiến. Trong sản xuất, phải giỏi chuyên môn, kỹ thuật, trình độ quản lý mới mạnh dạn áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm mang lại lợi nhuận cao. Điều này là rất quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả trong sản xuất kinh doanh của hộ, ngoài ra còn phải có những tố chất của một người dám làm kinh doanh.

Phát triển kinh tế hộ nông dân làm gia tăng kết quả sản xuất của hộ biểu hiện ở đầu ra của kinh tế hộ như: Sản lượng hàng hóa nông sản, giá trị tổng sản lượng, giá trị sản lượng hàng hóa, doanh thu... Kết quả này có được nhờ sự kết hợp các yếu tố nguồn lực lao động, vốn, đất đai, trình độ sản xuất của chủ hộ và sự lựa chọn phương án sản xuất kinh doanh như chọn cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản cho hộ nông dân...

Phát triển kinh tế hộ nông dân còn nâng cao thu nhập, đời sống và tích lũy của kinh tế hộ có tác động tích cực đến thu nhập các hộ nông dân, phải làm gia tăng thu nhập bình quân của hộ nông dân, gia tăng mức sống, thỏa mãn các điều kiện sống cơ bản như nhà ở, điện, nước sạch, nhà vệ sinh... và ngày càng gia tăng mức tích lũy của hộ.

Phát triển kinh tế hộ nông dân làm gia tăng quy mô hộ nông dân sản xuất, đồng thời nâng cao chất lượng phát triển của kinh tế hộ nông dân. Đến tầm cao phát triển hơn sẽ hình thành mô hình kinh tế hộ nông dân là kinh tế trang trại gia đình gắn với đóng góp một phần đất đai được giao quyền sử dụng, cùng với các doanh nghiệp để phát triển sản xuất, là hình thức tổ chức kinh doanh phù hợp, phổ biến trong nền sản xuất nông nghiệp và nông thôn (kinh tế hộ nông dân đã tồn tại và phát triển bằng nhiều phương thức sản xuất, nhiều chế độ kinh tế - xã hội khác nhau, những nước phát triển, như: Mỹ, Anh, Pháp, Nhật Bản... là một ví dụ). Cho đến ngày nay, kinh tế hộ nông dân vẫn được đánh giá là mô hình sản xuất có hiệu quả. Kinh tế hộ nông dân là hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với địa hình miền núi - đất rộng, người thưa, địa hình đồi núi gắn với những công cụ sản xuất hiện đại, nhỏ gọn... Hiện nay, kinh tế hộ nông dân miền núi Bắc Kạn đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp sản xuất hàng nông sản cho tỉnh và cả nước.

#### ***1.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến kinh tế hộ nông dân***

##### ***1.1.4.1. Các nhân tố tự nhiên***

###### ***- Vị trí địa lý và Đất đai***

Vị trí địa lý có ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp và sự phát triển của kinh tế hộ nông dân. Những hộ nông dân có vị trí đất sản xuất thuận lợi như: Gần đường giao thông, gần các cơ sở chế biến nông sản, gần thị trường tiêu thụ sản phẩm, gần trung tâm các khu công nghiệp, đô thị lớn,... sẽ có điều kiện phát triển hiệu quả kinh tế hơn.

Những đặc tính về lý tính và hóa tính của đất quy định độ phì tốt hay xấu, địa hình có bằng phẳng hay không, vị trí của đất có thuận lợi hay khó



khăn cho giao thông đi lại vận chuyển vật tư sản phẩm phục vụ cho sản xuất ảnh hưởng lớn đến hiệu quả của sản xuất kinh doanh.

Độ phì của đất tốt phù hợp cho sinh trưởng và phát triển của cây trồng làm cho cây trồng năng suất cao, chất lượng tốt và đầu tư ít nhưng mang lại lợi nhuận lớn hơn so với vùng đất xấu hơn.

Đất bằng phẳng có thể giúp chúng ta đưa máy móc vào đồng ruộng và đầu tư thủy lợi với mức đầu tư thấp là tiền đề áp dụng các quy trình công nghệ sản xuất tiên tiến nhằm sản xuất ra các sản phẩm nhiều nhanh, tốt, rẻ và có sức cạnh tranh trên thị trường.

- Thời tiết khí hậu: Đất, nước, thời tiết- khí hậu, cây trồng và gia súc gắn chặt với nhau ở các vùng sinh thái đem lại kết quả khác nhau cả về năng suất và chất lượng sản phẩm, từ đó cho hiệu quả khác nhau. Cùng một loại cây trồng như nhau nhưng có vùng hiệu quả cao, có vùng cho hiệu quả thấp thậm chí là không cho sản phẩm.

- Môi trường sinh thái cũng ảnh hưởng đến phát triển hộ nông dân, nhất là nguồn nước. Bởi vì những loại cây trồng và gia súc tồn tại theo quy luật sinh học, nếu môi trường thuận lợi cây trồng, con gia súc phát triển tốt, năng suất cao, còn ngược lại sẽ phát triển chậm, năng suất chất lượng giảm từ đó dẫn đến hiệu quả sản xuất thấp kém.

#### *1.1.4.2. Các nhân tố về môi trường kinh tế và pháp lý*

Nhóm nhân tố này bao gồm chính sách, chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước như: Chính sách thuế, chính sách ruộng đất, chính sách bảo hộ, trợ giá nông sản phẩm, miễn thuế cho sản phẩm mới, chính sách tín dụng cho vay vốn, giải quyết việc làm và đào tạo nghề, chính sách định canh, định cư đối với đồng bào dân tộc, chính sách đối với vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn,... Các chính sách này có ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế nông hộ và là công cụ đắc lực để nhà nước can thiệp

có hiệu quả vào sản xuất nông nghiệp, tạo điều kiện cho các hộ nông dân phát triển kinh tế.

#### *1.1.4.3. Các nhân tố khoa học kỹ thuật và công nghệ*

##### *- Kỹ thuật canh tác*

Do điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của mỗi vùng khác nhau với yêu cầu giống cây, con khác nhau đòi hỏi phải có kỹ thuật canh tác khác nhau. Trong nông nghiệp, tập quán, kỹ thuật canh tác, sản xuất nông nghiệp từng địa phương có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế nông hộ.

##### *- Ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ:*

Sản xuất của hộ nông dân không thể tách rời những tiến bộ khoa học kỹ thuật, vì nó đã tạo ra cây trồng vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt. Thực tế cho thấy những hộ nhạy cảm với tiến bộ kỹ thuật về giống, công nghệ sản xuất, hiểu biết thị trường, dám đầu tư lớn và chấp nhận rủi ro trong sản xuất nông nghiệp, họ giàu lên rất nhanh. Nhờ có công nghệ mà các yếu tố sản xuất như lao động, đất đai, cây trồng, vật nuôi, máy móc và thời tiết, khí hậu kết hợp với nhau để tạo ra sản phẩm nông nghiệp. Như vậy, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất nông nghiệp có tác dụng thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển, thậm chí những tiến bộ kỹ thuật làm thay đổi hẳn bằng sản xuất hàng hóa.

#### *1.1.4.4. Các nhân tố xã hội*

Đây là nhóm yếu tố có liên quan đến thị trường và các nguồn lực chủ yếu có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong phát triển kinh tế nói chung và phát triển kinh tế hộ nông dân nói riêng.

##### *- Trình độ học vấn và kỹ năng lao động*

Người lao động phải có trình độ học vấn và kỹ năng lao động để tiếp thu những tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ sản xuất tiên tiến. Trong sản xuất phải giỏi kỹ thuật, mạnh dạn áp dụng hình thức quản lý mới nhằm mang

lại lợi nhuận lớn, hiệu quả kinh tế cao. Điều này rất quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả trong sản xuất kinh doanh của hộ, ngoài ra còn phải có tố chất của một người dám kinh doanh.

- Thói quen, tập quán của từng địa phương cũng ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất của kinh tế hộ. Như ở vùng miền núi kinh tế hộ thường thiết chế theo kiểu cộng đồng, hàng xóm, láng giềng và thường là cùng dòng họ. Mỗi dòng họ ở mỗi địa phương thường đưa ra những lệ làng, hội, phường riêng...mà nhiều khi cấp ủy, chính quyền khó có thể can thiệp được. Những yếu tố này cũng ảnh hưởng lớn tới điều kiện sản xuất, phân phối sản phẩm và sinh hoạt của gia đình.

- Một số địa phương miền núi, nông dân còn mang tính du canh, du cư gây ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế xã hội, mất ổn định an ninh chính trị, phá hoại môi trường sinh thái và môi trường sống của con người.

- Trình độ dân trí nhất là miền núi còn rất thấp nên khả năng tiếp thu các tiến bộ khoa học kỹ thuật cũng như sử dụng hợp lý các nguồn lực khó khăn.

- Về vốn:

Trong sản xuất nói chung và sản xuất nông nghiệp nói riêng, vốn là điều kiện đảm bảo cho các hộ nông dân đầy đủ về tư liệu sản xuất, vật tư, nguyên, nhiên vật liệu cũng như thuê nhân công để tiến hành sản xuất. Vốn là điều kiện không thể thiếu, là yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất và lưu thông hàng hóa.

- Công cụ sản xuất

Công cụ lao động có vai trò quan trọng đối với việc thực hiện các biện pháp kỹ thuật sản xuất. Muốn sản xuất có hiệu quả, cần sử dụng công cụ phù hợp. Ngày nay với kỹ thuật canh tác tiên tiến, công cụ sản xuất nông nghiệp đã không ngừng cải tiến và đem lại hiệu quả cao trong sản xuất. Năng xuất cây trồng, vật nuôi không ngừng tăng lên, chất lượng sản

phẩm tốt hơn. Do đó, công cụ sản xuất có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả và hiệu quả trong sản xuất của hộ nông dân.

- Cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng chủ yếu trong nông nghiệp, nông thôn bao gồm: Đường giao thông, hệ thống thủy lợi, hệ thống điện, nhà xưởng, trang thiết bị nông nghiệp,... Đây là yếu tố quan trọng trong phát triển sản xuất của kinh tế hộ nông dân, thực tế cho thấy, nơi nào cơ sở hạ tầng phát triển, nơi đó sản xuất phát triển, thu nhập tăng, đời sống các hộ nông dân ổn định và cải thiện.

- Thị trường

Nhu cầu thị trường sẽ quyết định hộ sản xuất sản phẩm gì? Với số lượng bao nhiêu và theo tiêu chuẩn chất lượng như thế nào? Trong cơ chế thị trường, các hộ nông dân hoàn toàn tự do lựa chọn loại sản phẩm mà thị trường cần trong điều kiện sản xuất của họ. Để từ đó, kinh tế hộ nông dân có điều kiện phát triển.

- Hình thức và mức độ liên kết hợp tác trong mối quan hệ sản xuất kinh doanh:

Để đáp ứng yêu cầu của thị trường về sản phẩm hàng hóa, các hộ nông dân phải liên kết, hợp tác với nhau để sản xuất, hỗ trợ nhau về vốn, kỹ thuật và giúp nhau tiêu thụ sản phẩm. Nhờ có các hình thức liên kết, hợp tác mà các hộ nông dân có điều kiện áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất nông sản và năng suất lao động.

## **1.2. Cơ sở thực tiễn của kinh tế hộ nông dân**

### ***1.2.1. Tình hình phát triển kinh tế hộ nông dân ở một số nước trên thế giới***

Theo tài liệu của tổ chức nông lương thế giới FAO trong 1.476 triệu ha đất nông nghiệp trên hành tinh chúng ta có 973 triệu ha và vùng núi chiếm

65,9%. Vùng châu Á - Thái Bình Dương trong tổng diện tích 453 triệu ha đất nông nghiệp thì có 351 triệu ha vùng miền núi chiếm 77.48%.

Kinh tế hộ nông dân đã tồn tại từ rất sớm trong lịch sử và trải qua nhiều bước thăng trầm cùng với các hình thái kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, nó chỉ thực sự phát triển mạnh mẽ ở ba thế kỷ trở lại đây khi mà các cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đã tạo ra hàng loạt những công nghệ, kỹ thuật, công cụ sản xuất mới, tạo ra bước đột phát trong nền nông nghiệp của thế giới. Hộ nông dân cho đến nay đã tồn tại phổ biến trên thế giới, ở tất cả các nước có sản xuất nông nghiệp. Nhưng chủ yếu nó đang tồn tại ở dạng hộ nông dân sản xuất hàng hoá và kinh tế trang trại.

Sau đây, để giúp cho việc nghiên cứu và việc định hướng phát triển cho kinh tế hộ nông dân ở nước ta phù hợp với quy luật phát triển nông nghiệp nói chung, chúng ta sẽ xem xét tình hình phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại ở một số nước trên thế giới. Từ đó chúng ta có thể rút ra được những kinh nghiệm và xu hướng phát triển của kinh tế hộ nông dân.

- Vương quốc Hà Lan.

Là một đất nước nhỏ bé với diện tích 41.500 km<sup>2</sup>, dân số 14.806.000 người trong đó số lao động nông nghiệp chỉ chiếm 5,7% dân số, nhưng hàng năm đã sản xuất ra một lượng lương thực - thực phẩm không những đáp ứng đủ nhu cầu trong nước mà còn xuất khẩu 48,3 tỷ Gulden sản phẩm nông nghiệp năm 1990.

Mỗi một lao động nông nghiệp ở Hà Lan có thể nuôi được 112 người. Toàn bộ sản xuất nông nghiệp ở Hà Lan được tổ chức chủ yếu theo nông trại. Năm 1960 có 300 nghìn nông trại thì đến năm 1985 chỉ còn 138 nghìn. Các nông trại tổ chức gọn với diện tích trung bình khoảng 10ha đất canh tác, sử dụng lao động gia đình là chính. Các nông trại được trang bị đầy đủ mọi dụng cụ, máy móc cần thiết, số nông trại chăn nuôi chiếm 17%.

- Ở Pháp:

Đơn vị sản xuất phổ biến trong nông nghiệp là nông trại gia đình. Năm 1956 đã có khoảng 2,5 triệu nông trại với 4 triệu lao động canh tác trên diện tích 32 triệu ha. Quy mô canh tác bình quân của một nông trại đây là 15 đến 20ha, nay tăng lên 20 đến 50ha. Có 70% nông trại chăn nuôi từ 20 bò sữa trở lên. Nông trại ở Pháp chủ yếu sử dụng lao động và công cụ máy móc của gia đình.

- Ở Mỹ:

Hoa Kỳ là nước từ nhiều năm nay dẫn đầu thế giới về sản xuất nông nghiệp. Vào năm 2002, giá trị thị trường của sản lượng nông nghiệp Mỹ đã đạt hơn 200 tỷ đô-la, bao gồm 45 tỷ đô-la từ thịt gia súc và da bò; gần 40 tỷ đô-la từ các loại hạt như ngô, lúa mì và các loại hạt dầu như đậu nành; gần 24 tỷ đô-la từ gia cầm và trứng; 20 tỷ đô-la từ sữa và các. Ngoài điều kiện thiên thuận lợi, kết quả ấy còn do yếu tố tổ chức sản xuất hợp lý mang lại. Vào năm 1940, toàn nước Mỹ có 6 triệu trang trại và trung bình mỗi trang trại khoảng 67 hecta. Đến cuối thập kỷ 1990, chỉ có khoảng 2,2 triệu trang trại nhưng trung bình mỗi trang trại có diện tích 190 hecta. Cũng chính trong khoảng giai đoạn này, số lao động nông nghiệp giảm rất mạnh - từ 12,5 triệu người năm 1930 xuống còn 1,2 triệu người vào cuối thập kỷ 1990 - dù cho dân số của Mỹ tăng hơn gấp đôi. Vào năm 1900, một nửa lực lượng lao động là nông dân nhưng đến cuối thế kỷ này chỉ còn 2% lao động trong các trang trại (Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, 2001).

- Một số nước châu Á

+ **Thái Lan:** Một quốc gia nằm trong khu vực Đông Nam Á, Chính phủ Thái Lan đã có nhiều chính sách đưa Thái Lan từ một nước lạc hậu trở thành một nước phát triển rất mạnh về lĩnh vực khoa học kỹ thuật tiên tiến. Một số chính sách phát triển kinh tế vùng thời kỳ 1950-1980 xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn, mạng lưới đường bộ bổ xung cho đường sắt thông thường cho các vùng, thủy lợi được chú ý.

- Mở rộng diện tích canh tác và đa dạng hàng hoá sản phẩm.

- Đẩy mạnh công nghiệp hoá sản phẩm nông sản để xuất khẩu.
- Đầu tư nước ngoài thay thế nhập khẩu trong ngành công nghiệp nhẹ
- Trợ giúp về vốn với việc cho vay ưu đãi đối với nông dân.

Với nhiều chính sách phát triển kinh tế hộ hợp lý đã thúc đẩy vùng núi Thái Lan phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá. Hàng năm có 95% sản lượng cao su, hơn 4 triệu tấn dầu cọ do nông dân sản xuất ra. Song trong quá trình thực hiện có bộc lộ một số vấn đề còn tồn tại: đó là việc mất cân bằng sinh thái, là hậu quả của một nền nông nghiệp làm nghèo kiệt đất đai. Kinh tế vẫn mất cân đối giữa các vùng, xu hướng nông dân rời bỏ nông thôn ra thành thị lâu dài hoặc rời bỏ nông thôn theo mùa vụ ngày càng gia tăng.

+ **Philiphin:** có điển hình về sử dụng đất dốc bền vững. Từ những năm 1970 đến 1982 thực trạng đời sống vùng nông thôn Baptít Mindâono Philihin đã kết luận và xây dựng 4 loại hình tổng hợp về kỹ thuật canh tác nông nghiệp trên đất dốc bền vững.

+ **Indonesia:** với kế hoạch 5 năm 1969-1974 việc di dân đã thành công với sự tài trợ của ngân hàng thế giới (WB) mỗi hộ di dân đều có sự trợ cấp tiền cước vận chuyển đến quê hương mới, một căn nhà 2 buồng,  $\frac{1}{2}$  diện tích đất thổ cư và 2 ha đất canh tác, được chăm sóc y tế, giáo dục và vay vốn ưu đãi để đầu tư cho nông nghiệp đến kỳ thu hoạch mới chi trả nợ. Hiện nay ở Indonesia có 80 ngàn -100 ngàn hộ đến vùng kinh tế mới với mức chi phí bình quân/hộ từ 5.000-7.000USD.

+ **Đài Loan:** ý thức được xuất phát điểm của mình có vị trí quan trọng là nông nghiệp nhưng ở trình độ thấp, nên ngay từ đầu Đài Loan đã coi trọng và chú ý đầu tư cho nông nghiệp. Trong những năm 1950 đến 1960 chủ trương "*Lấy nông nghiệp nuôi công nghiệp, lấy công nghiệp phát triển nông nghiệp*". Từ năm 1951 đã có chương trình cải cách ruộng

đất theo 3 bước: giảm tô, giải phóng đất công, bán đất cho tá điền, thực hiện người cày có ruộng (1953 - 1954).

Theo đạo luật cải cách ruộng đất của Đài Loan, địa chủ chỉ được giữ lại 3ha nếu là ruộng thấp và 6 ha nếu là ruộng cao, số còn lại Nhà nước mua và bán lại cho tá điền với giá thấp và được trả dần, trả góp. Chính sách phát triển nông nghiệp của Đài Loan trong thời kỳ này đã làm cho nông dân phấn khởi, lực lượng sản xuất trong nông thôn được giải phóng, sản xuất đã tăng với tốc độ nhanh.

Tại Đài Loan hiện có 30 vạn người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng cao, song đã có đường đi lên núi là đường nhựa, nhà có đủ điện nước, có ô tô riêng. Từ 1974 họ thành lập nông trường, nông hội, trồng những sản phẩm quý hiếm như "cao sơn trà", bán các mặt hàng sản phẩm của rừng như cao các loại, thịt hươu, nai khô..., cùng các sản phẩm nông dân sản xuất được trong vùng. Về chính sách thuế và ruộng đất của chính quyền có sự phân biệt giữa 2 đối tượng "*nông mại nông*" thì miễn thuế (nông dân bán đất cho nông dân khác), "*nông mại bất nông*" thì phải đóng thuế gấp 3 lần tiền mua (bán đất cho đối tượng phi nông nghiệp). Nguồn lao động trẻ ở nông thôn rất dồi dào nhưng không di chuyển ra thành thị, mà dịch vụ tại chỗ theo kiểu "*ly nông bất ly hương*". Các cơ quan khoa học ở Đài Loan rất mạnh dạn nghiên cứu cải tạo giống mới cho nông dân và họ không phải trả tiền.

### ***1.2.2. Tình hình phát triển kinh tế hộ nông dân ở Việt Nam***

Việt Nam thực hiện bước chuyển đổi từ nền kinh tế tự cung, tự cấp hàng thế kỷ nay, nhưng tiến trình diễn ra rất chậm chạp và sự chuyển tiếp là việc thực hiện nền kinh tế kế hoạch tập trung theo cơ chế bao cấp kéo dài suốt mấy chục năm qua. Cách mạng giải phóng dân tộc với hai cuộc kháng chiến trường kỳ tiến tới thống nhất tổ quốc cũng là một nguyên nhân góp phần làm chậm sự phát triển kinh tế đất nước. Chỉ tới thập niên cuối thế kỷ XX - năm



1986, khi bắt tay vào thực hiện công cuộc Đổi mới, chúng ta mới thực sự tiến hành từng bước chuyển sang nền kinh tế thị trường.

Do những đặc điểm địa lý tự nhiên và thiếu trình độ, kiến thức, kinh nghiệm quản lý nền kinh tế thị trường nên mặc dù trong những năm qua kinh tế đất nước tuy có tăng trưởng, nhưng phát triển không đồng đều giữa các vùng. Bên cạnh sự phát triển kinh tế sản xuất hàng hoá đang diễn ra ở các đô thị và các tỉnh đồng bằng, vẫn tồn tại các hình thức sản xuất còn biểu hiện của nền kinh tế tự cung tự cấp (kinh tế tự nhiên) ở các vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa.

Thực chất sự chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường không chỉ là sự thay đổi hình thức kinh tế vĩ mô mà còn thay đổi cả hệ thống kinh tế vi mô. Đó là sự thay đổi phương thức hoạt động, thay đổi hình thức tổ chức của các đơn vị kinh tế, trực tiếp sản xuất ra của cải, vật chất của xã hội.

Tại (Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, 2006), Đảng ta nhấn mạnh: "Hiện nay và trong nhiều năm tới, vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn có tầm chiến lược đặc biệt quan trọng". (Hội nghị lần thứ Bảy - Khóa X, 2008) đã ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TU "Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn" đã khẳng định:

- Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh, quốc phòng; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước.

- Các vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn phải được giải quyết đồng bộ, gắn với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn là một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Trong

mối quan hệ mật thiết giữa nông nghiệp, nông dân và nông thôn, nông dân là chủ thể của quá trình phát triển, xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ và phát triển đô thị theo quy hoạch là căn bản; phát triển toàn diện, hiện đại hóa nông nghiệp là then chốt.

- Phát triển nông nghiệp, nông thôn và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân phải dựa trên cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phù hợp với điều kiện của từng vùng, từng lĩnh vực, để giải phóng và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội, trước hết là lao động, đất đai, rừng và biển; khai thác tốt các điều kiện thuận lợi trong hội nhập kinh tế quốc tế cho phát triển lực lượng sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn; phát huy cao nội lực; đồng thời tăng mạnh đầu tư của Nhà nước và xã hội, ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến cho nông nghiệp, nông thôn, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí nông dân.

- Giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội; trước hết, phải khơi dậy tinh thần yêu nước, tự chủ, tự lực tự cường vươn lên của nông dân. Xây dựng xã hội nông thôn ổn định, hoà thuận, dân chủ, có đời sống văn hoá phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc, tạo động lực cho phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân.

Kinh tế hộ gia đình nông dân gắn liền với nông thôn là một loại hình kinh tế tương đối phổ biến và được phát triển ở nhiều nước trên thế giới. Nó có vai trò rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế, nhất là trong nông nghiệp. Ở Việt Nam, kinh tế hộ gia đình nông dân lại càng có ý nghĩa to lớn, bởi vì nước ta bước vào nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần hoạt động theo cơ chế thị trường trên nền tảng gần 66,89% dân số đang sinh sống ở nông thôn (năm 2014) và điểm xuất phát để tạo cơ sở vật chất tiến hành công

nghiệp hóa, hiện đại hóa đi từ nền kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, quản lý theo kế hoạch hóa tập trung, bao cấp.

Mặc dù không phải là một thành phần kinh tế nhưng kinh tế hộ gia đình nông dân là một loại hình để phân biệt với các hình thức tổ chức kinh tế khác. Một trong các thành viên của kinh tế hộ gia đình nông dân đồng thời là chủ hộ. Trong hoạt động kinh tế, gia đình có thể tiến hành tất cả các khâu của quá trình sản xuất và tái sản xuất. Chủ hộ điều hành toàn bộ mọi quá trình sản xuất kinh doanh và chịu trách nhiệm vô hạn về mọi hoạt động của mình. Ở nước ta, kinh tế hộ gia đình phát triển chủ yếu ở nông thôn, thường gọi là kinh tế hộ gia đình nông dân, ở thành thị thì gọi là các hộ tiểu thủ công nghiệp. Hiện nay, tại một số địa phương đã hình thành các trang trại gia đình có quy mô sản xuất và kinh doanh tương đối lớn. Xu hướng này đang có chiều hướng phát triển và mở rộng ra trên phạm vi toàn quốc.

Như trên đã phân tích, kinh tế hộ gia đình nông dân tập trung chủ yếu ở khu vực sản xuất nông nghiệp và chiếm tới 2/3 lực lượng lao động toàn xã hội. Vì vậy, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế hộ gia đình nông dân của Đảng và Nhà nước ta thực chất là việc thực hiện phát triển một cách hợp lý các hình thức sản xuất và kinh doanh trong nông nghiệp, nông thôn. Đây là loại hình kinh tế phổ biến nhất ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Tùy theo đặc điểm, tính chất của từng khu vực, từng địa bàn, cần phân loại các hộ gia đình nông dân theo trình độ sản xuất hàng hoá, khả năng tự chủ trong kinh doanh, mức độ đa dạng hóa hoạt động kinh tế để có những biện pháp hỗ trợ thích hợp. Hộ gia đình nông dân có nhiều ưu thế, nhưng cũng có nhiều khó khăn, hạn chế về nhiều mặt. Việc tác động của Nhà nước, kết hợp với sự liên kết hỗ trợ hướng dẫn của các doanh nghiệp nhà nước, các hợp tác xã,... là rất cần thiết.

Sau gần 30 năm đổi mới, sản xuất nông nghiệp đã phát triển một cách toàn diện, tăng trưởng cao đạt tốc độ bình quân 4,3% năm. Năm 2014 so với 1986 sản lượng lương thực tăng gấp 2,81 lần (tăng 28,9722 triệu tấn), bình quân mỗi năm tăng 1,035 triệu tấn. Sản lượng cà phê đã tăng 74,23 lần, cao su tăng 19 lần. Năm 2014 xuất khẩu một số mặt hàng nông sản như sau: Tổng giá trị xuất khẩu các mặt hàng lương thực, thực phẩm và động vật sống là 20,4 tỷ USD, gấp 60,55 lần so với năm 1986. Trong đó các mặt hàng chính là gạo 6,4 triệu tấn, đạt gần 3 tỷ USD; Cà phê 1,69 triệu tấn, trị giá 3,55 tỷ USD; Cao su 1,07 triệu tấn, trị giá 1,8 tỷ USD.

Đời sống nông dân được cải thiện rõ rệt, ước tính thu nhập bình quân đầu người năm 2012 so với năm 1996 tăng lên khoảng 8,8 lần, điều kiện ăn ở, đi lại, học hành, chữa bệnh được cải thiện rõ rệt.

Chủ trương đổi mới hợp tác xã nông nghiệp, với việc xác định hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ và chính sách kinh tế nhiều thành phần, đã cụ thể hoá một bước rất quan trọng trong đường lối chiến lược của Đảng và Nhà nước: giải phóng sức sản xuất, khai thác tiềm năng to lớn của nông dân. Hàng triệu hộ nông dân trên cả nước đã hăng hái hưởng ứng và ra sức thực hiện, đưa đến những thành tựu nổi bật trong sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam.

Trong quá trình phát triển kinh tế hộ nông dân ở các nước trên thế giới và ở Việt Nam đều có đặc điểm chung là:

- Kinh tế nông hộ là loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp phù hợp gắn liền với quá trình công nghiệp hoá từ thấp đến cao. Kinh tế nông hộ là sự phát triển tất yếu của nền nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hoá. Chính công nghiệp hoá đã đặt yêu cầu khách quan cho sự phát triển sản xuất nông sản hàng hoá nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá và tạo ra những điều kiện cho kinh tế nông hộ hình thành và phát triển.

- Kinh tế trang trại gia đình là kết quả tất yếu của kinh tế hộ gắn với sản xuất hàng hoá là bước tiến bộ mới về tổ chức sản xuất nông nghiệp của nhân loại.

- Ở hầu hết các nước, hộ nông dân là hình thức tổ chức sản xuất giữ vị trí xung kích trong quá trình công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn và trở thành lực lượng chủ lực khi nền kinh tế phát triển đến giai đoạn cao. Thực tiễn đã chứng tỏ rằng, kinh tế nông hộ đã có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế.

- Thời kỳ bắt đầu công nghiệp hoá, số lượng trang trại nhiều, quy mô nhỏ. Khi công nghiệp phát triển đạt trình độ cao thì số lượng trang trại giảm, quy mô trang trại tăng. Kinh tế trang trại phát triển theo hướng kinh doanh tổng hợp, sau đó từng bước đi vào sản xuất tập trung chuyên canh lớn.

Cho nên, kinh tế nông hộ là loại hình tổ chức sản xuất phù hợp với trình độ tổ chức quản lý, khoa học công nghệ và phù hợp với điều kiện của nông nghiệp nước ta trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Đối với nước ta, thời kỳ đổi mới kinh tế, từ năm 1986 đến nay kinh tế nông hộ đã có tiền đề cơ bản để trở thành một đơn vị kinh tế tự chủ, ngày càng có nhiều hộ nông dân thoát khỏi tình trạng thuần nông, tự cung, tự cấp tiến lên sản xuất hàng hoá.

## Chương 2

### PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 2.1. Câu hỏi nghiên cứu

Ngày 01/01/1997, tỉnh Bắc Kạn được tái lập theo Nghị quyết kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa IX nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trải qua 18 năm xây dựng và phát triển, Bắc Kạn hôm nay đã có nhiều đổi thay, kinh tế-xã hội phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt hơn so với trước. Tuy vậy, hoạt động sản xuất kinh doanh của các hộ nông dân vẫn còn mang tính tự cung, tự cấp, kinh tế hộ chịu tác động chi phối bởi các yếu tố tự nhiên, kinh tế, văn hoá-xã hội và môi trường.

Từ những nhu cầu cấp thiết phải tìm ra một hướng đi đúng, hợp lý cho phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Bắc Kạn trong tương lai. Xuất phát từ thực tế đó, luận văn sẽ tập trung trả lời một số câu hỏi sau:

- Thực trạng kinh tế hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn hiện nay ra sao?
- Những nhân tố cơ bản nào ảnh hưởng đến kinh tế hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn?
- Giải pháp nào phù hợp cho phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập của các hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn?
- Cần có khuyến nghị gì đối với các nhà hoạch định chính sách trong quy hoạch kinh tế vùng, ngành để phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập cho hộ nông dân ở tỉnh Bắc Kạn trong hiện tại và tương lai?

#### 2.2. Nội dung các phương pháp nghiên cứu

##### 2.2.1. Phương pháp nghiên cứu tài liệu

Mục đích nghiên cứu tài liệu là nhằm tìm hiểu những luận cứ từ trong lịch sử nghiên cứu mà người nghiên cứu đi trước đã làm, không mất thời gian lặp lại những công việc mà người nghiên cứu đã thực hiện. Nghiên cứu tài liệu để thu thập những thông tin sau: Cơ sở lý thuyết liên quan đến chủ đề

nghiên cứu; Thành tựu lý thuyết đạt được liên quan đến chủ đề; Kết quả nghiên cứu được công bố trên các ấn phẩm khoa học; Số liệu thống kê được công bố bởi ngành chức năng.

Tài liệu nghiên cứu rất đa dạng, bao gồm: tạp chí, bài báo, báo cáo khoa học chuyên ngành; giáo trình; tài liệu lưu trữ, số liệu thống kê;...

### ***2.2.2. Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp***

Luận văn sử dụng phương pháp thu thập thông tin thứ cấp khai thác từ báo cáo kinh tế xã hội tỉnh Bắc Kạn từ 2010-2014; Báo cáo phân tích điều tra khảo sát kinh tế hộ gia đình 2010 - 2012; Niên giám thống kê Việt Nam từ năm 2010 - 2014; Niên giám thống kê Bắc Kạn từ năm 2010 - 2014; Báo cáo phân tích tổng điều tra nông thôn, nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2011; Các số liệu và tài liệu, ấn phẩm và các website chuyên ngành;...

Phương pháp này đã được tác giả vận dụng để có cơ sở nghiên cứu và làm rõ các đặc điểm của kinh tế hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2010-2014.

### ***2.2.3. Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp***

Trong luận văn này sử dụng số liệu sơ cấp khai thác từ các phiếu điều tra do Cục thống kê tỉnh Bắc Kạn thực hiện vào các năm 2010, 2012, 2013, 2014. Đặc biệt, tác giả đã khai thác dữ liệu thô nhập tin (các phiếu điều tra được lưu trong máy tính) từ cuộc Điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2014 ở khu vực nông thôn của tỉnh Bắc Kạn lưu trữ tại Cục thống kê tỉnh Bắc Kạn nhằm phân tích thực trạng phát triển kinh tế hộ nông dân trên địa bàn cũng như đánh giá tác động của các nhân tố tới thu nhập của hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn.

Đây là cuộc Điều tra được thực hiện trên 27 địa bàn thuộc 27 xã, mỗi xã điều tra 15 hộ, tổng cộng toàn tỉnh là 405 hộ. Thời gian thu thập thông tin ở mỗi địa bàn là 1 tháng, trong năm 2014. Cuộc điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2014 áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp, điều tra viên gặp chủ hộ và những thành viên trong hộ có liên quan để phỏng vấn và ghi thông tin vào phiếu điều tra.

### 2.3. Hệ thống các chỉ tiêu nghiên cứu

- Thu nhập của hộ nông dân là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật mà hộ nông dân và các thành viên của hộ nhận được trong một thời gian nhất định, bao gồm: (1) Thu từ tiền công, tiền lương; (2) Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất); (3) Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất); (4) Thu khác được tính vào thu nhập (không tính tiền rút tiết kiệm, bán tài sản, vay thuận tuý, thu nợ và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được).

- Trình độ học vấn của chủ hộ:

+ Chủ hộ là người có vai trò điều hành, quản lý gia đình, giữ vị trí chủ yếu, quyết định những công việc của hộ.

+ Trình độ học vấn của chủ hộ là trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất (có văn bằng hoặc chứng chỉ) đạt được theo quy định của luật giáo dục.

- Tuổi của chủ hộ là số tuổi tính theo năm dương lịch của chủ hộ

- Lao động của hộ là tổng số lao động của hộ hiện đang tham gia lực lượng lao động gồm lao động trong độ tuổi và lao động trên độ tuổi (nam từ 15 trở lên; nữ từ 15 trở lên).

- Lượng vốn vay là tổng số tiền hộ vay từ các ngân hàng thương mại.

- Chỉ tiêu phản ánh các yếu tố sản xuất bình quân chủ yếu của hộ nông dân bao gồm: Đất đai bình quân 1 hộ, 1 lao động, 1 nhân khẩu; vốn sản xuất bình quân 1 hộ và cơ cấu vốn theo tính chất vốn; lao động bình quân 1 hộ, lao động bình quân/người tiêu dùng bình quân.

- Các chỉ tiêu đánh giá kết quả sản xuất

+ GO - Tổng giá trị sản xuất (Gross Output): Là toàn bộ giá trị của các sản phẩm vật chất và dịch vụ hữu ích được tạo ra trong một năm của hộ nông dân.

Công thức tính:

$$GO = \sum_{i=1}^n P_i Q_i$$



Trong đó:  $P_i$ : giá trị sản phẩm thứ  $i$ ,  $Q_i$ : khối lượng sản phẩm thứ  $i$

+ CP - Chi phí : Là toàn bộ chi phí vật chất và dịch vụ thường xuyên mà hộ nông dân đã sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm vật chất và dịch vụ của hộ nông dân trong một năm. Công thức tính:

$$CP = \sum_{i=1}^n C_i$$

Trong đó:  $C_i$ : khoản chi phí  $i$

- Giá trị tăng thêm (VA - Value Added) của hộ nông dân là khoản giá trị mới tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông tới tiêu dùng của hộ nông dân trong một thời gian nhất định thường là 1 năm.

Giá trị tăng thêm bao gồm các yếu tố sau:

+ Thu nhập của người lao động gồm tiền lương, tiền công (kể cả trả công bằng sản phẩm đối với công việc được thực hiện); các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, và các khoản chi hỗ trợ khác cho người lao động tính vào chi phí sản xuất.

+ Thuế sản xuất kinh doanh là các loại thuế phát sinh phải nộp cho nhà nước tạo ra từ sản xuất kinh doanh. Bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế môn bài, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế môi trường, thuế tài nguyên,... và các khoản lệ phí coi như thuế (ví dụ: lệ phí trước bạ, lệ phí liên quan đến sản xuất kinh doanh,...).

+ Khấu hao tài sản cố định là số tiền trích khấu hao cơ bản tài sản cố định của hộ nông dân phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

+ Giá trị thặng dư/ Thu nhập hỗn hợp

Giá trị thặng dư: gồm lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh, lãi trả tiền vay ngân hàng, chi mua bảo hiểm tài sản.

Thu nhập hỗn hợp: chỉ tiêu này chỉ xuất hiện đối với trường hợp hộ kinh doanh cá thể do trong thực tế khó phân tách tiền lương, tiền công của chủ hộ và lao động là thành viên của hộ với giá trị thặng dư.

- GM - Thu nhập biên (Gross Margin) hay còn gọi là lãi gộp. Đây được coi là mục tiêu quan trọng nhất của hộ nông dân. Chỉ tiêu này sử dụng sẽ có độ chính xác cao hơn VA. Công thức tính:

$$GM = GO - CP$$

- *Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sản xuất*

+ Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng lao động gồm: Năng suất lao động (GO/L) (giá trị sản xuất do một lao động tạo ra). Hoặc GM/L (thu nhập do một lao động tạo ra), trong đó L: số lao động làm việc bình quân trong kỳ.

+ Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng đất: Tỷ suất GM/1ĐVDT (ha): cho biết thu nhập của 1 ha đất canh tác.

- Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng chi phí bao gồm:

+ Tỷ suất giá trị sản xuất (GO/CP), nó phản ánh chất lượng sản xuất, kinh doanh của hộ nông dân, với mức độ đầu tư 1 đồng chi phí thì sẽ tạo ra giá trị sản xuất là bao nhiêu lần.

+ Tỷ suất lãi gộp (GM/CP), chỉ tiêu này phản ánh nếu bỏ ra 1 đồng chi phí thì sẽ thu được lãi gộp là bao nhiêu, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ thu nhập của hộ nông dân càng cao.

+ Chi phí trên đơn vị diện tích: chỉ tiêu này cho thấy mức độ đầu tư của hộ nông dân trên một đơn vị diện tích là bao nhiêu.

Công thức tính = tổng chi phí/ ĐVDT ( $m^2$ , 1 ha, 1 sào) hoặc = CP/ha.

- Diện tích canh tác nông, lâm nghiệp thủy sản là tổng diện tích đất canh tác hộ dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp thủy sản

- Lãi suất là tổng số tiền hộ phải trả cho các ngân hàng thương mại trong năm khi được vay vốn.

### Chương 3

## **ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN TỈNH BẮC KẠN**

### **3.1. Đặc điểm, điều kiện tự nhiên kinh tế, xã hội tỉnh Bắc Kạn**

#### **3.1.1. Vị trí địa lý, địa hình**

Bắc Kạn là một tỉnh miền núi nằm sâu trong nội địa vùng Đông Bắc, có tọa độ địa lý 21°48' đến 22°44' độ vĩ Bắc, 105°26' đến 106°15' độ kinh Đông. Phía Đông giáp tỉnh Lạng Sơn. Phía Tây giáp tỉnh Tuyên Quang. Phía Nam giáp tỉnh Thái Nguyên. Phía Bắc giáp tỉnh Cao Bằng. Tỉnh có vị trí quan trọng về mặt kinh tế và an ninh quốc phòng.

Vị trí của tỉnh có địa hình núi cao, lại ở sâu trong nội địa nên gặp nhiều khó khăn trong việc trao đổi hàng hoá với các trung tâm kinh tế lớn cũng như các cảng biển. Mạng lưới giao thông chủ yếu trong tỉnh chỉ là đường bộ nhưng chất lượng đường lại kém. Chính vị trí địa lý cũng như những khó khăn về địa hình đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc phát triển kinh tế xã hội của toàn tỉnh.

Địa hình tỉnh Bắc Kạn được kiến tạo bởi cánh cung Ngân Sơn, Yên Lặc ở phía Đông Bắc và cánh cung Sông Gâm ở phía Tây Nam. Độ cao giảm dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, Độ cao trung bình toàn tỉnh so với mực nước biển trung bình là từ 500 m đến 600 m. Địa hình tỉnh Bắc Kạn tương đối phức tạp, đa dạng, độ chia cắt mạnh gồm nhiều dạng địa hình như: thung lũng, đồi cao, núi thấp, núi trung bình, núi đá vôi và núi đá xen lẫn núi đất.

#### **3.1.2. Khí hậu, thủy văn, sông ngòi**

Bắc Kạn nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa vùng Đông Bắc Việt Nam, một năm có 2 mùa rõ rệt: Mùa đông lạnh và mùa hè nóng ẩm. Số giờ nắng trung bình năm của tỉnh là 1400 - 1600 giờ. Tổng lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1400-1900 mm, thuận lợi cho sự phát triển của thảm thực vật. Nhìn chung, khí hậu của tỉnh có nhiều thuận lợi cho việc phát triển

nông, lâm nghiệp cũng như phát triển một số cây nông phẩm cận nhiệt và ôn đới. Bên cạnh những thuận lợi, Bắc Kạn cũng có nhiều khó khăn do khí hậu như sương muối, mưa đá, lốc... làm ảnh hưởng đến đời sống và hoạt động kinh tế trong tỉnh.

Mạng lưới sông ngòi Bắc Kạn tương đối phong phú nhưng đa số là các nhánh thượng nguồn với đặc điểm chung là ngắn, dốc, thủy chế thất thường. Bắc Kạn là đầu nguồn của 5 con sông lớn của vùng Đông Bắc là sông Lô, sông Gâm, sông Kỳ Cùng, sông Bằng Giang, sông Cầu. Tổng chiều dài các con sông là 313 km, lưu lượng 105,3 m<sup>3</sup>/s và có nước quanh năm.

Sông ngòi có ý nghĩa quan trọng đối với sản xuất và đời sống của nhân dân tỉnh Bắc Cạn. Trong một chừng mực nhất định, sông ngòi là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho nông nghiệp và ngư nghiệp. Do yếu tố địa hình nên các sông đa số ngắn, dốc, thuận lợi cho việc phát triển thủy điện cũng như thu hút khách du lịch bằng những cảnh quan đẹp, hùng vĩ.

Ngoài hệ thống sông ngòi, Bắc Kạn còn nổi tiếng với hồ Ba Bể. Đây là một trong những hồ kiến tạo đẹp và lớn nhất nước ta, được hình thành từ một vùng đá vôi bị sụt xuống do nước chảy ngầm đã đục rỗng lòng khối núi. Diện tích mặt hồ khoảng 500 ha, là nơi hợp lưu của ba con sông Tà Han, Nam Cường và Chợ Lèng. Đây là một địa điểm có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch của tỉnh.

### **3.1.3. Tài nguyên thiên nhiên**

Bắc Kạn là tỉnh có những nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội như đất đai, nước, rừng, khoáng sản, và tài nguyên du lịch. Về cơ bản Bắc Kạn có một số loại tài nguyên cơ bản sau:

**Tài nguyên đất:** Bắc Kạn có nhiều loại đất khác nhau. Nhiều vùng có tầng đất khá dày, hàm lượng mùn tương đối cao, đặc biệt một số loại đất là sản phẩm phong hoá từ đá vôi, thuận lợi cho việc phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả. Nói chung, cùng với khí hậu thích hợp cho nhiều loại cây trồng, vật nuôi, đất đai trong tỉnh còn khá tốt và là cơ sở quan trọng để phát triển nông - lâm nghiệp. Về cơ cấu sử dụng đất, diện tích được khai thác hiện chiếm gần 90%, trong đó chủ yếu là đất lâm nghiệp.

Tổng diện tích đất tự nhiên của Bắc Kạn là 485.941 ha, trong đó đất nông nghiệp (bao gồm cả đất lâm nghiệp) là 413.044 ha chiếm 85 %, đất phi nông nghiệp là 21.159 ha chiếm 4,35 %; đất chưa sử dụng 51.738 ha chiếm 10,65% (Bảng 3.1). Nhìn chung, đất đai trong tỉnh Bắc Kạn tương đối màu mỡ, nhiều nơi tầng đất dày, có lượng mùn cao, thích hợp cho sản xuất nông, lâm nghiệp. Tuy nhiên, ở một số nơi như Ngân Sơn và Bạch Thông, do lớp thảm thực vật bị mất trong nhiều năm nên đất bị sỏi mòn, thoái hoá làm cho tầng đất mỏng, nghèo dinh dưỡng, khô cằn.

**Bảng 3.1: Hiện trạng sử dụng đất đai tỉnh Bắc Kạn năm 2014**

Loại đất	Diện tích (ha)	%
<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>485.941</b>	<b>100,00</b>
<b><i>I. Đất nông nghiệp</i></b>	<b>413.044</b>	<b>85,00</b>
1. Đất sản xuất nông nghiệp	36.650	8,87
- Đất trồng cây hàng năm	31.338	85,51
- Đất trồng cây lâu năm	5.312	14,49
2. Đất lâm nghiệp	375.337	77,24
- Rừng sản xuất	245.836	65,50
- Rừng phòng hộ	107.513	28,64
- Rừng đặc dụng	21.988	5,86
3. Đất nuôi trồng thủy sản	1.043	0,25
4. Đất nông nghiệp khác	14	0,003
<b><i>II. Đất phi nông nghiệp</i></b>	<b>21.159</b>	<b>4,35</b>
1. Đất ở	3.333	15,75
2. Đất chuyên dùng	12.348	58,36
3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng	4	0,02
3. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	168	0,79
4. Đất sông, suối, mặt nước chuyên dụng	5.304	25,07
5. Đất phi nông nghiệp khác	2	0,01
<b><i>III. Đất chưa sử dụng</i></b>	<b>51.738</b>	<b>10,65</b>
1. Đất bằng chưa sử dụng	3.366	6,51
2. Đất đồi núi chưa sử dụng	45.120	87,21
3. Núi đá không có rừng cây	3.252	6,29

(Nguồn số liệu: Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Kạn, 2015)

Hiện trạng sử dụng đất trong Bảng 3.1 cho thấy tiềm năng đất của tỉnh còn khá lớn, riêng đất chưa sử dụng là trên 51 ngàn ha, cần có khảo sát đánh giá diện tích loại đất này để đưa vào các mục đích sử dụng khác nhau. Hiện nay, hệ số sử dụng đất còn thấp, có thể nâng hệ số sử dụng đất. Năng suất cây trồng, vật nuôi cũng còn tiềm năng lớn, nếu áp dụng đưa giống mới vào sản xuất, chế độ canh tác hợp lý thì sẽ đưa được năng suất lên ít nhất là 1,3 - 1,5 lần so với năng suất hiện nay.

**Tài nguyên rừng:** Theo số liệu tại bảng 3.1 cho thấy diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh là 375.337 ha. Trong đó, diện tích rừng sản xuất chiếm 245.836 ha; rừng phòng hộ chiếm 107.513 ha, rừng đặc dụng chiếm 21.988 ha, với độ che phủ rừng của tỉnh là 70,8%. Nếu như năm 2000 diện tích rừng tự nhiên của Bắc Kạn chiếm tới 95,27% thì đến năm 2014 diện tích rừng tự nhiên còn khoảng 77,10%, trong tổng số diện tích đất có rừng, rừng giàu và rừng trung bình chỉ chiếm khoảng 11,37%, diện tích rừng phục hồi và rừng nghèo chiếm khoảng 60,50% và rừng nghèo kiệt khoảng 28,13%. Rừng của Bắc Kạn có vị trí quan trọng, ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp, môi trường sinh thái và đời sống của nhân dân. Diện tích rừng sản xuất của Bắc Kạn chiếm 65,50%, rừng phòng hộ chiếm khoảng 28,64% và rừng đặc dụng chiếm khoảng 5,86%. Bắc Kạn có vị trí địa lý nằm ở vùng giao lưu giữa 2 khu hệ động, thực vật của vùng núi Tây Bắc và Đông Bắc. Tuy rừng núi không cao nhưng rất đa dạng về địa hình, địa chất và dạng sinh cảnh.

Diện tích rừng tự nhiên của Bắc Kạn vào loại lớn nhất trong các tỉnh vùng Đông Bắc. Tài nguyên rừng của tỉnh khá đa dạng, phong phú. Ngoài khả năng cung cấp gỗ, tre, nứa còn nhiều loại động vật, thực vật quý hiếm, có giá trị và được coi là một trung tâm bảo tồn nguồn gen thực vật của vùng Đông Bắc. Hệ động vật của tỉnh Bắc Kạn có giá trị tự bảo tồn nguồn gen cao với nhiều loại đặc hữu và quý hiếm. Về thực vật, qua điều tra cho thấy tỉnh Bắc Kạn có 280 loài thực vật, trong đó có 300 loài gỗ, 300 loài cây thuốc, 52 loài đã đưa vào sách đỏ Việt Nam.

**Tài nguyên khoáng sản:** Khoáng sản của Bắc Kạn đa dạng và phong phú, vàng có 17 mỏ và điểm quặng trong đó 7 điểm vàng gốc và 10 điểm sa khoáng với tổng trữ lượng dự báo gần 50 tấn, phân bố chủ yếu trên địa bàn huyện Na Rì và huyện Ngân Sơn. Chì kẽm gồm 70 điểm mỏ với tổng trữ lượng ước đạt trên 4 triệu tấn chủ yếu phân bố trên địa bàn huyện Chợ Đồn. Sắt và sắt-mangan đã phát hiện 17 mỏ có trữ lượng 25,3 triệu tấn phân bố ở 3 vùng chính là Chợ Đồn, Ngân Sơn, Pác Nặm. Các khoáng sản phi kim loại khá phong phú bao gồm sét gạch ngói ở thị trấn Chợ Rã, sét xi măng ở Chợ Mới, đá vôi xây dựng phân bố hầu khắp các huyện trong tỉnh, đá vôi xi măng ở Chợ Mới, đá ốp lát ở Thuận Mang, Vũ Muộn, Đá vôi trắng ở Chợ Đồn, Ba Bể.

**Du lịch** là một nguồn lực quan trọng, cần khai thác để phát triển. Bắc Kạn có Hồ Ba Bể với diện tích khoảng 400 ha, một cảnh quan thiên nhiên đẹp, sẽ là tiềm năng du lịch lớn của Bắc Kạn. Bắc Kạn còn có dòng sông Năng chảy xuyên qua núi đá tạo ra phong cảnh Động Puông, Thác Đầu Đẳng là những điểm du lịch hấp dẫn. Ngoài ra, Bắc Kạn cũng là nơi có truyền thống cách mạng lâu đời, có nhiều di tích lịch sử quý giá. Phong tục tập quán, các lễ hội truyền thống rất đa dạng, phong phú. Nếu được đầu tư thoả đáng, những địa điểm trên có thể trở thành các khu du lịch hấp dẫn khách du lịch trong và ngoài nước đến thăm quan.

#### **3.1.4. Dân số, lao động**

Bắc Kạn có số dân khoảng gần 308 nghìn người với 8 dân tộc anh em đang sinh sống. Trong đó, đông nhất là các dân tộc Tày chiếm 52,93%, dân tộc Kinh 13,39%, dân tộc Dao 17,63% và dân tộc Nùng 9,36%. Mật độ dân số bình quân của tỉnh là 63,45 người/km<sup>2</sup>, dân số nông thôn chiếm 83,54% dân số toàn tỉnh. Số người trong độ tuổi lao động là 201 nghìn người, chiếm 66,38% dân số.

Số người tham gia lực lượng lao động trung bình năm 2014 khoảng 207,7 nghìn người, chiếm 67,38% tổng dân số. Khu vực Công nghiệp - Xây dựng mới thu hút được 7,18% lao động, khu vực Dịch vụ là 15,42%, còn lại

là khu vực Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản chiếm 77,40% lao động. Trình độ nguồn nhân lực của Bắc Kạn vào loại thấp so với mức bình quân chung của cả nước: Lao động qua đào tạo chiếm 13,9% trong khi đó mức bình quân chung của cả nước là 17,9%. Trong đó, lao động qua đào tạo nghề là 4,03%, lao động có trình độ trung cấp chuyên nghiệp 5,17%, lao động có trình độ cao đẳng - đại học và trên đại học là 4,83%.

**Bảng 3.2: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn**

*Đơn vị tính: Người*

	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2014</b>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	190.634	197.584	201.666	204.664	207.743
<b>1. Phân theo giới tính</b>					
- Nam	101.341	101.958	103.365	105.278	106.797
- Nữ	89.293	95.626	98.301	99.386	100.946
<b>2. Phân theo thành thị, nông thôn</b>					
- Thành thị	29.778	29.050	30.629	31.746	33.658
- Nông thôn	160.856	168.534	171.037	172.918	174.085
<b>3. Phân theo tình trạng việc làm</b>					
Đang làm việc	187.649	195.890	199.931	203.191	205.914
Thất nghiệp	2.985	1.694	1.735	1.473	1.829
<b>4. Phân theo Khu vực kinh tế</b>					
Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản	143.943	145.053	153.399	158.369	160.797
Công nghiệp - Xây dựng	14.488	15.761	17.311	16.189	14.922
Dịch vụ	32.203	36.770	30.956	30.106	32.024

*(Nguồn số liệu: Tổng hợp từ Niên giám thống kê tỉnh Bắc Kạn, 2015; Điều tra lao động việc làm tỉnh Bắc Kạn từ năm 2010 đến năm 2014 do Cục thống kê tỉnh Bắc Kạn thực hiện)*



Ở khu vực nông thôn tỉnh Bắc Kạn có 110 xã trong tổng số 122 đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã), chiếm 90,16% tổng số đơn vị. Khu vực nông thôn toàn tỉnh có 174.085 người tham gia lực lượng lao động. Trong đó, lao động ở khu vực ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là 85,57%, ngành công nghiệp - xây dựng 6,13%, ngành dịch vụ 8,30% (năm 2010 tỷ lệ lao động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là 93,13%, ngành công nghiệp - xây dựng 1,23%, ngành dịch vụ 5,5%).

### **3.1.5. Cơ sở hạ tầng**

Bắc Kạn là tỉnh nằm sâu trong lục địa, có đường Quốc lộ 3 nối từ Hà Nội đến cửa khẩu Tà Lùng tỉnh Cao Bằng hiện đã được cải tạo nâng cấp, khá thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hoá. Khoảng cách từ tỉnh Bắc Kạn đến cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị và cửa khẩu Tân Thanh - Lạng Sơn khoảng 200 km, đường bộ từ thị xã Bắc Kạn đến Sân bay Nội Bài 150 km và Cảng Hải Phòng chỉ trên 260 km. Như vậy có thể thấy việc giao lưu thông thương hàng hoá từ Bắc Kạn đến các cửa khẩu của Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Phòng và Hà Nội là khá thuận tiện. Mạng lưới đường bộ của tỉnh được xây dựng phù hợp với sự phát triển hệ thống đường bộ của cả nước và của vùng trung du miền núi Bắc Bộ. Tỉnh tập trung ưu tiên đầu tư, nâng cấp theo đúng tiêu chuẩn các tuyến đường giao thông đến khu du lịch, các khu trung tâm của tỉnh. Đến nay, cả tỉnh có 325 km đường quốc lộ trải nhựa và bê tông nhựa, 504 km đường cấp tỉnh được trải nhựa; 1.930 km đường cấp huyện, thành phố quản lý (gồm: 520 được trải nhựa và bê tông nhựa, 23 km đường gạch, đá; 391 km đường cấp phối và 996 km đường đất). Toàn tỉnh có 122 xã, phường, thị trấn (gọi tắt là xã) có đường ô đến trung tâm xã quanh năm, trong đó có 93 xã (76,23%) có đường ô tô đến trụ sở UBND xã được trải nhựa. Có 75,46% số thôn ô tô có thể đi đến trung tâm thôn.

Hệ thống điện lưới quốc gia và hệ thống thông tin liên lạc đã được đầu tư đến tất cả các xã; các trung tâm thị trấn, thị xã đã phủ sóng điện thoại di động. Tổng chiều dài đường dây cao áp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn là 1.502,38km, trong đó: Đường dây 220KV dài 73km, đường dây 100KV dài 137,8 km. Đến nay, cả tỉnh có tổng số 781 trạm biến áp; tổng chiều dài đường dây 35kV là 1.363,85km; tổng chiều dài đường dây 04kV là 1.570,89km. Điện khí hoá nông thôn được thực sự coi trọng và đã đạt được kết quả rất khả quan. Số hộ dùng điện vào sản xuất và sinh hoạt ngày càng tăng, đời sống vật chất, tinh thần được cải thiện rõ rệt. Năm 2001 cả tỉnh mới có 103 xã (84,23%), 720 thôn (59,36%) có điện, nhưng thì đến năm 2014 có 122 xã (100,00%), 1.116 thôn (88,92%) đã có điện và tỷ lệ hộ nông thôn dùng điện đã lên tới 94,95 %.

Năm 2011, toàn tỉnh có 20,24% số hộ kết nối mạng Internet, có 14,35% dân số sử dụng điện thoại có nghĩa là cứ 100 người dân thì có tới hơn 14 người sử dụng dịch vụ điện thoại trong làm việc, kinh doanh hoặc sinh hoạt (đối với thuê bao di động con số này là 8,37 thuê bao trong 100 người dân). 100% các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông đã triển khai cung cấp dịch vụ chất lượng cao bằng công nghệ hiện đại; 3/4 doanh nghiệp đã cung cấp dịch vụ 3G tạo điều kiện cho việc triển khai kết nối Internet và truyền tải số liệu, ứng dụng công nghệ thông tin.

Năm 2014, toàn tỉnh có 955 công trình thủy lợi lớn nhỏ, trong đó có 35 công trình hồ chứa, 32 trạm bơm nước và 742 đập dâng; 144 hệ thống kênh mương với chiều dài là 1.924 km (982 km được kiên cố hóa), 10 xi phông; 24 trạm bơm điện phục vụ cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Các công trình thủy lợi đảm bảo cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, cải tạo môi trường và an toàn cho nhân dân.

### ***3.1.6. Tiềm năng phát triển***

Tỉnh Bắc Kạn có tiềm năng phát triển công nghiệp khai thác nông lâm sản dựa trên lợi thế về rừng (chiếm 77,10% diện tích tự nhiên). Khu công nghiệp Thanh Bình thuộc địa bàn xã Thanh Bình huyện Chợ Mới, nằm dọc trên trục đường QL3 cách trung tâm Hà Nội 130 km là nơi đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư vào tỉnh, đặc biệt là vào lĩnh vực công nghiệp khai thác nông lâm sản. Hiện nay, nhà máy chế biến gỗ Sahabak tại Khu công nghiệp đã cho sản phẩm ổn định, giải quyết việc làm cho gần 500 công nhân với thu nhập bình quân đầu người trên 3 triệu đồng/tháng. Giá trị sản xuất công nghiệp đạt khá đã đóng góp lớn cho sự phát triển lĩnh vực công nghiệp của tỉnh. Khu Công nghiệp Thanh Bình được kỳ vọng sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm cho người lao động, tạo động lực, môi trường thu hút các dự án đầu tư, phát huy tiềm năng thế mạnh của tỉnh.

Bên cạnh đó, Bắc Kạn có khí hậu thuận lợi để phát triển một tập đoàn cây trồng, vật nuôi đa dạng, đặc biệt là cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc. Đây là lợi thế để phát triển một nền nông nghiệp sinh thái, tạo ra các sản phẩm tập trung phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

Tỉnh Bắc Kạn được thiên nhiên ban tặng cho nhiều danh lam thắng cảnh, là điều kiện phát triển du lịch. Hồ Ba Bể là một trong 20 hồ nước ngọt tự nhiên lớn nhất thế giới. Hồ có diện tích rộng 500 ha, nằm trong khu vực Vườn Quốc gia Ba Bể, có hệ thống rừng nguyên sinh trên núi đá vôi với 417 loài thực vật, 299 loài động vật có xương sống, trong hồ có 49 loài cá nước ngọt. Hồ Ba Bể đã được công nhận là di tích danh thắng Quốc gia đặc biệt. Năm 2003, Vườn quốc gia Ba Bể được công nhận là vườn di sản ASEAN, năm 2011 được công nhận là khu RAMSAR thứ 3 của Việt Nam. Hiện nay đang lập hồ sơ đề nghị UNESCO công nhận là di sản thế giới.

**Tóm lại**, các điều kiện tự nhiên và con người của Bắc Kạn cho thấy một số những thuận lợi và khó khăn cơ bản cho phát triển kinh tế - xã hội nói chung và khoa học và công nghệ nói riêng. Bắc Kạn có những thuận lợi cơ bản sau: (1) tài nguyên đất còn có thể đưa vào sử dụng với hệ số cao hơn để nâng cao năng suất cây trồng và vật nuôi; (2) tài nguyên rừng là một tài nguyên quý, phong phú và đa dạng, ngoài khả năng cung cấp gỗ và các loại lâm sản, đây còn là một trong những trung tâm bảo tồn gen động, thực vật quý hiếm của các tỉnh vùng Đông Bắc Việt Nam; (3) tài nguyên khoáng sản tại Bắc Kạn tương đối phong phú, đa dạng và giàu tiềm năng, trong đó quặng chì-kẽm, quặng vàng, quặng sắt và khoáng sản làm vật liệu xây dựng là có trữ lượng công nghiệp; và (4) với vườn quốc gia Ba Bể và nhiều danh lam thắng cảnh khác, Bắc Kạn có nguồn tài nguyên du lịch phong phú để phát triển kinh tế - xã hội.

Những khó khăn cơ bản cho phát triển của Bắc Kạn bao gồm: (1) địa hình miền núi bị chia cắt mạnh gây khó khăn cho Vận chuyển nguyên liệu và hàng hóa đi tiêu thụ, cũng như việc triển khai công nghệ với quy mô của sản xuất lớn; (2) trình độ nguồn nhân lực của Bắc Kạn thấp hơn nhiều so với mức bình quân chung của cả nước; (3) tuy chưa có nghiên cứu nào đánh giá về tinh thần kinh thương (entrepreneurship) của người dân trên địa bàn tỉnh, nhiều cán bộ cho rằng tinh thần kinh thương của người dân không cao.

Những yếu tố thuận lợi cũng như khó khăn về các điều kiện tự nhiên và con người của Bắc Kạn là những thông tin đầu vào quan trọng cho việc cân nhắc lựa chọn ưu tiên phát triển kinh tế hộ nông dân. Nghiên cứu lựa chọn mô hình phát triển kinh tế hộ nông dân phù hợp với điều kiện của Bắc Kạn là hết sức quan trọng để phát huy hiệu quả những tiềm năng và thế mạnh đồng thời giảm bớt những khó khăn cho phát triển kinh tế của Bắc Kạn.

### **3.2. Tổng quan về phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bắc Kạn từ khi tái lập tỉnh đến nay**

Trải qua 18 năm tỉnh Bắc Kạn được tái lập, xây dựng và phát triển. Bắc Kạn hôm nay đã có nhiều đổi thay, kinh tế- xã hội phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) bình quân đạt 11,56%/ năm. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng. Tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản giảm 26,0 điểm phần trăm (từ 61,60 % vào năm 1997 xuống 35,60% vào năm 2014); công nghiệp - xây dựng tăng 6,6 điểm phần trăm (từ 9,60 % vào năm 1997 tăng lên 16,20% vào năm 2014); dịch vụ tăng 19,41 điểm phần trăm (từ 28,80 % vào năm 1997 lên 48,21% vào năm 2014) so với năm đầu tái lập. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (GRDP) bình quân đầu người năm 2014 đạt 22,32 triệu đồng (1.050,5 USD/ người năm), gấp 10,14 lần so với năm 1997. Thu ngân sách, mặc dù có nhiều khó khăn, nhưng vẫn đạt mục tiêu đề ra, tốc độ tăng thu bình quân hằng năm gần 21,45%. Năm 2014, số thu ngân sách đạt 453.917 triệu đồng, tăng gấp gần 27,21 lần so với năm đầu tái lập tỉnh. Năm 2014, kim ngạch xuất nhập khẩu đạt gần 2,583 triệu USD, năm 1997 tỉnh chưa có xuất, nhập khẩu.

Trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp mặc dù có tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm thấp, bị chia cắt mạnh nên khó khăn nhiều cho việc áp dụng thâm canh và cơ giới hóa. Nhưng với quan điểm, chuyển dịch mạnh cơ cấu cây trồng và mùa vụ theo hướng sản xuất hàng hóa, không ngừng ứng dụng khoa học công nghệ nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, nên năng suất các loại cây trồng liên tục tăng, năm sau cao hơn năm trước, nhất là cây lúa tăng từ 35,77 tạ/ ha năm 1997 lên 47,47 tạ/ ha vào năm 2014. Sản lượng lương thực có hạt tăng 72.514 tấn năm 1997 lên 176.170 tấn vào năm 2014. Chăn nuôi từng bước được triển khai theo các phương thức tổ chức mới, các

loại giống gia súc gia cầm mới có chất lượng cao như bò lai sind, lợn lai,... Công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi luôn được trú trọng, chỉ đạo quyết liệt, kịp thời, tạo điều kiện để các hộ nông dân phục hồi đàn gia súc, gia cầm sau dịch và đợt rét hại kéo dài. Tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp năm 2014 (theo giá so sánh năm 2010) đạt 2.242 tỷ đồng, gấp 4,23 lần so với năm 1997, bình quân giai đoạn 1997-2014 tăng 8,34%/ năm (trong giai đoạn 2010 -2014, tăng bình quân 8,59%/ năm).

Với thế mạnh là tỉnh có nhiều rừng và đất rừng, Bắc Kạn ngày càng quan tâm tới kinh tế rừng, đưa sản xuất lâm nghiệp thành ngành kinh tế mũi nhọn, nâng độ che phủ rừng năm 1997 từ 45,25% lên 70,8% vào năm 2014. Giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp năm 2014 (giá so sánh năm 2010) đạt 681,8 tỷ đồng gấp 5,9 lần năm 1997, mức tăng giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp bình quân 18 năm qua đạt 10,32%/ năm (trong giai đoạn 2010 -2014, tăng bình quân 11,96%/ năm). Tổng diện tích rừng trồng tập trung toàn tỉnh Bắc Kạn từ ngân sách nhà nước trong 18 năm qua là 84.715 ha, bình quân mỗi năm diện tích rừng trồng mới được 4.706 ha.

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2014 đạt 865,7 tỷ đồng (giá so sánh năm 2010), tăng gấp hơn 12,3 lần năm 1997, bình quân giai đoạn 1977-2014 tăng 14,97%/ năm. Trong đó, ngành công nghiệp khai thác có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất với 16,47%/ năm; ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước có tốc độ tăng bình quân thứ hai là 14,83%/ năm; ngành công nghiệp chế biến chỉ có tốc độ tăng bình quân là 13,81%/ năm.

Các ngành dịch vụ tiếp tục phát triển, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu về sản xuất kinh doanh và phục vụ đời sống nhân dân. Tổng giá trị sản xuất năm 2014 theo giá so sánh 2010 đạt 3.773,6 tỷ đồng, gấp 16,1 lần năm 1997, bình quân giai đoạn 1997-2014 tăng 16,7%/ năm.

Năng suất lao động trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2014 đạt khoảng 33,42 triệu đồng/ lao động (Bảng 3.3). Trong giai đoạn 2010 - 2014 có tốc độ tăng bình quân là 16,90%/ năm, tốc độ này tương ứng với một lượng tăng tuyệt đối trung bình là 3,62 triệu đồng/ người/ năm. Đây là thành tựu phát triển kinh tế khá quan trọng của tỉnh trong những năm qua, nó là tiền đề cho việc phát triển kinh tế của tỉnh cho những năm tiếp theo thể hiện được mức sống của người dân ngày một tăng cao. Đây là xu hướng phát triển tốt, đi liền với chủ trương, mục tiêu chung của Đảng và nhà nước trong việc xây dựng và phát triển của đất nước nói chung và của tỉnh Bắc Kạn nói riêng.

Năm 2014, cả 3 khu vực đều có tốc độ tăng trưởng cao về giá trị so năm 2010, đã làm cho cơ cấu năng suất lao động xã hội có sự thay đổi đáng kể. Sự chuyển dịch cơ cấu của năng xuất lao động xã hội giữa các nhóm ngành kinh tế năm 2014 theo chiều hướng giảm tỷ trọng khu vực Công nghiệp từ 21,58% năm 2010 xuống 16,19% vào năm 2014, dịch vụ từ 46,90% năm 2010 xuống 45,36% vào năm 2014; Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng tỷ trọng từ 28,64% năm 2010 lên 35,61% vào năm 2014.

Năm 2014, thu nhập bình quân 1 người 1 tháng (TNBQ) đạt 1.608 nghìn đồng (bảng 3.3 và bảng 3.4), tăng gấp 1,91 lần so năm 2010. Như vậy TNBQ người/ tháng của tỉnh giai đoạn 2010 - 2014 có tốc độ tăng bình quân hàng năm là 17,56%, tốc độ này tương ứng với một lượng tăng tuyệt đối trung bình là 191,5 nghìn đồng/ người/ năm. Đây là xu hướng phát triển tốt thể hiện được đời sống vật chất của người dân ngày một tăng. Tuy nhiên với tốc độ tăng như vậy nhưng giá trị tăng tuyệt đối tăng còn rất thấp. Là tỉnh có xuất phát điểm thấp và là một trong những tỉnh nghèo nhất nước do vậy mức sống của người dân thể hiện qua thu nhập so với các tỉnh trong khu vực thì tỉnh Bắc Kạn chỉ cao hơn tỉnh Hà Giang và TNBQ năm 2014 chỉ bằng 2/3 mức TNBQ chung của cả nước.

**Bảng 3.3: Năng suất lao động xã hội và TNBQ 1 người 1 năm 2010-2014**  
(Theo giá thực tế)

Khu vực kinh tế	Năm 2010		Năm 2014		Tăng/giảm 2014 so với 2010	
	Giá trị (Trđ)	Cơ cấu (%)	Giá trị (Trđ)	Cơ cấu (%)	Giá trị (Trđ)	Cơ cấu (%)
<b>1. Năng suất lao động xã hội</b>	<b>21,96</b>	<b>100,00</b>	<b>33,42</b>	<b>100,00</b>	<b>11,46</b>	<b>-</b>
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	6,29	28,64	11,90	35,61	5,61	6,96
- Công nghiệp-xây dựng	4,74	21,58	5,41	16,19	0,67	-5,40
- Dịch vụ	10,30	46,90	15,16	45,36	4,86	-1,54
- Thuế sản xuất - Trợ cấp	0,63	2,87	0,95	2,84	0,32	-0,03
<b>2. Thu nhập bình quân</b>	<b>842</b>	<b>100,00</b>	<b>1.608</b>	<b>100,00</b>	<b>766</b>	<b>-</b>
- Tiền lương, tiền công	236	28,03	447	27,80	211	-0,23
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	402	47,74	525	32,65	123	-15,09
- Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	93	11,05	336	20,90	243	9,85
- Thu từ nguồn khác	111	13,18	300	18,66	189	5,48

(Nguồn số liệu: Niên giám thống kê tỉnh Bắc Kạn, 2015)

Xét theo cơ cấu: Thu từ Tiền lương, tiền công chiếm 27,80%; Nông- lâm nghiệp-thủy sản chiếm 32,65%; các ngành phi nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 20,90%; thu khác chiếm 18,66%. So với cơ cấu nguồn thu năm 2010 thu từ Tiền công, tiền lương giảm 0,23% (năm 2010 là 28,03%), thu nhập từ nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 15,09% (năm 2010 là 47,74%); thu từ các



ngành phi Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản tăng 9,85% (năm 2010 là 11,05%) và thu từ nguồn khác tăng 5,47% (năm 2010 là 13,18%).

**Bảng 3.4: Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng chia theo trình độ học vấn của chủ hộ**

STT	Trình độ học vấn	Thu nhập BQ 1 người 1 tháng (1.000 đồng)	Tỷ trọng thu nhập so với mức TNBQ chung (%)
	<b>Thu nhập bình quân chung</b>	<b>1.608</b>	<b>100,00</b>
1	Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường	555,66	34,56
2	Không có bằng cấp	789,82	49,12
3	Tốt nghiệp tiểu học	1075,83	66,90
4	Tốt nghiệp trung học cơ sở	1580,19	98,27
5	Tốt nghiệp trung học phổ thông	1804,78	112,24
6	Sơ cấp nghề	2547,05	158,40
7	Trung cấp nghề	2648,22	164,69
8	Trung học chuyên nghiệp	3018,03	187,69
9	Cao đẳng nghề	-	-
10	Cao đẳng	3024,79	188,11
11	Đại học	3818,35	237,46
12	Trên đại học	-	-

(Nguồn số liệu: Phiếu Điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình - Cục thống kê tỉnh Bắc Kạn, 2014)

Mức thu nhập bình quân tỷ lệ thuận với trình độ học vấn của chủ hộ. Trình độ học vấn của chủ hộ càng cao thì mức thu nhập của hộ càng lớn. Vì chủ hộ là người có vai trò điều hành, quản lý gia đình, giữ vị trí chủ yếu, quyết định những công việc của hộ và thường thì chủ hộ có thu nhập cao nhất trong hộ. Qua số liệu tổng hợp từ (**Bảng 3.4**) cho thấy, thu nhập của những hộ có chủ hộ ở trình độ đại học là 3.818,35 nghìn đồng/ người/ tháng gấp 6,87 lần những hộ có chủ có trình độ chưa học lớp 1 (mù chữ) và gấp 2,37 lần mức

thu nhập bình quân chung (trong khi những hộ có chủ hộ trình độ chưa đạt lớp 1 chỉ bằng 34,56% mức thu nhập bình quân chung).

Lĩnh vực văn hóa - xã hội của tỉnh Bắc Kạn có nhiều tiến bộ vượt bậc. Toàn tỉnh hiện có 36 trường đạt chuẩn quốc gia. Hoạt động văn hóa cơ sở được tổ chức rộng khắp, 83,03% số thôn, bản ở khu vực nông thôn có nhà văn hóa cộng đồng. Toàn tỉnh có 100% số xã phường có điện lưới quốc gia; 100% các xã, phường có đường ô tô đến trung tâm xã; 53,28 xã, phường có chợ để nhân dân trao đổi hàng hóa; 36,61% số xã được công nhận đạt chuẩn y tế quốc gia. Toàn tỉnh đã đưa 32/103 xã ra khỏi danh sách xã đặc biệt khó khăn. Đến nay, có 100% số hộ dân ở khu vực thành thị và 85,50% số hộ dân ở khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch.

### **3.3. Thực trạng kinh tế hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn**

#### ***3.3.1. Đặc điểm về quy mô kinh tế hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn***

##### ***3.3.1.1. Số lượng và cơ cấu hộ nông dân***

Theo kết quả Tổng điều tra, đến ngày 01 tháng 7 năm 2011 tổng số hộ nông thôn và hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản ở thành thị toàn tỉnh có 62.135 hộ, tăng 6.547 hộ (+11,78%) với 257.591 khẩu tăng 4.863 người (+1,92%) so với 01/7/2006. Số hộ nông thôn tăng nhanh nhất là ở các huyện Pác Nặm (tăng 18,64%), huyện Chợ Mới (14,86 %), huyện Na Rì (tăng 12,65%). Cùng với việc gia tăng nhân khẩu, từ năm 2001 đến nay nếp sống đô thị hiện đại đã và đang diễn ra xu hướng tách hộ làm cho số hộ tăng nhanh. Do đó, quy mô hộ gia đình đang có chiều hướng giảm dần, bình quân 1 hộ có 4,1 nhân khẩu (năm 2001 là 4,9 khẩu, năm 2006 là 4,5 nhân khẩu).

Cùng với những thành tựu về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, sản xuất công nghiệp tiểu thủ công nghiệp và các hoạt động dịch vụ khu vực nông thôn ngày càng mở rộng và phát triển. Trong những năm qua, quy mô, tốc độ và hình thức chuyển đổi cơ cấu ngành nghề của hộ và lao động nông thôn các địa phương trong tỉnh có xu hướng tích cực, làm cho cơ cấu ngành nghề ở khu

vực nông thôn có sự thay đổi theo chiều hướng: Giảm tỷ trọng nhóm hộ nông, lâm nghiệp; tăng tỷ trọng nhóm hộ công nghiệp - xây dựng và thương nghiệp - dịch vụ. Tỷ trọng nhóm các hộ công nghiệp - xây dựng từ 0,63 % năm 2001 tăng lên 2,07%, nhóm hộ dịch vụ từ 4,15% năm 2001 tăng lên 8,81% năm 2011, nhóm hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 94,6% năm 2001 xuống 88,62 % vào năm 2011. Qua đó cho thấy xu hướng giải phóng lao động nông nghiệp, từng bước phân công lại lao động nông thôn trong tỉnh theo hướng đa ngành, đa canh, nhằm tăng thu nhập, cải thiện đời sống của nhân dân nông thôn trong tỉnh. Tuy nhiên sự chuyển dịch này vẫn còn chậm.

Qua điều tra cho thấy, mặc dù đã có những chuyển biến khá rõ nét về cơ cấu hộ trong thời gian qua, nhưng về cơ bản kinh tế nông thôn Bắc Kạn vẫn mang nặng tính thuần nông. Thực tế chuyển dịch về cơ cấu hộ nông thôn còn chậm và có sự chênh lệch giữa các địa phương trong tỉnh. Ở những nơi gần đô thị, thuận lợi cho giao thông thì bộ mặt nông thôn nói chung, cơ cấu hộ nói riêng chuyển dịch thuận lợi hơn. Thị xã Bắc Kạn chuyển dịch nhanh nhất, với tỷ lệ hộ công nghiệp - xây dựng, thương nghiệp - dịch vụ 8,5 % năm 2001, đến năm 2006 tăng lên 19,64 %, năm 2011 là 26,15%. Huyện Na Rì chuyển dịch chậm nhất, tỷ lệ các hộ này là từ 3,82 % tăng lên 7,54 %. Điều này đã phản ánh đúng thực trạng nông thôn, nông nghiệp của tỉnh. Những huyện vùng sâu, vùng xa, trình độ dân trí còn thấp, điều kiện mở rộng ngành nghề dịch vụ phi nông nghiệp còn nhiều khó khăn, cần nhiều thời gian và vốn đầu tư.

Thực hiện chủ trương chuyển đổi cơ cấu sản xuất, nhiều địa phương đã chủ động chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong nội bộ nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Nhằm nâng cao thu nhập cho nông dân trên 1 ha diện tích đất canh tác.

Một vấn đề đáng quan tâm là đất lâm nghiệp chiếm 77,24% tổng diện tích đất tự nhiên tỉnh ta, nhưng tỷ lệ hộ lâm nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ và ngày càng giảm. Nguyên nhân của tình trạng này có nhiều, trong đó quan trọng nhất là đời sống hộ lâm nghiệp ít được cải thiện, người lao động lâm nghiệp

còn gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống với nghề rừng. Cần có chính sách khuyến khích người làm rừng, tiến tới làm giàu bằng nghề rừng.

Tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 88,62% số hộ, nhưng chỉ có 86,87% số hộ có nguồn thu nhập chính từ khu vực này. Trong khi đó tỷ lệ hộ công nghiệp-xây dựng chiếm 2,07% nhưng lại chiếm 2,37% số hộ có nguồn thu nhập chính từ công nghiệp - xây dựng, hai tỷ lệ tương ứng của hộ dịch vụ là 8,81% và 9,51%. Điều đó chứng tỏ cơ cấu ngành nghề của hộ nông thôn bước đầu đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực.

### *3.3.1.2. Quy mô về lao động của hộ nông dân*

Qua số liệu Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011 ở tỉnh Bắc Kạn quy mô 2,6 lao động/ 1 hộ nông dân (Quy mô dân số bình quân 1 hộ là 4,15 nhân khẩu). Địa phương có quy mô lao động lớn nhất là huyện Pác Nặm với 2,8 lao động/ hộ nông dân, Địa phương có quy mô lao động bình quân thấp nhất là Thành phố Bắc Kạn với 2,4 lao động/ hộ nông dân.

Thực tế cho thấy quy mô lao động bình quân 1 hộ ở ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (2,7 lao động/ hộ) cao hơn các ngành công nghiệp - xây dựng (2,1 lao động/ hộ) và các ngành dịch vụ (2,1 lao động/ hộ). Điều đó chứng tỏ các ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ khu vực nông thôn những năm qua đã chuyển dịch, phát triển theo hướng tích cực nhưng quy mô còn nhỏ, chất lượng còn chưa đều, sức thu hút lao động từ các khu vực này còn chưa đủ lớn. Do đó, để chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh hơn ở khu vực nông thôn tỉnh nhà. Một mặt tỉnh cần có chính sách khuyến khích phát triển mạnh hơn nữa khu vực công nghiệp, dịch vụ. Mặt khác, cần tăng cường công tác đào tạo ngành nghề cho lao động khu vực nông thôn để lao động tự chuyển đổi cho mình và gia đình từ khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản sang các ngành nghề khác. Khuyến khích, kêu gọi, thu hút các doanh nghiệp công nghiệp trong và ngoài tỉnh đầu tư, vào khu vực nông thôn, từ đó

tạo công ăn việc làm cho người lao động, hình thành những hộ thương nghiệp, dịch vụ phục vụ những lao động đang làm việc trong nhà máy.

**Bảng 3.5: Quy mô lao động động của hộ nông dân**

*Đơn vị tính: Lao động/ hộ*

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số	Ngành nông lâm nghiệp và thủy sản	Các ngành công nghiệp - xây dựng	Các ngành dịch vụ
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>2,6</b>	<b>2,7</b>	<b>2,1</b>	<b>2,1</b>
1	Thành phố Bắc Kạn	2,4	2,5	2,1	2,0
2	Huyện Pác Nặm	2,8	2,9	2,0	2,2
3	Huyện Ba Bể	2,7	2,7	2,1	2,2
4	Huyện Ngân Sơn	2,7	2,7	2,2	2,3
5	Huyện Bạch Thông	2,5	2,6	2,1	1,9
6	Huyện Chợ Đồn	2,6	2,6	2,1	2,1
7	Huyện Chợ Mới	2,5	2,5	2,1	2,0
8	Huyện Na Rì	2,7	2,7	2,1	2,2

*(Nguồn số liệu: Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản tỉnh Bắc Kạn, 2011)*

### 3.3.1.3. Trình độ đào tạo của chủ hộ và lực lượng lao động của hộ nông dân

Về đào tạo nghề cho nông dân, Nghị quyết Đại hội X đã nhấn mạnh việc chú trọng đào tạo nghề, tạo việc làm cho nông dân và lao động nông thôn. Thực hiện Nghị quyết Đảng, trong những năm qua, nhà nước đã ban hành nhiều chính sách và Chương trình đào tạo nghề cho nông dân. Với sự hỗ trợ của Nhà nước trọng việc đào tạo nghề miễn phí, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động nông thôn đã được nâng lên.

Số người tham gia lực lượng lao động ở khu vực nông thôn năm 2014 là 174.085 người, chiếm 83,80% tổng số lao động trong toàn tỉnh. Trong đó

có tới 91,67% lao động chưa qua đào tạo, giảm được 0,91 điểm phần trăm so với năm 2010; 5,47% lao động là công nhân kỹ thuật, trung cấp chuyên nghiệp (trình độ sơ cấp nghề, trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp, hoặc cao đẳng nghề), tăng 0,43 điểm phần trăm so với năm 2010; 1,23 % lao động có trình độ cao đẳng, tăng 1,06 điểm phần trăm so với năm 2010 và 1,54 % lao động có trình độ đại học và trên đại học, giảm 0,58% điểm phần trăm so với năm 2010. Như vậy tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn ở nông thôn tỉnh Bắc Kạn năm 2014 so với năm 2010 vẫn có xu hướng tăng nhưng vẫn rất thấp, chủ yếu là lao động phổ thông dựa vào kinh nghiệm. Tỷ lệ lao động có trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học và trên đại học rất thấp. Đây là trở ngại lớn đối với việc thực hiện Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn ở tỉnh Bắc Kạn. Để đảm bảo hợp lý cơ cấu lao động ở nông thôn, nâng cao chất lượng lao động nông thôn làm cơ sở cho việc chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp cần quan tâm và giải quyết đồng bộ; Chú trọng nâng cao chất lượng lao động cả về kỹ thuật và hiểu biết về sản xuất hàng hoá, kinh tế thị trường.

#### *3.3.1.4. Quy mô diện tích sản xuất của hộ nông dân*

Kết quả Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011, tổng hợp về quy mô đất đai canh tác của các hộ nông dân ở 8 huyện, thành phố được trình bày trong bảng dưới đây:

Qua số liệu tổng hợp từ bảng 3.6 cho thấy:

- Quy mô đất trồng trọt nông nghiệp của hộ nông dân ở Bắc Kạn rất nhỏ, thể hiện rõ nét tính chất tiểu nông. Đất nông nghiệp bình quân chung là 0,558 ha/hộ, bằng 88,29% so với mức bình quân chung của cả nước (cả nước là 0,632 ha/ hộ), nơi có quy mô diện tích đất nông nghiệp bình quân cao nhất ở

huyện Pác Nặm 0,91 ha/ hộ, thấp nhất ở thành phố Bắc Kạn là 0,362 ha/ hộ. Ở Thái Lan bình quân 1,5- 1,8 ha/hộ, Philippin bình quân 2,1 ha/hộ...

**Bảng 3.6: Quy mô đất đai bình quân hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn năm 2011**

*Đơn vị tính: ha/hộ*

	Đất nông nghiệp				Đất lâm nghiệp		Đất nuôi trồng thủy sản
	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó: Đất rừng trồng	
		Đất trồng cây hàng năm		Đất trồng cây lâu năm			
		Tổng số	Tr.đó: Đất lúa				
Toàn tỉnh	0,558	0,477	0,221	0,081	2,497	0,371	0,015
1. Thành phố Bắc Kạn	0,362	0,207	0,104	0,155	1,542	0,557	0,017
2. Huyện Pác Nặm	0,910	0,889	0,237	0,020	1,545	0,087	0,005
3. Huyện Ba Bể	0,641	0,569	0,211	0,071	1,325	0,247	0,006
4. Huyện Ngân Sơn	0,603	0,572	0,296	0,031	3,082	0,370	0,007
5. Huyện Bạch Thông	0,464	0,343	0,213	0,122	2,375	0,475	0,013
6. Huyện Chợ Đồn	0,421	0,355	0,220	0,067	3,295	0,463	0,026
7. Huyện Chợ Mới	0,450	0,324	0,180	0,126	2,447	0,511	0,015
8. Huyện Na Rì	0,631	0,555	0,272	0,077	3,719	0,282	0,023

*(Nguồn số liệu: Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản tỉnh Bắc Kạn, 2011)*

Tuy là một tỉnh miền núi, đất dốc nhiều, đất đồi núi chiếm phần lớn tổng diện tích đất đai nhưng tỷ lệ đất cây hàng năm chiếm 85,48%, trong khi đất trồng cây lâu năm chỉ chiếm 14,52%. Điều này cho thấy kinh tế nông hộ ở Bắc Kạn hiện nay vẫn tập trung vào sản xuất lương thực, tự cấp tự túc. Kinh tế hàng hoá chưa được chú ý phát triển vì thế mạnh ở miền núi là sử dụng đất dốc để trồng cây lâu năm tạo ra sản phẩm hàng hoá.

Bình quân đất lúa (đất ruộng) của một số hộ nông dân ở Bắc Kạn là 0,221 ha, huyện có diện tích đất lúa bình quân 1 hộ cao nhất ở huyện Ngân Sơn là 0,296 ha/hộ, thấp nhất ở Thành phố Bắc Kạn có 0,104 ha/ hộ. Để tận dụng thế mạnh đất dốc đồi núi của tỉnh. Các hộ nông dân cần chuyển diện tích rừng sang thành đất trồng cây công nghiệp lâu năm hoặc trồng cây ăn quả nhằm tạo ra sản phẩm hàng hoá và tăng thu nhập cho các hộ.

- Ngoài diện tích đất trồng trọt trong nông nghiệp, trong những năm qua, hưởng ứng chủ trương phát triển kinh doanh nghề rừng, các nông hộ ở Bắc Kạn đã tham gia tổ chức nhận đất rừng để tổ chức sản xuất kinh doanh. Bình quân chung toàn tỉnh hiện nay mỗi hộ nông dân quản lý, sử dụng 2,497 ha đất rừng (đất rừng trồng là 0,371 ha/hộ), ở huyện Na Rì đất mỗi hộ có tới 3,719 ha đất rừng, diện tích đất rừng bình quân thấp nhất ở huyện Ba Bể có 1,325 ha/ hộ. Qua điều tra có nhiều hộ ở tỉnh Bắc Kạn nhận tới 20- 30 ha đất rừng để tổ chức sản xuất kinh doanh.

Tóm lại, với quy mô đất đai (đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp) của các hộ nông dân ở Bắc Kạn như trên, nếu được tổ chức sản xuất theo hướng thâm canh, đa dạng hoá cây trồng và thực hiện tốt phương thức nông- lâm kết hợp trên đất dốc thì các nông hộ không chỉ bảo đảm sản xuất nông- lâm sản đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng của các nông hộ mà còn có thể tạo ra một khối lượng nông - lâm hàng hoá lớn cho xã hội.

#### *3.3.1.5. Tình hình sử dụng đất đai của hộ nông dân*

Đến năm 2011, tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng mới đạt 34.666,93 ha, chiếm tỷ trọng 18,18% trong tổng diện tích đất hộ sử dụng cho sản xuất nông - lâm nghiệp - thuỷ sản; Diện tích và tỷ lệ tương ứng với đất lâm nghiệp là 155.144 ha và 81,34 %; đất nuôi trồng thuỷ sản là 922,45 ha và 0,48%. Quy mô đất nông nghiệp đang sử dụng bình quân 1 hộ là 5.579,3



m<sup>2</sup>, đất lâm nghiệp 24.968,9 m<sup>2</sup>, đất nuôi trồng thuỷ sản 148,5 m<sup>2</sup>. Việc giao đất lâu dài đã khuyến khích người dân đầu tư, chủ động trong sản xuất, tạo ra động lực cho sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, tận dụng các điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội của từng địa phương đã từng bước hình thành một số vùng sản xuất hàng hoá nông sản tập trung, đặc biệt là những nông sản đặc sản ở địa phương, như: Cây cam, quýt ở các xã Quang Thuận, Dương Phong (huyện Bạch Thông). Riêng ở 2 xã đã có 614,35 ha cam, quýt, chiếm tỷ trọng 64,20 % trong tổng diện tích cây cam, quýt của tỉnh. Sản xuất chè, đặc biệt là chè tuyết tập trung ở 3 huyện: Ba Bể, Chợ Đồn, Chợ Mới. Tổng diện tích cây chè của 3 huyện là 1.212,59 ha, chiếm tỷ trọng 91,35% trong tổng diện tích chè của cả tỉnh.

Cùng với việc xây dựng và phát triển các vùng trồng cây công nghiệp và cây ăn quả tập trung; Kết hợp khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, gắn với phát triển du lịch và dịch vụ du lịch sinh thái. Qua điều tra cho thấy đã manh nha hình thành những khu vực có thể phát triển làng nghề sản xuất rượu ngô men lá cây rừng (Khưa Quang - Đồng Phúc), du lịch văn hoá (Thôn Pác Ngòi - Nam Mẫu), kết hợp nâng cao chất lượng phục vụ du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái quanh Hồ Ba Bể (huyện Ba Bể). Khuyến khích, đầu tư giúp các hộ nông dân gìn giữ, phát triển nghề truyền thống, cũng như giữ gìn bản sắc văn hoá của dân tộc. Từ đó xây dựng lên thương hiệu hàng hoá, dịch vụ riêng tiến tới người dân và phát triển có thể sống được với những nghề phi nông nghiệp.

Một thế mạnh nữa của tỉnh là đất lâm nghiệp và rừng của các hộ chưa được tận dụng, khai thác để phát triển hợp lý, hiệu quả sử dụng chưa cao. Diện tích đất lâm nghiệp bình quân 1 hộ là 24.968,9 m<sup>2</sup>, trong khi chỉ có 3.709,2 m<sup>2</sup> là đất rừng trồng. Mặt khác, tỷ trọng hộ lâm nghiệp chỉ chiếm

1,07% trong tổng số hộ (năm 2001 là 1,37%), so với năm 2001 số hộ lâm nghiệp giảm 24 hộ (trong vòng 10 năm, bình quân mỗi năm giảm 0,35%). Muốn phát triển được kinh tế lâm nghiệp cần kết hợp giữa “lấy ngắn nuôi dài”. Phát triển kinh tế lâm nghiệp dưới hình thức vườn đồi, vườn rừng, kết hợp nông nghiệp và lâm nghiệp, tạo ra những vùng rừng phân tán và tập trung, kết hợp với các dự án trồng rừng của nhà nước để tạo ra hiệu quả cao nhất. Song cũng nhận thấy địa hình tỉnh Bắc Kạn bị chia cắt, điều kiện sản xuất còn lệ thuộc vào thiên nhiên, trình độ lực lượng sản xuất còn thấp. Các địa phương cần dựa vào thôn, bản để tổ chức, hướng dẫn các hộ dân phát triển kinh tế đồi rừng, kinh doanh tổng hợp, phát triển và bảo vệ vốn rừng.

### *3.3.1.6. Vốn, tích lũy của hộ nông dân*

#### *a. Vốn vay của hộ nông dân*

Không thể phủ nhận vai trò quan trọng của nguồn vốn đầu tư của nhà nước cho cơ sở hạ tầng ở khu vực nông thôn, cũng như các nguồn vốn đầu tư hỗ trợ cho các hộ nông dân. Tuy nhiên, qua thực trạng về việc tiếp cận và sử dụng vốn vẫn còn có một số bất cập như việc tiếp cận tín dụng ưu đãi cho nông dân vẫn có những hạn chế nhất định, thiếu các dịch vụ hỗ trợ đi kèm như: hướng dẫn cách làm ăn, khuyến nông, lâm; quy mô nguồn vốn vay nhỏ;... Những lý do trên đã có ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả sử dụng vốn của hộ nông dân tại tỉnh Bắc Kạn.

Qua số liệu thu thập từ cuộc tổng điều tra nông thôn, nông lâm nghiệp và thủy sản năm 2011 (Bảng 3.7) cho thấy, đa số các hộ nông dân được vay vốn theo lãi suất ưu đãi chiếm 82,97%. Các hộ nông dân vay vốn chủ yếu để đầu tư vào sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 82,83%, thời hạn cho vay chủ yếu là trên 12 tháng (87,6%). Các chủ nợ (tổ chức, cá nhân cho vay) chủ yếu là Ngân hàng chính sách Chiếm 60,5%, tiếp đến là ngân hàng Nông

ngiệp và phát triển nông thôn chiếm 26,87%, còn lại là các đối tượng khác cho các hộ nông dân vay chỉ chiếm khoảng 12,63%.

**Bảng 3.7. Tỷ lệ vốn vay của hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn năm 2011**

*Đơn vị tính: %*

<b>Nội dung vay</b>	<b>Tỷ trọng vốn vay</b>
Tổng số vốn vay	100,00
<b>1. Phân theo hình thức vay</b>	
- Số vốn vay theo hình thức tín chấp	7,78
- Số vốn vay theo lãi suất ưu đãi	82,97
- Số vốn vay cho sản xuất nông, lâm, thủy sản	82,83
- Số vốn vay theo chương trình ưu đãi cho HSSV	0,57
- Số vốn vay với thời hạn trên 12 tháng	87,60
<b>2. Phân theo loại tổ chức, cá nhân cho vay</b>	
- Ngân hàng chính sách xã hội	60,50
- Ngân hàng nông nghiệp và PTNT	26,87
- Các tổ chức chính trị xã hội	0,10
- Quỹ hỗ trợ việc làm	0,03
- Quỹ giảm nghèo	0,09
- Người cho vay cá thể	0,07
- Nguồn khác	12,34

*(Nguồn số liệu: Tổng hợp từ Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản, 2011)*

**b. Tích lũy của các hộ nông dân**

Vốn tích lũy của các hộ gia đình cũng có sự phân biệt khá rõ giữa các loại hình sản xuất. Theo số liệu của tổng điều tra nông thôn, nông lâm nghiệp và thủy sản năm 2011 của tỉnh Bắc Kạn, tính đến giữa năm 2011 vốn

tích lũy bình quân một hộ nông thôn là 10,349 triệu đồng. Nhưng vốn tích lũy của các hộ có tham gia sản xuất phi nông nghiệp vẫn vượt lên cao hơn các hộ thuần nông. Hộ công nghiệp tích lũy được 53,677 triệu đồng, Hộ vận tải tích lũy bình quân là 21,25 triệu đồng, hộ thương nghiệp là 29,124 triệu đồng, hộ thủy sản là 0,5 triệu đồng, trong khi đó hộ nông nghiệp thuần chỉ tích lũy dưới 8,75 triệu đồng. Lý do chính của việc tiết kiệm tiền trong phần đông các hộ gia đình nông thôn không phải là để tích lũy mở rộng sản xuất, mà là để chi trả khám và chữa bệnh khi cần thiết và để đề phòng các nhu cầu chi tiêu đột xuất khác, hầu hết không mong đợi lợi nhuận hay lãi suất.

**Bảng 3.8: Giá trị các khoản tích lũy của hộ nông dân  
tỉnh Bắc Kạn năm 2011**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

STT	Các khoản tích lũy của hộ	Giá trị tích lũy
	<b>Tổng số</b>	<b>10.349,0</b>
1	Gửi ngân hàng	5.252,7
-	Tiết kiệm bưu điện	322,4
-	Ngân hàng thương mại	4391,7
-	Quĩ tín dụng	538,6
2	Cho vay	329,3
3	Tiền mặt	3296,8
4	Ngoại tệ	11,6
5	Công trái, tín phiếu	0,3
6	Cổ phiếu	4,1
7	Vàng	1398,6
9	Khác	55,5

*(Nguồn số liệu: Tổng hợp từ Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp*

*và thủy sản, 2011)*

Trong tổng số 10.349 triệu đồng bình quân 1 hộ nông dân tích lũy được, chủ yếu được đầu tư vào gửi ngân hàng lấy lãi là 5,2527 triệu đồng (chiếm 50,76% tổng tích lũy), Nơi trú ẩn tài sản được ưa thích thứ hai của các hộ nông dân là để tiền mặt ở nhà phục vụ những công việc đột xuất với giá trị là 3,2968 triệu đồng (chiếm 31,86%), nơi ưa thích để tài sản thứ 3 là tích trữ vàng phòng trừ rủi ro với giá trị 1,3986 triệu đồng (chiếm 13,51%).

Trong kinh tế thị trường, việc tìm ra cây gì, con gì để cho sản xuất hàng hóa lớn đã khó, thì việc tiếp cận đầu vào và đầu ra cho sản xuất nông nghiệp mấy năm gần đây cũng đang khó khăn không kém. Đã thế, thị trường đầu vào của sản xuất nông nghiệp biến động rất bất lợi cho các hộ nông dân, giá lên cao liên tục, giao thông khó khăn, vốn ít nên khó khăn trong việc mua giá thấp với khối lượng lớn (mua buôn), mua lẻ thì giá lại rất cao, thiếu những nhà cung cấp tin cậy và ổn định, và còn thiếu cả thông tin để có cơ hội lựa chọn phương án tối ưu.

Bên cạnh đó, khó khăn trong khâu sơ chế và chế biến sau thu hoạch cũng là một cản trở lớn đối với kinh tế hộ nông dân. Phần lớn các hộ nông dân đều thiếu kỹ thuật và khả năng sơ chế nông sản sau thu hoạch, thiếu thông tin thị trường, chi phí giao dịch cao... Nên phần lớn nông sản chưa nâng được thêm giá trị kinh tế đáng kể trong các khâu tiếp theo của quy trình sản xuất đến tay người tiêu dùng, kể cả mẫu mã, tiếp thị và tiêu thụ, xuất khẩu.

#### *3.3.1.7. Tình hình trang thiết bị máy móc của hộ nông dân*

Cùng với việc giao đất lâu dài, các hộ đã tăng cường trang bị máy móc, thiết bị và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Đa số các loại máy móc, thiết bị chủ yếu tăng gấp nhiều lần năm 2001. Máy kéo lớn hơn 12 CV năm 2011 có 100 chiếc, tăng gấp 2,33 lần so với năm 2001 và đạt 0,34 máy trên 100 ha diện tích đất trồng cây hàng năm. Máy kéo nhỏ có 18.129 chiếc, tăng gấp 10,7 lần so với năm 2001, đạt 61,23 chiếc trên 100 ha diện

tích đất trồng cây hàng năm. Máy phát lực chạy động cơ điện có 876 chiếc, tăng gấp 16,85 lần so với năm 2001...

Các loại phương tiện, tài sản của hộ phục vụ sinh hoạt hàng ngày tăng nhanh trong những năm qua. Tính bình quân 100 hộ có: 106 chiếc xe máy, 82 chiếc ti vi màu, 42 đầu đĩa VCD-DVD, đầu video, 173 điện thoại (149 điện thoại di động), 23 tủ lạnh, tủ đá, 125 chiếc quạt các loại, 3 bình nước nóng, 5 chiếc máy vi tính (2 chiếc đã được nối mạng), ... Nhìn chung, đời sống vật chất, tinh thần của các hộ ở khu vực nông thôn tỉnh ta đã được nâng lên một bước. Nhân dân được tiếp cận với khoa học kỹ thuật, văn hoá qua các phương tiện thông tin đại chúng thường xuyên hơn. Từ đó kéo theo những yếu tố mới về nhận thức trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là nhận thức về thị trường giúp các hộ tự định hướng chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, cơ cấu cây trồng vật nuôi nhằm phát triển kinh tế của hộ mình, tạo điều kiện cho sự phân công lại lao động nông thôn. Làm cho cơ cấu kinh tế từng địa phương nói riêng, tỉnh Bắc Kạn và cả nước nói chung ngày càng đa dạng, phát triển theo hướng Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá, giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng dần tỷ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ, bộ mặt nông nghiệp, nông thôn ngày càng phát triển.

### ***3.3.2. Phân tích thực trạng kinh tế hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn***

#### ***3.3.2.1. Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh của hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn***

Theo kết quả tổng hợp từ 405 hộ điều tra, năm 2014 các hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn đầu tư cho sản xuất bình quân 23,498 triệu đồng, bằng 39,79 tổng doanh thu bình quân của hộ. Mức đầu tư này có ý nghĩa là cứ đầu tư 39,79 đồng thì sẽ tạo ra 100 đồng giá trị sản xuất; hoặc ngược lại khi hộ nông dân tạo ra 100 đồng giá trị sản xuất thì sẽ phải mất 39,79 chi phí đầu vào. Trong tổng chi phí bình quân 1 hộ, chi phí cho ngành nông nghiệp chiếm 56,32% (13,234 triệu đồng); ngành lâm nghiệp 2,80% (0,659 triệu

đồng); ngành thủy sản 0,99% (0,233 triệu đồng) và các ngành sản xuất phi nông, lâm nghiệp và thủy sản là 39,88% (9,372 triệu đồng).

**Bảng 3.9: Tổng chi phí bình quân 1 hộ 1 năm của các hộ điều tra**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng; %*

STT	Chia theo huyện, thành phố	Chi phí sản xuất bình quân 1 hộ	Chia ra			
			Chi phí sản xuất ngành nông nghiệp bình quân 1 hộ	Chi phí sản xuất ngành lâm nghiệp bình quân 1 hộ	Chi phí sản xuất ngành thủy sản bình quân 1 hộ	Chi phí sản xuất các ngành phi nông, lâm nghiệp, thủy sản bình quân 1 hộ
<b>I</b>	<b>Toàn tỉnh (1.000 đồng)</b>	<b>23.498</b>	<b>13.234</b>	<b>659</b>	<b>233</b>	<b>9.372</b>
1	Thành phố Bắc Kạn	9.646	3.851	536	227	5.032
2	H. Pác Nặm	23.662	13.760	196	346	9.361
3	H. Ba Bể	39.326	13.982	566	270	24.509
4	H. Ngân sơn	28.714	22.068	2.026	24	4.595
5	H. Bạch Thông	11.507	10.812	310	203	182
6	H. Chợ Đồn	14.842	9.931	641	230	4.039
7	H. Chợ Mới	34.087	11.309	488	353	21.937
8	H. Na Rì	16.029	14.534	576	187	732
<b>II</b>	<b>Cơ cấu (%)</b>	<b>100,00</b>	<b>56,32</b>	<b>2,80</b>	<b>0,99</b>	<b>39,88</b>
1	Thành phố Bắc Kạn	100,00	39,93	5,55	2,35	52,17
2	H. Pác Nặm	100,00	58,15	0,83	1,46	39,56
3	H. Ba Bể	100,00	35,55	1,44	0,69	62,32
4	H. Ngân sơn	100,00	76,86	7,06	0,09	16,00
5	H. Bạch Thông	100,00	93,96	2,70	1,76	1,58
6	H. Chợ Đồn	100,00	66,92	4,32	1,55	27,21
7	H. Chợ Mới	100,00	33,18	1,43	1,04	64,36
8	H. Na Rì	100,00	90,68	3,59	1,16	4,57

(Nguồn số liệu: Phiếu Điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình - Cục thống kê tỉnh Bắc Kạn, 2014)

**Bảng 3.10: Chi phí đầu vào của 1 ha đất trong năm 2014 của các hộ điều tra**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ ha

STT	Chia theo huyện, thành phố	Tổng chi phí bình quân 1 ha đất nông nghiệp năm 2014	Tổng chi phí bình quân 1 ha đất cây hàng năm 2014	Tổng chi phí bình quân 1 ha đất cây lâu năm 2014	Tổng chi phí bình quân 1 ha rừng năm 2014	Tổng chi phí bình quân 1 ha đất nuôi trồng thủy sản năm 2014
	<b>Tổng số</b>	<b>8.643</b>	<b>9.638</b>	<b>1.801</b>	<b>380</b>	<b>20.415</b>
1	Thành phố Bắc Kạn	8.926	12.995	616	1.199	27.869
2	H. Pác Nặm	9.125	8.737	6.124	113	61.020
3	H. Ba Bể	6.330	6.713	1.222	441	38.964
4	H. Ngân Sơn	12.902	12.945	1.919	2.264	12.222
5	H. Bạch Thông	16.100	16.123	14.804	525	49.324
6	H. Chợ Đồn	4.874	7.772	83	340	24.723
7	H. Chợ Mới	5.773	6.334	2.598	219	15.245
8	H. Na Rì	11.121	12.217	3.001	190	8.711

(Nguồn số liệu: Phiếu Điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình - Cục thống kê tỉnh Bắc Kạn, 2014)

Chi phí sản xuất cho một đơn vị diện tích (1 ha) của các hộ nông dân cũng có sự khác nhau rất lớn. Chi phí cho việc sử dụng đất lớn nhất thuộc về ngành nuôi trồng thủy sản 20,415 triệu đồng/ha mặt nước (Bảng 3.10). Trong khi, chi phí bình quân cho 1 ha đất nông nghiệp là 8,643 triệu đồng (chi phí cho 1 ha cây hàng năm 9,638 triệu đồng; trồng cây lâu năm 1,801 triệu đồng). Chi phí đầu tư cho 1 ha thấp nhất thuộc về ngành sản xuất lâm nghiệp 0,38 triệu đồng/ ha.

Sản phẩm của sản xuất nông nghiệp là những sản phẩm thiết yếu để duy trì cuộc sống của con người nói chung và là nguồn sống chủ yếu của dân cư ở



nông thôn nói riêng. Vì vậy, giá trị sản xuất của hộ nông dân cũng dựa hoàn toàn vào sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và các ngành phi nông nghiệp.

**Bảng 3.11: Giá trị sản xuất bình quân 1 hộ 1 năm của các hộ điều tra**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng; %*

STT	Chia theo huyện, thành phố	Giá trị sản xuất bình quân 1 hộ	Chia ra			
			Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp bình quân 1 hộ	Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp bình quân 1 hộ	Giá trị sản xuất ngành thủy sản bình quân 1 hộ	Giá trị sản xuất các ngành phi nông, lâm nghiệp, thủy sản bình quân 1 hộ
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>59.055</b>	<b>36.358</b>	<b>6.234</b>	<b>701</b>	<b>15.762</b>
<b>I</b>	<b>Giá trị (1.000 đồng)</b>					
1	Thành phố Bắc Kạn	33.427	16.944	1.820	751	13.912
2	H. Pác Nặm	61.370	36.396	3.808	1.615	19.550
3	H. Ba Bê	89.700	42.300	7.584	673	39.142
4	H. Ngân sơn	72.293	49.012	8.713	136	14.432
5	H. Bạch Thông	30.567	25.088	4.387	425	667
6	H. Chợ Đồn	40.647	26.586	7.447	789	5.825
7	H. Chợ Mới	74.794	39.447	7.693	720	26.934
8	H. Na Rì	49.561	39.979	4.978	585	4.021
<b>II</b>	<b>Cơ cấu (%)</b>					
1	Thành phố Bắc Kạn	100,00	50,69	5,44	2,25	41,62
2	H. Pác Nặm	100,00	59,31	6,20	2,63	31,86
3	H. Ba Bê	100,00	47,16	8,46	0,75	43,64
4	H. Ngân sơn	100,00	67,80	12,05	0,19	19,96
5	H. Bạch Thông	100,00	82,08	14,35	1,39	2,18
6	H. Chợ Đồn	100,00	65,41	18,32	1,94	14,33
7	H. Chợ Mới	100,00	52,74	10,29	0,96	36,01
8	H. Na Rì	100,00	80,66	10,04	1,18	8,11

(Nguồn số liệu: *Phiếu Điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình - Cục thống kê tỉnh Bắc Kạn, 2014*)

Tổng giá trị sản xuất của các nông dân tạo ra được trong năm 2014 bình quân 1 hộ đạt 59,055 triệu đồng, trong đó, nguồn thu từ ngành nông nghiệp là 36,358 triệu đồng (chiếm tới 61,57%); thu từ ngành lâm nghiệp là 6,234 triệu đồng, chiếm 10,56%; thu từ ngành thủy sản 0,701 triệu đồng, chiếm 1,19%, thu từ ngành sản xuất nghề phụ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản (gồm: sản xuất công nghiệp, xây dựng, thương nghiệp,...) đạt 15,762 triệu đồng, chiếm 26,69%...

Trong 8 địa phương của tỉnh, quy mô sản xuất bình quân 1 hộ lớn nhất ở huyện Ba Bể là 89,7 triệu đồng 1 hộ, thấp nhất ở Thành phố Bắc Kạn 33,427 triệu đồng/ hộ. Trong các nguồn thu mang lại cho các hộ nông dân, thì nguồn thu từ nông nghiệp là lớn nhất; Đối với toàn tỉnh là 61,57%, tỷ lệ này ở các địa phương từ 47,16% đến 82,06%. Nguồn thu lớn thứ hai là từ sản xuất nghề phụ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, toàn tỉnh chiếm 26,26%, cùng tỷ lệ này cao nhất ở huyện Ba Bể là 43,64% và thấp nhất ở huyện Bạch Thông là 2,18%.

Nhìn chung, hoạt động sản xuất của các hộ nông dân vẫn là thuần túy nông nghiệp nên nguồn thu chính vẫn từ nông nghiệp, các thế mạnh khác như: rừng và đất rừng, các ngành nghề phụ chưa được quan tâm đúng mức để đầu tư vào sản xuất, nâng cao doanh thu, thu nhập và hiệu quả kinh tế của hộ.

***Tổng giá trị tăng thêm bình quân 1 hộ điều tra*** tạo ra năm 2014 là 39,378 triệu đồng (Bảng 3.12), bằng 66,68% giá trị sản xuất. Trong đó giá trị tăng thêm từ ngành nông nghiệp là 23,953 triệu đồng, chiếm 60,83% tổng giá trị tăng thêm; ngành lâm nghiệp tạo ra 5,762 triệu đồng, chiếm 14,63%; ngành thủy sản tạo ra 0,471 triệu đồng, chiếm 1,20%; các ngành

sản xuất phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 9,192 triệu đồng giá trị tăng thêm, chiếm 23,34%.

**Bảng 3.12: Giá trị tăng thêm bình quân 1 hộ năm 2014**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

STT	Chia theo huyện, thành phố	Giá trị tăng thêm bình quân 1 hộ	Chia ra			
			Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp bình quân 1 hộ	Giá trị tăng thêm ngành lâm nghiệp bình quân 1 hộ	Giá trị tăng thêm ngành thủy sản bình quân 1 hộ	Giá trị tăng thêm các ngành phi nông, lâm nghiệp, thủy sản bình quân 1 hộ
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>39.378</b>	<b>23.953</b>	<b>5.762</b>	<b>471</b>	<b>9.192</b>
<b>I</b>	<b>Giá trị (1.000 đồng)</b>					
1	Thành phố Bắc Kạn	26.095	13.423	1.486	524	10.662
2	H. Pác Nặm	41.662	23.143	3.638	1.270	13.611
3	H. Ba Bể	59.523	29.258	7.338	419	22.508
4	H. Ngân sơn	47.506	27.833	7.195	111	12.367
5	H. Bạch Thông	19.821	14.970	4.124	230	498
6	H. Chợ Đồn	27.810	17.370	7.039	559	2.843
7	H. Chợ Mới	46.096	28.475	7.314	367	9.941
8	H. Na Rì	35.286	27.011	4.492	398	3.385
<b>II</b>	<b>Cơ cấu (%)</b>	<b>100,00</b>	<b>60,83</b>	<b>14,63</b>	<b>1,20</b>	<b>23,34</b>
1	Thành phố Bắc Kạn	100,00	51,44	5,70	2,01	40,86
2	H. Pác Nặm	100,00	55,55	8,73	3,05	32,67
3	H. Ba Bể	100,00	49,15	12,33	0,70	37,81
4	H. Ngân sơn	100,00	58,59	15,14	0,23	26,03
5	H. Bạch Thông	100,00	75,53	20,80	1,16	2,51
6	H. Chợ Đồn	100,00	62,46	25,31	2,01	10,22
7	H. Chợ Mới	100,00	61,77	15,87	0,80	21,57
8	H. Na Rì	100,00	76,55	12,73	1,13	9,59

(Nguồn số liệu: Phiếu Điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình - Cục thống kê tỉnh Bắc Kạn, 2014)

**Thu nhập biên** (GM-Gross Margin) là thu nhập mang lại từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh của hộ nông dân. Thu nhập được tính bằng cách lấy tổng thu từ sản xuất kinh doanh trừ đi chi phí vật chất và chi phí dịch vụ (Chi phí trung gian - IC), trừ tiền công thuê ngoài, trừ khấu hao tài sản cố định, thuế phải nộp và trừ chi phí khác. Như vậy, trong phần thu nhập của hộ nông dân bao gồm tiền công lao động của hộ, tiền công lao động của các thành viên khác trong gia đình và lãi thuần của hộ.

**Bảng 3.13: Thu nhập biên (GM) bình quân 1 hộ 1 năm của các hộ điều**

STT	Chia theo huyện, thành phố	Thu nhập biên bình quân 1 hộ	Chia ra			
			Thu nhập biên ngành nông nghiệp bình quân 1 hộ	Thu nhập biên ngành lâm nghiệp bình quân 1 hộ	Thu nhập biên ngành thủy sản bình quân 1 hộ	Thu nhập biên các ngành phi nông, lâm nghiệp, thủy sản bình quân 1 hộ
<b>I</b>	<b>Giá trị (1.000 đồng)</b>	<b>35.557</b>	<b>23.123</b>	<b>5.576</b>	<b>468</b>	<b>6.390</b>
1	Thành phố Bắc Kạn	23.781	13.093	1.284	524	8.880
2	H. Pác Nặm	37.708	22.637	3.612	1.270	10.189
3	H. Ba Bể	50.374	28.319	7.018	404	14.634
4	H. Ngân sơn	43.579	26.944	6.687	111	9.837
5	H. Bạch Thông	19.060	14.276	4.077	223	484
6	H. Chợ Đồn	25.806	16.655	6.806	559	1.786
7	H. Chợ Mới	40.707	28.138	7.205	367	4.997
8	H. Na Rì	33.533	25.444	4.402	398	3.288
<b>II</b>	<b>Cơ cấu (%)</b>	<b>100,00</b>	<b>65,03</b>	<b>15,68</b>	<b>1,32</b>	<b>17,97</b>
1	Thành phố Bắc Kạn	100,00	55,06	5,40	2,20	37,34
2	H. Pác Nặm	100,00	60,03	9,58	3,37	27,02
3	H. Ba Bể	100,00	56,22	13,93	0,80	29,05
4	H. Ngân sơn	100,00	61,83	15,34	0,25	22,57
5	H. Bạch Thông	100,00	74,90	21,39	1,17	2,54
6	H. Chợ Đồn	100,00	64,54	26,38	2,16	6,92
7	H. Chợ Mới	100,00	69,12	17,70	0,90	12,28

8	H. Na Rì	100,00	75,88	13,13	1,19	9,81
---	----------	--------	-------	-------	------	------

(Nguồn số liệu: *Phiếu Điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình - Cục thống kê tỉnh Bắc Kạn, 2014*)

Kết quả điều tra cho thấy, tổng thu nhập bình quân 1 hộ nông dân năm 2014 là 35,557 triệu đồng. Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp là 23,123 triệu đồng chiếm 65,03%; lâm nghiệp 5,576 triệu đồng, chiếm 15,68%; thủy sản 0,468 triệu đồng, chiếm 1,32%; Các ngành sản xuất phi nông, lâm nghiệp thủy sản 6,390 triệu đồng, chiếm 17,97%.

Phân tích theo vùng cho thấy, mức thu nhập bình quân từ nông nghiệp cao nhất là huyện Na Rì 25,444 triệu đồng, chiếm 75,88%. Thấp nhất là Thành phố Bắc Kạn 13,093 triệu đồng, chiếm 55,06%. Thu nhập từ ngành lâm nghiệp mang lại cho hộ cao nhất ở huyện Chợ Đồn là 26,38% tổng thu nhập bình quân của hộ và thấp nhất ở Thành phố Bắc Kạn là 5,40%.

Nếu phân tích về giá trị tuyệt đối giữa các huyện, thành phố của tỉnh Bắc Kạn cho thấy: Huyện có giá trị tuyệt đối thu nhập bình quân 1 hộ cao nhất ở huyện Ba Bể đạt 50,374 triệu đồng/ hộ, gấp 1,4 lần mức bình quân chung của tỉnh và thấp nhất ở huyện Bạch Thông 19,06 triệu đồng/ hộ, bằng 53,60% mức thu nhập bình quân chung toàn tỉnh.

Trong nông thôn hiện nay, nguồn thu nhập của các hộ không chỉ đơn thuần từ nông nghiệp mà còn thu nhập từ nhiều nguồn khác nữa, đó là thu nhập từ làm thuê, từ dịch vụ chế biến, dịch vụ tiêu thụ sản phẩm.... Một số hộ nông dân sản xuất giỏi, có điều kiện tích lũy vốn, họ đã đầu tư mua sắm các trang thiết bị hiện đại như máy cày, máy bừa, máy phun thuốc trừ sâu, máy bơm nước. Ô tô vận tải... để phục vụ cho sản xuất kinh doanh của gia đình. Ngoài ra họ còn mở các dịch vụ như: làm đất, tưới tiêu, bảo vệ thực vật, vận chuyển hàng hóa, sơ chế nông phẩm. Điển hình đã có những hộ chuyên làm đất thuê, hộ gò, rền. Hiện nay một số hộ nông dân có xu hướng mở rộng quy mô sản xuất, đồng thời mở nhiều nghề mới trong nông thôn như chế biến thức

ăn gia súc, dệt may và một số mặt hàng thủ công mỹ nghệ nhằm khai thác nguyên liệu sẵn có của vùng và để tận dụng lao động.

Tổng thu nhập của hộ nông dân bao gồm nguồn thu từ nông lâm nghiệp và nguồn thu từ ngoài nông lâm nghiệp. Nếu so sánh các nguồn thu nhập của hộ, thu nhập từ nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 82,03% còn thu nhập từ các ngành khác chỉ chiếm khoảng 17,97%.

So với những huyện vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn. Thành phố Bắc Kạn có điều kiện phát triển kinh tế mạnh hơn, đặc biệt là những ngành sản xuất phụ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản nên tỷ lệ đóng góp vào thu nhập của hộ ở những ngành này cũng cao hơn với 37,34%, trong khi huyện Bạch Thông đạt 2,54% thấp nhất trong toàn tỉnh.

### 3.3.2.2. Phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh của hộ nông dân

**Bảng 3.14: Năng suất lao động bình quân 1 người 1 năm của các hộ điều tra**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/ lao động*

STT	Chia theo huyện, thành phố	Năng suất bình quân 1 lao động 1 năm	Năng suất bình quân 1 lao động 1 năm của ngành nông nghiệp	Năng suất bình quân 1 lao động 1 năm của ngành lâm nghiệp	Năng suất bình quân 1 lao động 1 năm của ngành thủy sản	Năng suất bình quân 1 lao động 1 năm các ngành phi nông, lâm nghiệp, thủy sản
<b>I</b>	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>21 . 412</b>	<b>15 . 025</b>	<b>35 . 563</b>	<b>20 . 284</b>	<b>122 . 760</b>
1	Thành phố Bắc Kạn	18 . 570	14 . 120	27 . 300	11 . 260	29 . 811
2	H. Pác Nặm	21 . 918	15 . 026	34 . 270	24 . 232	97 . 751
3	H. Ba Bể	36 . 863	20 . 304	37 . 921	20 . 200	335 . 505
4	H. Ngân sơn	25 . 415	19 . 692	35 . 645	6 . 100	162 . 360
5	H. Bạch Thông	16 . 982	15 . 465	32 . 902	19 . 140	30 . 000
6	H. Chợ Đồn	14 . 016	10 . 358	37 . 237	23 . 670	58 . 250
7	H. Chợ Mới	22 . 896	14 . 005	35 . 507	21 . 598	134 . 671
8	H. Na Rì	15 . 553	13 . 629	33 . 939	21 . 923	50 . 257

(Nguồn số liệu: Phiếu Điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình - Cục thống kê tỉnh Bắc Kạn, 2014)

Qua số liệu điều tra (**Bảng 3.14**) cho thấy, bình quân một lao động gia đình tạo ra 21,412 triệu đồng giá trị sản xuất và 12,892 triệu đồng thu nhập. Trong đó, Năng suất lao động và hiệu quả cao nhất là các ngành kinh tế phi nông lâm nghiệp và thủy sản tạo ra giá trị sản xuất là 122,76 triệu đồng/ lao động và thu nhập 49,765 triệu đồng/ lao động.

Ngành có năng suất lao động cao thứ hai là ngành lâm nghiệp, có các số liệu tương ứng về giá trị sản xuất là 35,563 triệu đồng/ lao động và thu nhập là 31,804 triệu đồng/ lao động. Tương ứng cùng các chỉ số này, ở ngành thủy sản là 20,284 triệu đồng/ lao động và 13,541 triệu đồng/ lao động; ở ngành nông nghiệp là 15,025 triệu đồng/ lao động và 9,556 triệu đồng/ lao động.

**Bảng 3.15: Thu nhập bình quân 1 lao động 1 năm của các hộ điều tra**

Đơn vị tính: Triệu đồng/ lao động

STT	Chia theo huyện, thành phố	Thu nhập bình quân 1 lao động 1 năm	Chia ra			
			Thu nhập bình quân 1 lao động 1 năm của ngành nông nghiệp	Thu nhập bình quân 1 lao động 1 năm của ngành lâm nghiệp	Thu nhập bình quân 1 lao động 1 năm của ngành thủy sản	Thu nhập bình quân 1 lao động 1 năm các ngành phi nông, lâm nghiệp, thủy sản
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>12.892</b>	<b>9.556</b>	<b>31.804</b>	<b>13.544</b>	<b>49.765</b>
1	Thành phố Bắc Kạn	13.212	10.911	19.265	7.860	19.028
2	H. Pác Nặm	13.467	9.345	32.510	19.045	50.946
3	H. Ba Bể	20.702	13.593	35.090	12.115	125.431
4	H. Ngân sơn	15.321	10.826	27.355	5.000	110.669
5	H. Bạch Thông	10.589	8.801	30.575	10.015	21.800
6	H. Chợ Đồn	8.898	6.489	34.032	16.760	17.860
7	H. Chợ Mới	12.461	9.990	33.255	11.002	24.986
8	H. Na Rì	10.523	8.674	30.014	14.928	41.102

(Nguồn số liệu: *Phiếu Điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình - Cục thống kê tỉnh Bắc Kạn, 2014*)

Để xem xét hiệu quả sử dụng lao động trên diện rộng của các hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn, cần xem xét đến năng suất lao động và hiệu quả sử dụng lao động ở các địa phương trong tỉnh. Trong tất cả các huyện, thành phố thì năng suất lao động cao nhất ở huyện Ba Bể với giá trị sản xuất 1 lao động tạo ra là 36,863 triệu đồng và hiệu quả lao động tạo ra thu nhập cũng cao nhất là 20,702 triệu đồng/ lao động. Huyện có năng suất, hiệu quả lao động của các hộ nông dân thấp nhất là huyện Chợ Đồn với các chỉ số là 14,016 triệu đồng và 8,898 triệu đồng.

Trong đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hộ nông dân, chúng ta cần xem xét hiệu quả dụng đất đai của người nông dân. Để sử dụng hiệu quả, hợp lý tài nguyên đất, cần tập trung đất cho phát triển nông nghiệp hiện đại, hiệu quả cao, giải quyết việc làm và thu nhập cho nông dân.

**Bảng 3.16: Thu nhập bình quân 1 ha đất trong năm 2014 của các hộ điều**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/ ha*

STT	Chia theo huyện, thành phố	Thu nhập bình quân 1 ha đất nông nghiệp năm 2014	Thu nhập bình quân 1 ha đất cây hàng năm 2014	Thu nhập bình quân 1 ha đất cây lâu năm 2014	Thu nhập bình quân 1 ha rừng năm 2014	Thu nhập bình quân 1 ha đất nuôi trồng thủy sản năm 2014
	<b>Tổng số</b>	<b>25.893</b>	<b>27.412</b>	<b>15.440</b>	<b>3.212</b>	<b>41.025</b>
1	Thành phố Bắc Kạn	49.414	69.712	7.964	2.875	64.426
2	H. Pác Nặm	27.240	25.160	30.640	2.081	224.059
3	H. Ba Bể	30.131	30.623	23.563	5.464	58.386
4	H. Ngân Sơn	24.903	24.468	19.899	7.471	55.556
5	H. Bạch Thông	34.431	34.323	40.634	6.897	54.135
6	H. Chợ Đồn	16.725	26.545	532	3.613	59.964
7	H. Chợ Mới	22.866	21.918	28.226	3.236	15.830
8	H. Na Rì	29.503	30.579	21.530	1.450	18.590



(Nguồn số liệu: Phiếu Điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình - Cục thống kê tỉnh Bắc Kạn, 2014)

Qua số liệu điều tra 405 hộ nông dân tại tỉnh Bắc Kạn cho thấy, mỗi ha đất nông nghiệp tạo ra 25,893 triệu đồng (Bảng 3.16) thu nhập cho các hộ nông dân (đất trồng cây hàng năm tạo ra 27,412 triệu đồng/ ha, đất trồng cây lâu năm tạo ra 15,44 triệu đồng/ ha). Hiệu quả sử dụng đất cao nhất ở đất nuôi trồng thủy sản, khi 1 ha tạo ra 41,025 triệu đồng thu nhập. Trong khi 1 ha đất rừng chỉ làm ra được 3,212 triệu đồng.

Trong 8 đơn vị hành chính của tỉnh, qua số liệu điều tra cho biết đất nông nghiệp ở đâu sinh lợi nhiều nhất? Đó là ở các xã của Thành phố Bắc Kạn khi 1 ha đất nông nghiệp cho thu nhập 49,414 triệu đồng, gấp 1,9 lần mức bình quân chung toàn tỉnh. Hiệu quả đất nông nghiệp mang lại thu nhập thấp nhất cho nông dân là ở huyện Chợ Đồn 16,725 triệu/ ha.

**Bảng 3.17: Tỷ suất giá trị sản xuất (GO/CP)  
bình quân 1 hộ 1 năm của các hộ điều**

STT	Chia theo huyện, thành phố	Tỷ suất giá trị sản xuất chung bình quân 1 hộ	Chia ra			
			Tỷ suất giá trị sản của ngành nông nghiệp	Tỷ suất giá trị sản của ngành lâm nghiệp	Tỷ suất giá trị sản của ngành thủy sản	Tỷ suất giá trị sản các ngành phi nông, lâm nghiệp, thủy sản
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>2,51</b>	<b>2,75</b>	<b>9,46</b>	<b>3,01</b>	<b>1,68</b>
1	Thành phố Bắc Kạn	3,47	4,40	3,40	3,31	2,76
2	H. Pác Nặm	2,59	2,65	19,47	4,67	2,09
3	H. Ba Bể	2,28	3,03	13,39	2,50	1,60
4	H. Ngân sơn	2,52	2,22	4,30	5,55	3,14
5	H. Bạch Thông					

		2,66	2,32	14,13	2,10	3,66
6	H. Chợ Đồn	2,74	2,68	11,62	3,43	1,44
7	H. Chợ Mới	2,19	3,49	15,77	2,04	1,23
8	H. Na Rì	3,09	2,75	8,65	3,13	5,49

(Nguồn số liệu: Phiếu Điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình - Cục thống kê tỉnh Bắc Kạn, 2014)

Kết quả tổng hợp từ điều tra (**bảng 3.17 và bảng 3.18**) cho biết, khi hộ nông dân chi phí 1 đồng thì sẽ tạo ra 2,51 đồng giá trị sản xuất, trong đó có 1,51 đồng thu nhập hỗn hợp. Sử dụng vốn chi phí tốt nhất là ở ngành lâm nghiệp khi cứ 1 đồng chi phí tạo ra 9,46 đồng giá trị sản xuất và 8,46 đồng thu nhập. Hiệu quả kém nhất là ở các ngành phi nông lâm nghiệp thủy sản, do đầu tư ban đầu cao, chi phí vật chất và chi phí dịch vụ lớn, do đó khi đầu tư 1 đồng chi phí thì chỉ tạo ra 1,68 đồng giá trị sản xuất và 0,68 đồng thu nhập.

**Bảng 3.18: Tỷ suất lãi gộp (GM/CP) bình quân 1 hộ 1 năm của các hộ điều**

STT	Chia theo huyện, thành phố	Tỷ suất lãi gộp bình quân 1 hộ 1 năm	Chia ra			
			Tỷ suất lãi gộp của ngành nông nghiệp	Tỷ suất lãi gộp của ngành lâm nghiệp	Tỷ suất lãi gộp của ngành thủy sản	Tỷ suất lãi gộp các ngành phi nông, lâm nghiệp, thủy sản
	<b>Toàn tỉnh</b>	1,51	1,75	8,46	2,01	0,68
1	Thành phố Bắc Kạn	2,47	3,40	2,40	2,31	1,76
2	H. Pác Nặm	1,59	1,65	18,47	3,67	1,09
3	H. Ba Bể	1,28	2,03	12,39	1,50	0,60
4	H. Ngân sơn	1,52	1,22	3,30	4,55	2,14
5	H. Bạch Thông	1,66	1,32	13,13	1,10	2,66
6	H. Chợ Đồn	1,74	1,68	10,62	2,43	0,44
7	H. Chợ Mới	1,19	2,49	14,77	1,04	0,23
8	H. Na Rì	2,09	1,75	7,65	2,13	4,49

*(Nguồn số liệu: Phiếu Điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình - Cục thống kê tỉnh Bắc Kạn, 2014)*

Kết quả tổng hợp từ các phiếu điều tra giúp so sánh hiệu quả sản xuất giữa các địa phương trong tỉnh. Hiệu quả sản xuất của các hộ nông dân đạt cao nhất ở địa bàn Thành phố Bắc Kạn, khi nông dân ở đây chỉ cần bỏ 1 đồng vốn cho chi phí sẽ tạo ra 2,47 đồng thu nhập, gấp 1,6 lần mức bình quân chung toàn tỉnh. Hiệu quả vốn chi phí đầu vào kém nhất ở huyện Chợ Mới khi các hộ nông dân ở đây bỏ ra 1 đồng chi phí chỉ tạo ra 1,19 đồng thu nhập.

### **3.3.3. Nội dung phát triển kinh tế hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn**

Từ thực tế phát triển kinh tế hộ nông dân của thế giới, nước ta và tỉnh Bắc Kạn cho thấy, kinh tế hộ nông dân là một loại hình kinh tế tương đối phổ biến và được phát triển mạnh mẽ. Nó có vai trò cực kỳ quan trọng trong phát triển kinh tế, nhất là trong nông nghiệp. Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất và sự phân công lao động. Trong những năm qua kinh tế hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn đã từng bước có những biến đổi căn bản về cách thức tổ chức sản xuất, kinh doanh, từ việc canh tác lạc hậu mang tính chất tự cung, tự cấp sang canh tác dựa trên kỹ thuật và công nghệ hiện đại gắn với sản xuất hàng hoá... tạo nên sự tăng trưởng vượt bậc. Từ thực tế phát triển kinh tế hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn những năm qua, để mang lại hiệu quả cao, cần tập trung khai thác, phát triển ở một số nội dung cơ bản sau:

#### **3.3.3.1. Phát triển kinh tế hộ nông dân cần sử dụng hợp lý các nguồn lực, tận dụng lợi thế so sánh của từng hộ, từng vùng trong tỉnh với các tỉnh khác**

Hộ nông dân là hình thức tổ chức kinh tế cơ sở của nông nghiệp và nông thôn, các thành viên trong hộ gắn bó với nhau chặt chẽ trước tiên bằng quan hệ hôn nhân và dòng máu, dựa trên cơ sở huyết thống, ngoài ra còn do truyền thống qua nhiều thế hệ, do phong tục tập quán, tâm lý đạo đức gia đình và dòng họ.

Mỗi gia đình nông dân đều có các tài sản chung, như: ruộng đất, trâu bò, nông cụ sản xuất lao động..., các thành viên trong hộ sử dụng thường xuyên

nên hiểu khá rõ đặc điểm các tài sản. Họ thường sử dụng có hiệu quả và có ý thức chăm sóc, bảo quản, giữ gìn các tài sản để họ có thể sử dụng lâu dài.

Trong kinh tế hộ gia đình, quan hệ giữa quản lý sản xuất và người trực tiếp sản xuất luôn có sự thống nhất, gắn bó chặt chẽ với nhau, cho nên các thông tin được xử lý nhanh, kịp thời, các quyết định quản lý, sản xuất thường đúng đắn và có sức thuyết phục.

Chính vì những lợi thế đó đã tạo cho hộ nông dân những điều kiện thuận lợi để sử dụng hợp lý các nguồn lực, khai thác và phát huy những lợi thế so sánh của từng hộ gia đình.

Mặt khác, trong nông nghiệp, lao động của hộ gia đình luôn có quan hệ mật thiết với điều kiện tự nhiên và quá trình sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi. Hiệu quả sản xuất của kinh tế hộ nông dân không những chỉ phụ thuộc vào chất lượng tác động của con người mà còn phụ thuộc vào đặc tính của ruộng đất, điều kiện địa lý. Từng hộ, nhóm ở từng vùng, từng quốc gia đều có những ưu thế riêng trong việc sản xuất một số loại sản phẩm nào đó với chất lượng cao, chi phí thấp so với các quốc gia, các vùng khác, việc chuyển sang sản xuất hàng hoá, vận động theo cơ chế thị trường sẽ tạo điều kiện cho hộ gia đình khai thác tốt các nguồn lực đó để phát triển.

### *3.3.3.2. Phát triển kinh tế hộ nông dân cần thúc đẩy đổi mới kỹ thuật, khoa học, công nghệ và ứng dụng phương pháp quản lý sản xuất kinh doanh tiên tiến*

Chuyển sang sản xuất hàng hoá nên kinh tế hộ nông dân phải chấp nhận cạnh tranh, tìm mọi biện pháp kinh doanh có hiệu quả để tăng lợi nhuận. Ngoài việc bố trí cơ cấu sản xuất phù hợp với từng vùng sinh thái, họ phải thường xuyên lựa chọn các giống cây trồng, vật nuôi mới, thực hiện cơ giới hoá, hợp lý hoá quá trình sản xuất kinh doanh và không chỉ dừng ở lại những tác động trực tiếp vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, mà còn phải căn cứ vào nhu cầu thị trường về chất lượng sản phẩm, với tiêu chuẩn vệ sinh khắt khe, để đáp ứng kịp thời, đầy đủ đúng yêu cầu. Quá trình đó tất yếu thúc đẩy sự đổi mới công nghệ sau thu hoạch, công nghệ chế biến nông sản và tổ chức khoa học quy trình phân phối lưu thông hàng hoá nông sản.

### *3.3.3.3. Phát triển kinh tế hộ nông dân sẽ thúc đẩy năng suất lao động nông nghiệp và năng suất lao động xã hội ở khu vực nông thôn*

Sản xuất nông nghiệp có những đặc điểm khác sản xuất công nghiệp. Đối tượng sản xuất của nông nghiệp là sinh vật (thực vật, động vật). Do yêu cầu của quy luật sinh học đối với cây trồng, vật nuôi, đòi hỏi các chủ hộ phải thường xuyên điều chỉnh hành vi của mỗi thành viên trong hộ một cách cụ thể, chi li đến từng giờ, từng ngày đối với từng loại cây trồng, từng vật nuôi và đòi hỏi cao sự chăm sóc cần mẫn với tâm huyết thực sự của người lao động trong những thao tác, những công việc cụ thể trong các khâu, như: làm đất, gieo trồng, chăm sóc... Hộ nông dân phải là những chủ nhân đích thực về đất đai và cây trồng, vật nuôi, phải là những người luôn quan tâm lo lắng sâu sắc đến mùa màng. Có như vậy, mới thường xuyên điều chỉnh một cách sáng tạo và kịp thời những thao tác kỹ thuật thích ứng với những diễn biến của thời tiết khí hậu, đất đai thổ nhưỡng, cây trồng... Chính điều đó góp phần thúc đẩy và nâng cao năng suất lao động trong nông nghiệp.

### *3.3.3.4. Phát triển kinh tế hộ nông dân góp phần nâng cao thu nhập của người lao động và góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội nông thôn*

Một số hộ trong quá trình phát triển đã trở thành những hộ giàu, thu nhập và đời sống tăng lên rõ rệt, có điều kiện mở rộng sản xuất. Trên thực tế, có nhiều hộ đã trở thành các ông chủ, bà chủ. Ưu thế của nhóm hộ này là có vốn và lao động, có kinh nghiệm sản xuất, biết tính toán làm ăn, biết tiếp cận thị trường, biết tiếp thu khoa học kỹ thuật và công nghệ mới. Nhóm các hộ này đã góp phần tích cực trong việc sử dụng đất đai, lao động, vốn liếng tốt hơn, tạo thêm nhiều công ăn, việc làm trong nông thôn, tăng thêm sản phẩm và sản phẩm hàng hoá cho xã hội, đồng thời trong mức độ nhất định, nó góp phần xây dựng phát triển nông thôn mới. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh của nhóm hộ này còn là tấm gương sáng cho các hộ trung bình và các hộ nghèo học tập, phấn đấu đi lên. Nhờ đó, thu nhập của người lao động và dân cư nông nghiệp sẽ tăng dần lên, đó thực sự là động lực cuốn hút các hộ gia đình nông dân tham gia sản xuất hàng hoá, vượt khó vươn lên để làm giàu.

Mặt khác, chính từ sự nghiệt ngã, khắc nghiệt của cơ chế thị trường đã buộc các hộ phải tự mình nâng cao trình độ văn hoá, tiếp cận thị trường, ứng dụng công nghệ khoa học mới vào sản xuất, kinh doanh... Quá trình đó, một mặt làm biến đổi tính chất lao động trong nông nghiệp và nhận thức của người nông dân, mặt khác cũng thúc đẩy tạo lập mối liên kết tất yếu giữa nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ; giữa kinh tế hộ gia đình nông dân với các thành phần kinh tế khác, trong đó có kinh tế Nhà nước. Trong quá trình đó, cũng hình thành và phát triển hình thức kinh tế hợp tác mới giữa các hộ gia đình. Tất cả điều đó đã góp phần cải biến thay đổi sâu sắc kinh tế - xã hội ở nông thôn.

#### ***3.3.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế hộ nông dân tỉnh Bắc Đ***

Từ thực tiễn phát triển kinh tế hộ nông dân ở Bắc Kạn trong những năm qua luôn vận động theo những mô hình hiệu quả hơn, tiến bộ hơn từng bước đưa nông dân thoát nghèo, góp phần ổn định kinh tế- xã hội địa phương.

Trong công tác quản lý phát triển kinh tế hộ nông dân do người nông dân vừa trực tiếp tham gia sản xuất, kinh doanh, đồng thời cũng là những người trực tiếp quản lý, các thành viên trong gia đình cũng có ý thức trong quản lý và luôn ý thức được tinh thần tự giác, trách nhiệm của mình trong sản xuất và kinh doanh. Đây là sự tự chủ của mỗi hộ nông dân trong phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Vì vậy sự phát triển kinh tế hộ nông dân phụ thuộc nhiều yếu tố khác nhau. Việc xác định chính xác các nhân tố ảnh hưởng có ý nghĩa to lớn giúp định hướng phát triển kinh tế hộ nông dân trong tương lai.

- *Về lao động*: Tùy theo các hộ có quy mô lớn, nhỏ mà lao động ở hộ kinh tế nông dân chia làm 2 loại: Lao động trực tiếp và lao động quản lý (những hộ nhỏ và vừa, thì chủ hộ vừa là quản lý vừa trực tiếp lao động sản xuất; những hộ lớn hơn có thể thuê người lao động ngoài, nhưng lực lượng lao động chủ yếu vẫn là các thành viên trong gia đình và bà con họ hàng...). Tùy theo công việc mà lao động chia làm 2 loại: Lao động có chuyên môn nghề nghiệp và lao động phổ thông.

Nét nổi bật của kinh tế hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn là trong các hộ nông dân, các thành viên trong gia đình thường làm đủ mọi công việc, như: trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh, nghề phụ ... do sự phân công của chủ hộ; có một số ít hộ giàu, có nhiều đất đai, nhiều ngành nghề có thuê thêm một số lao động theo thời vụ hoặc lao động làm thuê thường xuyên.

Trình độ văn hóa, chuyên môn của người lao động nói chung, chủ hộ nói riêng tác động trực tiếp đến việc tiếp thu khoa học, kỹ thuật, công nghệ và phương pháp quản lý kinh tế hiện đại. Qua đó ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hộ nông dân.

- *Về ruộng đất*: Với chính sách giao đất, giao rừng đến từng hộ nông dân của Đảng và Nhà nước, các hộ nông dân được giao khoán quyền sử dụng đất đai một cách lâu dài và ổn định (tùy theo cây trồng hàng năm hay lâu năm mà ruộng đất được giao khoán cho hộ nông dân có thời gian từ 20 năm đến 50 năm) với diện tích giao khoán ở miền núi từ 1 - 5 ha, tạo điều kiện để người nông dân yên tâm lao động sản xuất và kinh doanh. Đối với tỉnh Bắc Kạn, do địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn nên ruộng đất rất manh mún, bị rửa trôi mạnh, chổng bạc màu,... điều này ảnh hưởng lớn đến nhu cầu tăng quy mô sản xuất kinh doanh và ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh

- *Về vốn và tài sản*: Ngoài chính sách hỗ trợ vốn của Nhà nước đối với các hộ nông dân trong phát triển sản xuất, người nông dân ban đầu luôn có một số vốn tự có để sản xuất và bảo đảm đời sống. Các hộ nghèo thường ít vốn hoặc thiếu vốn. Các hộ khá và hộ giàu cũng thiếu vốn để mở rộng sản xuất.

Do tài sản của hộ nông dân thường có giá trị không cao nên việc thế chấp vay vốn không đáp ứng được nhu cầu sản xuất - kinh doanh hoặc vì số vốn đầu tư có hạn, nên các hộ nông dân thường mua sắm các loại máy móc, công cụ loại ít tiền, trình độ kỹ thuật và tính năng của máy chất lượng thấp, cho nên sản phẩm sản xuất ra kém hiệu quả.

- *Về thị trường*: Thị trường là yếu tố quyết định đến quy mô sản xuất, khả năng đa dạng hóa sản xuất của hộ nông dân. Sản xuất ngày càng phát triển hàng hóa ngày càng đa dạng, mức độ tham gia thị trường của các hộ nông dân ngày càng tăng.

Thị trường đầu vào có ảnh hưởng đến đầu tư sản xuất, giá cả đầu vào ổn định sẽ giúp người nông dân chủ động vốn để đầu tư sản xuất, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của hộ nông dân.

Ngày nay, thị trường tiêu thụ ngày càng quan trọng, nó giải quyết đầu ra cho các hộ nông dân. Người nông dân tiêu thụ được sản phẩm sản xuất ra của mình với giá cả ổn định trong thời gian dài thì mới chủ động tính toán được quy mô và hiệu quả sản xuất, từ đó có điều kiện tái đầu tư sản xuất tốt, đã dạng hóa ngành nghề kinh doanh. Trong sản xuất thị trường vẫn đề tiêu thụ sản phẩm rất quan trọng, quyết định đến sản xuất hay dừng sản xuất, quyết định đến quy mô sản xuất của từng ngành nghề.

### **3.4. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn**

#### **3.4.1. Những kết quả đã đạt được**

Phát triển kinh tế hộ nông dân, trong đó thay đổi giá trị cốt lõi đó là thay đổi hiệu quả kinh tế hộ nông dân là một trong những nội dung quan trọng trong tiến trình xây dựng nông thôn mới theo hướng Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa. Từ kết quả nghiên cứu đề tài tại tỉnh Bắc Kạn có thể khẳng định rằng: kinh tế hộ nông dân đã và đang từng bước hình thành và phát triển. Sự phát triển này một mặt tạo ra khối lượng hàng hóa nông sản lớn, mặt khác đã làm thay đổi nhận thức đã tồn tại hàng nghìn năm của người nông dân, thay vì sản xuất ra cái mình có thì cần phải sản xuất theo nhu cầu thị trường. Cụ thể:

- Việc phân bổ và sử dụng nguồn lực (đất đai, vốn và lao động) cho hoạt động sản xuất kinh doanh hộ nông dân ngày càng hợp lý, hiệu quả kinh tế hộ nông dân ngày càng nâng cao.



- Chủ hộ cần chủ động trong việc nâng cao trình độ quản lý, từng bước ứng dụng công nghệ vào sản xuất nhằm nâng cao hơn nữa năng suất cây trồng, vật nuôi.

- Sản phẩm của hộ nông dân càng ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng của người dân, thị trường tiêu thụ sản phẩm đang dần được mở rộng.

- Các hộ nông dân đã tạo thêm việc làm và thu nhập cho chính mình và gia đình và một bộ phận lao động ở nông thôn. Số liệu điều tra ở 405 hộ nông dân cho thấy, ngoài việc sử dụng lao động trong các ngành truyền thống nông, lâm nghiệp thủy sản. Các hộ nông dân còn mở rộng thêm các ngành nghề phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, góp phần tăng thu nhập, giải quyết việc làm cho lực lượng lao động dư thừa trong khu vực nông thôn.

- Một số hộ nông dân đã lựa chọn hướng kinh doanh chính phù hợp với các vùng chuyên canh theo quy hoạch của tỉnh, góp phần định hình các vùng sản xuất chuyên môn hóa gắn với các trung tâm chế biến nông, lâm sản như ở các hộ nông dân trồng cây lâu năm (cam, quýt) ở xã xã Quang Thuận, huyện Bạch Thông, chè tuyết san tại các xã Phương Viên, Bằng Phúc (huyện Chợ Đồn), ...

#### **3.4.2. Những hạn chế cần khắc phục và nguyên nhân**

- Chủ hộ nông dân đa số có trình độ thấp, thiếu kiến thức về quản lý kinh doanh, am hiểu về chuyên môn kỹ thuật trong ngành nghề thấp là một trong những nét nổi bật về trình độ của các chủ hộ. Bên cạnh đó, lao động gia đình, làm thuê trong các hộ nông dân đều lao động phổ thông, làm những công việc giản đơn, không có kỹ thuật.

- Hầu hết các hộ nông dân lượng vốn tích lũy ban đầu nhỏ, chủ yếu đi lên từ đất, thực hiện phương châm lấy ngắn nuôi dài, chuyên môn hóa kết hợp với phát triển tổng hợp, tăng cường sự tích góp thành quả lao động để phát triển hộ nông dân.

- Xu hướng tích tụ ruộng đất để tiến tới quy mô lớn của các hộ nông dân là không phát triển.

***Trong quá trình phát triển, những hạn chế đã ảnh hưởng đến kinh tế hộ nông dân do những nguyên nhân sau:***

- Để phát triển các mô hình hộ nông dân trước hết người chủ hộ nông dân phải dựa vào vốn tự có là chủ yếu, do vậy mà nhiều người có kiến thức và ý chí làm giàu nhưng chưa đủ điều kiện để phát triển kinh tế hộ nông dân.

- Khó khăn về khoa học kỹ thuật: Mặc dù tỉnh đã mở nhiều lớp tập huấn về kỹ thuật cho hầu hết các chủ hộ nông dân nhưng không hiệu quả vì thời gian tập huấn quá ngắn. Phần lớn các chủ hộ nông dân thiếu kiến thức về quản lý kinh tế.

- Khó khăn về vốn: Hộ nông dân thiếu vốn nên khi các hộ nông dân muốn mở rộng quy mô sản xuất lại không đủ vốn. Đa số hộ nông dân muốn vay vốn để đầu tư vào sản xuất với lãi suất ưu đãi...

- Khó khăn về lao động: Chất lượng lao động còn thấp, chủ yếu thích hợp với những công việc chân tay, lao động chưa có trình độ kỹ thuật, trình độ văn hóa lại thấp.

- Khó khăn về dịch bệnh: Dịch bệnh ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất và hiệu quả kinh tế của hộ nông dân. Nhất là ảnh hưởng của dịch cúm gia cầm, lở mồm long móng... Do vậy, nhiều hộ nông dân chưa dám bỏ vốn đầu tư do chưa nắm bắt được kỹ thuật, nhất là kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, mở mang các nghề phụ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

## Chương 4

# MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN TỈNH BẮC KẠN

### **4.1. Chính sách của nhà nước về phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn đến năm 2020**

Thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Kạn đến năm 2020 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Bắc Kạn quyết tâm phấn đấu xây dựng Bắc Kạn phát triển toàn diện cả về kinh tế, văn hoá, xã hội và bảo vệ môi trường trên cơ sở phát huy được lợi thế so sánh của Tỉnh về tài nguyên rừng, khoáng sản để phát triển nhanh và bền vững. Cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực. Ngành nông nghiệp được phát triển dựa trên tài nguyên rừng và chăn nuôi dưới tán rừng. Ngành công nghiệp phát triển trên cơ sở công nghiệp chế biến. Môi trường được bảo vệ, giải quyết việc làm, tạo thu nhập ổn định cho người lao động, đời sống nhân dân được cải thiện. Các chỉ tiêu về mức sống, văn hoá, xã hội đạt ở mức khá so với bình quân của cả nước; thu hẹp khoảng cách chênh lệch thu nhập của các cộng đồng dân cư, giữa các vùng trong tỉnh. Kết cấu hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, đời sống xã hội và quốc phòng an ninh. Cơ sở hạ tầng thông tin được phát triển, điện năng đáp ứng tốt nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của nhân dân. Khối đoàn kết các dân tộc được củng cố. Quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội được giữ vững.

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) Bắc Kạn bình quân hằng năm giai đoạn 2016 - 2020 đạt trên 14%; Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần tỷ trọng nông lâm nghiệp và thủy sản, tăng nhanh dần tỷ trọng các ngành: công nghiệp, dịch vụ, đặc biệt là du lịch và thương mại. Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 29%, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 41%, các ngành dịch vụ chiếm 30%. Giá trị

kim ngạch xuất khẩu của tỉnh năm 2015 đạt 10 triệu USD, năm 2020 đạt trên 30 triệu USD; tỷ lệ huy động GRDP vào ngân sách khoảng 11 - 12% vào năm 2015 và 12 - 12,5% vào năm 2020. Giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên còn 1,2% vào năm 2015 và ổn định tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở mức 1,1% sau năm 2015. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm xuống còn 65% vào năm 2015 và 58,4% vào năm 2020; Tỷ lệ dân cư đô thị được sử dụng nước sạch đạt 100%, tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 95% vào năm 2015 và hầu hết dân cư đô thị được sử dụng nước sạch, dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh vào năm 2020;... (Quyết định số 1890/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 14/10/2010 về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Kạn thời kỳ đến năm 2020).

## **4.2. Quan điểm phát triển kinh tế hộ nông dân tỉnh Bắc Kạn**

### ***4.2.1. Phát triển kinh tế hộ nông dân theo hướng sản xuất hàng hoá***

Xu hướng của phát triển sản xuất hàng hoá nông nghiệp là hướng tới một nền nông nghiệp phát triển bền vững được khái quát bằng 3 đặc điểm sau:

- Thoả mãn được nhu cầu của con người về nông sản.
- Có khả năng thích ứng với các tiến bộ kỹ thuật ngày càng cao trong nông nghiệp.
- Đảm bảo môi trường sống, môi trường tự nhiên không bị phá huỷ.

Tỉnh Bắc Kạn về tự nhiên, kinh tế xã hội khá thuận lợi cho việc phát triển sản xuất nông sản hàng hoá, đặc biệt là tiềm năng về đất đai. Mặc dù vậy cho đến nay các tiềm năng và lợi thế đó chưa được khai thác tốt. Hầu hết các hộ nông dân còn có quy mô nhỏ, chưa thoát khỏi tình trạng sản xuất tự cấp tự túc. Sản xuất hàng hoá kém phát triển là nguyên nhân làm cho đời sống người dân còn thấp, tỷ lệ nghèo đói còn cao. Nạn chặt phá rừng bừa bãi, ảnh hưởng rất lớn đến môi trường sinh thái, lũ lụt, hạn hán đe dọa sản xuất, tài nguyên, khoáng sản và tính mạng con người. Chính vì vậy cần phải huy động, khai thác đất đai, sức lao động và các nguồn lực khác một cách đầy đủ, hợp lý và

có hiệu quả. Trong tình hình đó, phát triển kinh tế hộ theo hướng sản xuất hàng hoá là điều kiện để khai thác tốt các nguồn lực và lợi thế của vùng, nó thúc đẩy chuyên môn hoá sản xuất, khai thác sử dụng hợp lý các nguồn lực, tạo điều kiện cho các hộ nông dân đẩy mạnh thâm canh, ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi. Từ đó làm tăng khả năng bảo vệ môi trường sinh thái, làm cho môi trường các tốt đẹp lên và các nguồn lợi tự nhiên được tái tạo nhiều hơn do sử dụng hợp lý, khai thác đúng mức các nguồn lực, tạo ra một hệ thống canh tác nông nghiệp bền vững cho đất dốc.

Phát triển kinh tế hộ nông dân theo hướng sản xuất hàng hoá ở Tỉnh Bắc Kạn là yêu cầu khách quan trong quá trình phát triển kinh tế hộ của vùng, nó tác động bởi các quy luật của nền kinh tế thị trường. Đó chính là quá trình thay thế sản xuất tự cấp tự túc bằng việc sản xuất các nông sản phẩm để đáp ứng nhu cầu của thị trường và của xã hội. Nó tạo điều kiện bảo vệ môi trường sinh thái, kết hợp khai thác tiềm năng với xây dựng hệ thống nông lâm nghiệp bền vững nhằm tái tạo các nguồn lợi về đất, rừng phòng hộ đầu nguồn, hệ thống động thực vật và các nguồn lợi thủy sản.

#### ***4.2.2. Phát triển kinh tế trang trại gia đình***

Sự phát triển của nền nông nghiệp chuyển từ tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hoá, gắn liền với sự ra đời và phát triển của các hộ trang trại. Vì sản xuất nên các hộ nông dân phải căn cứ vào thị trường để xây dựng phương hướng kinh doanh, phải khai thác tốt nhất các nguồn lực, phải dựa trên cơ sở phát triển sản xuất chuyên môn hoá, tập trung hoá và thâm canh hoá. Mặt khác để nâng cao năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản xuất, các chủ hộ buộc phải đầu tư sản xuất đạt quy mô hợp lý, thường xuyên đổi mới công cụ, thiết bị, công nghệ sản xuất và nâng cao trình độ quản lý. Từ đó đạt hiệu quả kinh tế cao và tăng thu nhập. Những hộ khá, giàu có điều kiện về vốn, về kiến thức và kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp sẽ tiếp tục tích tụ đất đai và hình thành trang trại có quy mô phù hợp với từng điều kiện của từng vùng và từng loại hình sản xuất.

Ở nước ta kinh tế trang trại mặc dù mới phát triển trong những năm gần đây, song vai trò tích cực và quan trọng của kinh tế trang trại đã thể hiện rõ nét trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá và môi trường.

Trang trại góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, khắc phục dần tình trạng sản xuất phân tán, manh mún, tạo nên những vùng chuyên môn hoá, tập trung hàng hoá và thâm canh cao. Trang trại góp phần thúc đẩy phát triển các ngành nghề khác, nhất là công nghiệp chế biến và dịch vụ trong nông thôn, làm tăng hộ giàu trong nông thôn, tạo thêm việc làm và tăng thêm thu nhập cho người lao động.

Sự phát triển của kinh tế trang trại đã góp phần khai thác thêm nguồn vốn trong dân, mở rộng thêm diện tích đất trồng, đồi núi trọc, đất hoang hoá, nhất là vùng trung du, miền núi, góp phần giảm nghèo, tăng thêm nông sản hàng hoá.

Chính vì vậy, để tận dụng hết khả năng lợi thế so sánh của vùng thì việc chuyển từ sản xuất tự cung tự cấp sang phát triển sản xuất hàng hoá đối với những hộ khá, giàu theo mô hình trang trại là một tất yếu.

***4.2.3. Phát triển kinh tế hộ nông dân phải gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, và quá trình hội nhập***

Để đưa nông nghiệp và kinh tế nông thôn lên sản xuất hàng hoá lớn phải bắt đầu từ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ, gắn liền với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn. Đó chính là cơ sở để ổn định tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, củng cố liên minh giai cấp công nhân và tầng lớp trí thức những nhà khoa học.

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp chế biến, ngành nghề, gắn sản xuất với thị trường để hình thành sự liên kết nông - công nghiệp - dịch vụ và thị trường ngay trên địa bàn nông thôn.

- Công nghiệp hoá nông nghiệp tức là áp dụng quy trình công nghiệp vào từng khâu và tiến tới tất cả các khâu của sản xuất nông nghiệp, bao gồm các khâu trước và sau thu hoạch. Hiện nay ở nhiều nước, các công đoạn như tưới nước, làm đất, gieo trồng, bón phân, chọn giống, thu hoạch... đã được công nghiệp hoá (tất nhiên mức độ cơ giới hoá phụ thuộc vào từng loại cây trồng). Nhờ những tiến bộ trong khoa học kỹ thuật cho phép sản xuất nông nghiệp được thực hiện theo phương pháp sản xuất và quản lý theo kiểu công nghiệp. Ví dụ hiện nay phương pháp trồng rau, hoa trong nhà kính đã phát triển. Cũng giống như ngành công nghiệp, người ta có thể tính trước được nguyên liệu "đầu vào" và sản lượng "đầu ra" của ngành trồng rau, hoa. Xu hướng trong tương lai, các cây trồng khác đang từng bước được thực hiện theo hướng công nghiệp hoá.

- Hiện đại hoá nông nghiệp là ứng dụng những kiến thức, những thành tựu khoa học tiên tiến nhất vào sản xuất. Nhờ có hoạt động nông nghiệp mà vùng nông thôn có thể tiến kịp thành thị, sản xuất nông nghiệp đạt được hiệu quả cao.

#### ***4.2.4. Phát huy nội lực, tạo bước phát triển mới trong kinh tế hộ nông dân***

Từ năm 1988 trở lại đây, trên cơ sở nhận thức lại, tổng kết thực tiễn, tiến hành đổi mới chế độ kinh tế hợp tác đã tạo nên những động lực mới thúc đẩy sản xuất phát triển. Như vậy trước hết trong quan điểm sản xuất cần khẳng định dứt khoát vai trò của hộ nội dung là đơn vị kinh tế cơ bản của sản xuất nông nghiệp hiện tại cũng như trong tương lai.

Một khi đã thừa nhận vai trò tự chủ của kinh tế hộ nông dân thì tất yếu cũng phải thừa nhận sản xuất hàng hoá của nông hộ. Điều tác giả muốn nhấn mạnh là cần khuyến khích hộ sản xuất hàng hoá làm giàu cho gia đình họ và xã hội.

Trong quá trình chuyển sang cơ chế thị trường, phát triển nền nông nghiệp hàng hoá thì sự phân hoá kinh tế hộ thành những hộ giàu nghèo là tất yếu của quá trình vận động phát triển. Không nên và không thể kìm hãm sản xuất hàng hoá của hộ. Nhà nước phải coi những hộ chưa sản xuất hàng hoá cần được khuyến khích và tạo điều kiện để trở thành hộ sản xuất hàng hoá.

Để hộ nông dân nhanh chóng phát triển thành những hộ sản xuất hàng hoá. Nhà nước cần tạo ra môi trường pháp lý, thể chế hoá các chính sách của Nhà nước về ruộng đất, thuế ruộng đất, tín dụng... để nông dân yên tâm đầu tư phát triển sản xuất.

Khai thác lợi thế của địa phương để sản xuất hàng hoá, không thể điều hành sản xuất bằng các biện pháp hành chính như trước đây. Các tổ chức nhà nước và tập thể phát huy tốt vai trò dịch vụ cho sản xuất của hộ. Những năm trước do thiếu lương thực nên hầu hết các xã ở tỉnh Bắc Kạn đều cố gắng sản xuất lương thực tới mức cao nhất, thậm chí sản xuất lương thực bằng mọi giá. Hiện nay tình hình đã thay đổi, sản xuất lương thực đủ ăn và có dự trữ, phải trên cơ sở phát huy lợi thế để khai thác tốt hơn tiềm năng của từng vùng.

### **4.3. Mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế hộ nông dân ở tỉnh Bắc Kạn**

#### **4.3.1. Mục tiêu phát triển kinh tế hộ nông dân**

##### *4.3.1.1. Tăng giá trị tổng sản phẩm và tổng sản phẩm hàng hoá nông lâm sản*

Mục tiêu này có một ý nghĩa to lớn và bao trùm trong việc phát triển kinh tế hộ nông dân. Sản lượng một số sản phẩm hàng hoá ngày càng tăng thể hiện hướng sản xuất hàng hoá của hộ ngày càng nâng lên, từ đó tăng thu nhập và tích lũy của hộ.

##### *4.3.1.2. Nâng cao tổng giá trị và giá trị sản phẩm hàng hoá trên đơn vị diện tích canh tác*

Mục tiêu của các hộ nông dân hiện nay là sản xuất cái gì và sản xuất như thế nào để đạt giá trị và giá trị sản phẩm hàng hóa cao nhất trên một đơn vị diện tích, sử dụng được nhiều lao động trong điều kiện đất đai có hạn. Muốn đạt được giá trị và giá trị sản phẩm hàng hóa cao trên một đơn vị diện tích đất canh tác cần phải lựa chọn giống cây trồng có năng suất, chất lượng cao, chế độ canh tác tiên tiến phù hợp điều kiện của vùng. Bởi giá trị và giá trị sản phẩm hàng hóa trên một đơn vị diện tích đất canh tác là chỉ tiêu chất lượng quan trọng để đánh giá hiệu quả sử dụng đất đai, đánh giá trình độ và khả năng thâm canh của hộ.



Trong những năm qua kinh tế hộ nông dân ở Tỉnh Bắc Kạn đạt năng suất lao động, hiệu quả sử dụng ruộng đất, hiệu quả sử dụng lao động và thu nhập nhìn chung vẫn còn thấp. Cho nên việc nâng cao giá trị sản phẩm hàng hóa trên một đơn vị diện tích ở đây là rất cần thiết. Cần phải tăng cường đầu tư giống mới, hướng dẫn kỹ thuật công nghệ mới để đưa năng suất lúa lên trên 50 tạ/ ha, năng suất ngô lên trên 40 tạ/ ha...

#### **4.3.2. Định hướng phát triển kinh tế hộ nông dân**

##### **4.3.2.1. Quy hoạch sản xuất hàng hoá gắn liền với thị trường và lợi thế so sánh**

Quy hoạch sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản và kinh tế nông thôn là một bộ phận của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy cần phải căn cứ vào yêu cầu thị trường trong tỉnh, trong nước và xuất khẩu để quy hoạch lại các vùng, các tiểu vùng sản xuất hàng hóa trọng điểm với quy mô, chủng loại và chất lượng phù hợp với thị trường.

Trên cơ sở quy hoạch sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông lâm, thủy sản và sản phẩm nghề, dịch vụ ở nông thôn. Nhà nước và các ngành, các cấp cần có cơ chế chính sách phù hợp để thực hiện các hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hóa cho người sản xuất, và tổ chức dịch vụ để đảm bảo lợi ích của Nhà nước và của nông dân.

Cơ cấu sản xuất ở Bắc Kạn đã có sự chuyển dịch nhất định nhờ sự đổi mới cơ cấu sản xuất của các hộ nông dân. Tuy nhiên kết quả và hiệu quả sản xuất đạt được còn chưa cao. Trong thời gian tới huyện cần phải tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế của hộ nông dân theo hướng giảm hộ thuần nông, thực hiện chuyên môn hóa hợp lý kết hợp với đa dạng hóa sản xuất kinh doanh tổng hợp, khắc phục tình trạng sản xuất manh mún.

Chuyên môn hóa sản xuất kết hợp với đa dạng hóa sản xuất để giảm tính thời vụ trong việc sử dụng các nguồn lực của hộ nông dân. Để sản xuất có hiệu quả không thể chỉ có trồng một loại cây trồng, đất đai thích hợp cho việc

canh tác nhiều loại cây trồng khác nhau, vì vậy ngoài những sản phẩm chính mỗi hộ có thể chọn cho mình các sản phẩm khác hỗ trợ cho sản phẩm chính để có thể đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

Trong quá trình phát triển nhiều hộ nông dân đã chuyển sang làm các ngành nghề dịch vụ phi nông nghiệp khác, kể cả lâm nghiệp và công nghiệp chế biến...

#### *4.3.2.2. Phát triển kinh tế hộ nông dân theo hướng sản xuất chuyên môn hoá*

- Chuyên môn hoá sản xuất trong kinh tế hộ nông dân là tập trung các điều kiện sản xuất của hộ nông dân như đất đai, vốn, lao động... để sản xuất ra một hay vài loại nông sản hàng hoá phù hợp với điều kiện sản xuất của hộ. Chuyên môn hoá thực chất là sự bố trí sắp xếp hợp lý hơn trong sản xuất hàng hoá nhằm:

+ Tạo điều kiện cho các hộ nông dân sử dụng đầy đủ và hợp lý hơn nguồn tài nguyên sẵn có.

+ Thực hiện sự phân công lao động giữa các hộ sản xuất hàng hoá hoặc nghề nghiệp mà họ có kỹ năng, do đó phát huy được sự sáng tạo và tính năng động của hộ.

+ Chỉ có chuyên môn hoá mới thúc đẩy nhanh được quá trình sản xuất hàng hoá của hộ. Đối với tỉnh Bắc Kạn, quy mô nông hộ rất nhỏ bé. Cần chuyển một bộ phận lớn hộ nông dân sang làm các ngành nghề và dịch vụ. Đối với nông nghiệp, trong điều kiện ruộng đất ít có thể một số hộ chuyên chăn nuôi để tạo ra khối lượng sản phẩm gia súc lớn.

Đa dạng hoá sản xuất hàng hoá: Nguồn tài nguyên sử dụng trong "đầu vào" của hộ nông dân rất đa dạng, gồm đất đai, lao động, vật tư kỹ thuật, thậm chí cả khí hậu... Do vậy sản xuất hiệu quả nhất không thể chỉ là một loại sản phẩm. Đa dạng hoá sản xuất không mâu thuẫn với chuyên môn hoá. Mỗi nhóm hộ có thể tự chọn cho mình sản xuất loại sản phẩm nào là chính, các sản phẩm khác hỗ trợ cho sản phẩm chính, làm cho nó có hiệu quả hơn. Trong tương lai, đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp trên cơ sở chuyên môn hoá là hướng đi tất yếu của Tỉnh Bắc Kạn nói chung, nông thôn và nông dân nói riêng.

#### 4.3.2.3. Mở rộng liên kết hợp tác theo hướng đa dạng hoá

Sản xuất hàng hoá của hộ nông dân càng phát triển họ càng có nhu cầu liên kết, hợp tác với nhau về vốn, kỹ thuật, lao động, thị trường...

Cơ sở của mọi sự hợp tác của hộ nông dân là tự nguyện, dựa trên lợi ích kinh tế. Nếu sự hợp tác có lợi thì các hộ nông dân sẽ liên kết, hợp tác với nhau thành từng tổ, nhóm, hợp tác xã (kiểu mới).

Hiện nay ở Bắc Kạn, các hợp tác xã trong nông nghiệp chủ yếu hoạt động dịch vụ. Tuy vậy, số hợp tác xã hoạt động dịch vụ có hiệu quả chiếm tỷ trọng nhỏ, nhiều hợp tác xã tồn tại chỉ là hình thức. Cần thiết phải đổi mới căn bản theo Luật hợp tác xã và theo các Nghị định của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành. Vì vậy tỉnh cần căn cứ vào điều kiện cụ thể của mình để có văn bản hướng dẫn cụ thể, phù hợp và có hiệu quả thiết thực trong việc tổ chức đăng ký hoạt động của các hợp tác xã.

#### 4.3.2.4. Đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật

Những tiến bộ kỹ thuật hiện nay đang hàng ngày góp phần vào cải thiện đời sống của mỗi chúng ta. Từ trước đến nay, việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp thường chậm hơn nhiều so với các ngành khác vì đối tượng của sản xuất nông nghiệp là cây trồng, vật nuôi cần phải có thời gian nhất định mới có thể thấy được kết quả. Một số cây trồng lâu năm như cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày có chu kỳ sinh trưởng 20-30 năm hay hơn nữa nên những tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp thường chậm được thể hiện.

Hiện nay, việc ứng dụng các kỹ thuật mới, đặc biệt là kỹ thuật tạo giống đã đạt được tiến bộ vượt bậc, nhiều gia đình nông dân phát triển kinh tế hàng hoá trở nên giàu có là nhờ ứng dụng các tiến bộ mới vào sản xuất. Có thể nói, không ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới thì hàng hoá của họ không thể cạnh tranh được ở trong nước cũng như xuất khẩu về giá cả cũng như về chất lượng.

*4.3.2.5. Khuyến khích phát triển ngành nghề, tạo thêm việc làm, góp phần xóa đói giảm nghèo, tăng hộ khá, hộ giàu*

Ở khu vực nông thôn, lao động dư thừa, do đó khi công nghiệp nông thôn ra đời sẽ góp phần đặc lực vào phát triển công nghiệp ở địa phương. Tăng năng động và ổn định, sức cạnh tranh của các công ty lớn có hiệu quả ở các nước tư bản phát triển cũng nhờ vào khả năng sản xuất của các xí nghiệp vừa và nhỏ, trong đó có ngành công nghiệp nông thôn. Phát triển công nghiệp nông thôn có ưu điểm là tạo thêm được việc làm ở nông thôn, giá thuê nhân công thấp, gần nguồn nguyên liệu, gần thị trường tiêu thụ. Gắn công nghiệp với nông nghiệp, nhất định ngành công nghiệp nông thôn sẽ phát triển nhanh và chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế nông thôn.

**4.4. Những giải pháp chủ yếu nhằm phát triển kinh tế hộ nông dân trong tỉnh Bắc Kạn**

**4.4.1. Giải pháp chung**

*4.4.1.1. Mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản phẩm*

Ở các khu vực miền núi và nông thôn thì vấn đề mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản phẩm là giải pháp quan trọng nhằm phát triển kinh tế ở vùng này. Mở rộng thị trường kích thích sản xuất hàng hóa phát triển. Mà vấn đề thị trường thì từ các hộ nông dân kể cả những hộ sản xuất hàng hóa lớn không thể tự mình giải quyết được, nên cần phải có sự can thiệp của Nhà nước để tạo điều kiện cho hộ sản xuất hàng hóa theo hướng sau:

- Cần tập trung xây dựng mới, mở rộng và nâng cấp các cơ sở chế biến, dịch vụ tìm kiếm thị trường để giải quyết sản phẩm đầu ra cho nông sản hàng hóa. Để giải quyết đầu ra, trước mắt và lâu dài cần thúc đẩy tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa. Đẩy mạnh mô hình phát triển sản xuất kinh doanh tổng hợp, hạn chế sự cạnh tranh vô tổ chức, ép giá, hợp tác giữa các cơ sở kinh doanh thương mại và các hộ nông dân với hình thức ứng vốn, đến vụ thu hoạch bán sản phẩm cho cơ sở. Điều này sẽ làm cho các hộ yên tâm vào sản xuất, góp phần kích thích sản xuất phát triển.

- Tổ chức hệ thống các kênh lưu thông nông lâm sản
- Đối với các hộ lâm nghiệp: thì vấn đề thị trường và sản phẩm đầu ra của trồng rừng đang còn nhiều vướng mắc, và nó liên quan đến vấn đề môi trường. Để các hộ yên tâm trong kinh doanh nghề rừng thì những vướng mắc trên cần làm rõ.

- Các hộ trồng cây ăn quả: Hầu hết ở các hộ nông dân ở tỉnh không có kỹ thuật bảo quản, công nghệ chế biến thì lạc hậu. Chính vì vậy mà giải pháp về thị trường cho các hộ này là: Bố trí sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường với chi phí sản xuất rẻ, cải tạo nhiều giống mới tốt hơn, đầu tư cho công nghệ chế biến và bảo quản đảm bảo cho ra thị trường sản phẩm tươi ngon.

Thông tin thị trường nông sản phẩm là yêu cầu rất thiết thực và thường xuyên của các hộ nông dân sản xuất hàng hóa. Trong khi đó họ rất thiếu thông tin về thị trường nông sản mà các chủ hộ nhận được phần lớn qua những kênh thông tin không chính thức, chắp vá, thiếu độ tin cậy. Do đó nhiều hộ quyết định lựa chọn phương thức sản xuất thiếu cơ sở, dẫn đến sản xuất khó tiêu thụ. Vì vậy cần phải tổ chức lại hệ thống thông tin về thị trường tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước cho cơ quan nghiên cứu thị trường và giá cả. Phát hành bản tin thị trường nông sản định kì để cung cấp thường xuyên và kịp thời cho các chủ hộ.

#### *4.4.1.2. Tăng cường đầu tư vốn cho hộ nông dân*

Nguồn vốn cho vay tạo từ hai nguồn: nguồn vốn tín dụng của Nhà nước và huy động tiền nhàn rỗi trong nhân dân.

- Nguồn vốn huy động từ tiền nhàn rỗi trong nhân dân: Đối với bất cứ Nhà nước nào, nguồn vốn huy động này cũng rất quan trọng. Xây dựng các hợp tác, các quỹ tín dụng để huy động vốn trong nhân dân. Phương pháp này hiện nay chưa có hiệu quả vì nông dân vay vốn qua HTX tín dụng tất yếu sẽ phải chịu thêm một lệ phí nhất định cộng vào lãi suất tiền gửi nên lãi suất cho vay thường cao, nông dân khó có thể vay vốn được. Mặt khác các

HTX tín dụng hoạt động trách nhiệm không cao, nghiệp vụ kém, ít được sự hỗ trợ của Nhà nước nên số lượng các HTX tín dụng còn rất ít, hoạt động chưa có hiệu quả.

- Hình thức tín dụng do các đoàn thể tổ chức - phụ nữ nông dân, thanh niên khai thác nguồn vốn trợ giúp từ nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ, tổ chức từ thiện... để cho hội viên vay không lấy lãi hoặc lãi suất rất thấp.

- Có một hình thức tín dụng khác phổ biến hơn là các hội giúp vốn không thu lãi, các hội viên lần lượt được vay vốn. Với phương pháp này số hội viên không thể nhiều trong một nhóm vì phải đảm bảo độ tin cậy cao giữa các thành viên. Đây thường là những nhóm hộ có quan hệ họ hàng hoặc những hộ có cùng phương hướng sản xuất dễ dàng hợp tác với nhau.

- Nguồn vốn cho vay từ Nhà nước: Nhà nước cho nông dân vay vốn thông qua hệ thống Ngân hàng nông nghiệp, Ngân hàng chính sách, Đây là nguồn vốn chính mà nông dân vay được.

Ở hầu hết các nước trong khu vực và thế giới, Nhà nước đều phải hỗ trợ cho nông dân thông qua cho vay vốn với lãi suất thấp hoặc trợ giá bán nông phẩm cho nông dân. Cần phải xác định rằng nguồn vốn cho nông dân vay chủ yếu từ nguồn vốn của Nhà nước. Tạo nguồn vốn cho nông dân vay là chính sách lớn của Nhà nước mà các địa phương, các tỉnh không thể tự làm được. Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, Nhà nước vẫn nhấn mạnh nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, về vốn thực sự cần có chính sách ưu đãi tương ứng.

### ***Cải tiến điều kiện cho vay vốn***

Điều kiện cho vay vốn của các Ngân hàng nông nghiệp và Ngân hàng chính sách đã có những sáng tạo và thay đổi. Vấn đề vướng mắc chính là nông dân vay vốn không có tài sản thế chấp. Nhiều nơi vẫn cho nông dân vay vốn, nhưng có nơi nhiều hộ nông dân do nguyên nhân này mà chưa được vay vốn của ngân hàng. Nhiều địa phương đã có cách giải quyết hợp lý như sau:

- Đối với các hộ giàu vay nhiều vốn, vay dài hạn, cần có thế chấp tài sản nhà cửa, các vật dụng quy định, máy móc dùng trong sản xuất. Tài sản thế chấp không phải là trở ngại đối với các nhóm hộ này.

- Nhóm hộ trung bình và nghèo thường không có tài sản thế chấp khi vay vốn. Cho nhóm hộ này vay vốn theo nhóm, vay ít và trả vốn khi kết thúc vụ thu hoạch. Kiểu vay này có tác dụng rất rõ rệt. Đại bộ phận hộ nông dân sau vụ thu hoạch đều trả được nợ vay của ngân hàng. Như vậy là ngay cả những hộ nông dân nghèo vẫn có thể vay được. Vấn đề chính là tổ chức, năng lực của các ngân hàng nông nghiệp địa phương phải kiểm tra cho vay đúng mục đích sản xuất với số lượng vốn cho vay hợp lý để hộ nông dân có thể trả được.

Tóm lại mọi quá trình sản xuất đều cần có vốn đầu tư. Lượng vốn nhiều hay ít ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của hộ và tác động đến kết quả sản xuất. Những hộ không có điều kiện về vốn thì việc đầu tư cho sản xuất thấp, làm cho chất lượng sản xuất thấp và đương nhiên hiệu quả kinh tế thu được cũng thấp. Những hộ có điều kiện thì đầu tư cho việc thâm canh tăng vụ, tăng năng suất cây trồng vật nuôi, mở rộng quy mô sản xuất phát triển hơn các ngành nghề mang lại thu nhập cao hơn. Họ có điều kiện để tích lũy nhiều hơn nên phần lớn vốn đầu tư cho sản xuất là vốn tự có, họ cũng lợi dụng triệt để các nguồn vốn khác vào mục đích sản xuất của mình. Những hộ nghèo thiếu vốn thì lại sợ vay vốn không trả được

#### *4.4.1.3. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nông nghiệp*

Ở nước ta, sau khi kinh tế hộ nông dân trở thành tế bào cơ bản của kinh tế nông nghiệp và khoa học kỹ thuật đang tiến bộ vượt bậc, trở thành yếu tố trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất. Sản xuất của người nông dân nếu thiếu những tiến bộ kỹ thuật sẽ không thể tồn tại và cạnh tranh được.

Trong điều kiện sản xuất hàng hoá, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật ngày càng có vai trò quan trọng và là động lực thúc đẩy sản xuất hàng hoá phát triển. Khoa học kỹ thuật thực sự là chìa khoá để phát triển sản xuất nông nghiệp hiện đại. Khoảng cách giữa nghiên cứu khoa học và áp dụng các thành tựu khoa học vào sản xuất ngày càng được rút ngắn về thời gian. Sự chuyển giao khoa học công nghệ cho hộ nông dân là một quá trình. Để đáp ứng nhu cầu này hàng loạt trung tâm khuyến nông ra đời, được nông dân hưởng ứng và đánh giá cao. Việc chuyển giao những tiến bộ kỹ thuật, quy trình công nghệ cho hộ nông dân là trọng tâm của công tác khuyến nông.

Trong sản xuất nông nghiệp giống là tiền đề là yếu tố quyết định 25-30% năng suất cây trồng, vật nuôi và chất lượng sản phẩm. Cần cải tiến khâu chọn và làm giống. Tăng cường đưa giống mới có năng suất cao, chất lượng sản phẩm tốt phù hợp với nhu cầu thị trường và thị hiếu người tiêu dùng... Trong chăn nuôi cần cần phổ biến tới các hộ nông dân về kỹ thuật chăm sóc, phòng trừ dịch bệnh... Nâng cao kiến thức kinh doanh trong hộ nông dân.

Qua thực tế điều tra kinh tế hộ nông dân ở một số xã của tỉnh Bắc Kạn cho thấy, tỷ lệ lao động được tập huấn kỹ thuật còn thấp. Để phát triển kinh tế hộ nông dân theo hướng sản xuất hàng hoá việc nâng cao trình độ sản xuất của chủ hộ là điều kiện có ý nghĩa quan trọng. Chính vì vậy cần phải coi trọng các biện pháp sau:

- Tổ chức tốt các hoạt động khuyến nông, truyền bá kiến thức, khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm ứng dụng vào sản xuất nông nghiệp
- Tổ chức khoá bồi dưỡng ngắn hạn kiến thức tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh cho các chủ hộ sản xuất hàng hoá, đặc biệt là chủ các trang trại.
- Các hộ nông dân trong huyện cần phải có nhiều hơn nữa các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật sản xuất trồng trọt, chăn nuôi.
- Nhà nước cần tổ chức nghiên cứu, nhập khẩu các tiến bộ kỹ thuật và nhanh chóng giúp nông dân triển khai ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất.



- Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong tổ chức quản lý sản xuất khoa học. Cần phải đào tạo kiến thức quản lý kinh doanh cho các chủ hộ mà tương lai là các chủ trang trại.

Có thể nói rằng, đầu tư cho khoa học và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật là một biện pháp kinh tế nhất trong ngành nông nghiệp. Việc chuyển giao công nghệ hay ứng dụng tiến bộ kỹ thuật đến nông dân đã trở thành một khâu trong sản xuất, là cầu nối giữa nghiên cứu khoa học và sản xuất. Chúng ta cần hiểu rằng, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật là một cơ hội để hộ nông dân ở Tỉnh Bắc Kạn vươn lên thoát khỏi nghèo đói, là động lực mạnh mẽ để phát triển kinh tế hàng hoá của hộ nông dân.

#### *4.4.1.4. Đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế chủ yếu trong nông thôn*

Những hạn chế về cơ sở hạ tầng như giao thông, hệ thống thuỷ lợi, hệ thống bảo quản, công nghiệp chế biến... là những trở ngại ở Bắc Kạn đối với việc khuyến khích hộ nội dung phát triển sản xuất hàng hoá.

Để đảm bảo sự lưu thông hàng hoá, vấn đề quan trọng nhất là đường giao thông. Các xã trong vùng đều có mạng lưới đường bộ phục vụ việc đi lại bằng xe thô sơ, xe máy, ô tô vận chuyển vật tư... Tuy nhiên, mạng lưới giao thông hiện còn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển sản xuất hàng hoá. Nhiều hộ nông dân sản xuất các mặt hàng như rau, quả, thịt gia cầm nhưng do đường sá xấu vận chuyển quá khó khăn do phải qua nhiều chặng, giá thành mua có khi rẻ hơn chi phí vận chuyển. Hàng hoá nông sản lưu thông trong vùng và ra ngoài vùng chưa nhanh chóng đã ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất hàng hoá của hộ nông dân, nhiều vùng phát triển chậm, có những vùng không phát triển được.

Xây dựng và từng bước hoàn chỉnh đường giao thông liên xã, liên thôn, đường ra đồng ruộng để đảm bảo cho lưu thông hàng hoá nông sản được thuận lợi, chắc chắn sẽ kích thích hộ nông dân sản xuất hàng hoá. Tỉnh cần đầu tư một phần, nông dân sẽ góp công lao động để làm đường nông thôn, đường nội đồng. Đây là lĩnh vực đầu tư rất tốn kém, phải xây dựng trong nhiều năm liên tục.

- Hoàn chỉnh hệ thống thuỷ lợi đảm bảo tưới tiêu chủ động, kênh mương xuống cấp không đảm bảo đạo diện tích, hệ thống thuỷ lợi đang cần được thay máy bơm nước, sửa chữa kênh mương đảm bảo tưới tiêu tốt, ổn định sản xuất nông nghiệp.

- Cải tạo hệ thống cung cấp điện ở nông thôn. Hầu hết các xã, thôn ở Bắc Kạn đến nay đều đã có điện cho sinh hoạt và phục vụ sản xuất nhưng mạng lưới điện thô sơ, tổn thất điện năng quá lớn, giá mua điện lại cao. Muốn phát triển sản xuất hàng hoá ở nông thôn không thể thiếu điện năng. Đầu tư cho ngành điện để phục vụ tưới tiêu, chế biến nông sản là biện pháp thực sự thúc đẩy sản xuất hàng hoá ở nông thôn. Giá trị hàng hoá của vùng sẽ tăng thêm nhiều nếu được đầu tư thêm lao động, chế biến.

- Xây dựng điểm dân cư nông thôn: các điểm dân cư nông thôn được phân bố sao cho đảm bảo sản xuất nông lâm nghiệp và ngành nghề phát triển; đảm bảo điều kiện đi lại, ăn ở, sinh hoạt cộng đồng; đảm bảo sinh thái môi trường phát triển bền vững

Việc nâng cấp hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng không những giúp cho hộ phát triển sản xuất hàng hoá mà còn làm thay đổi bộ mặt nông thôn, góp phần trực tiếp nâng cao đời sống của nông dân.

#### ***4.4.2. Giải pháp về đất đai đối với các hộ nông dân***

Đất đai là mối quan tâm hàng đầu đối với các hộ nông dân. Trên thực tế trong những năm vừa qua Tỉnh Bắc Kạn đã có nhiều đổi mới về chủ trương, chính sách ruộng đất, tạo điều kiện cho quá trình tập trung ruộng đất diễn ra trên nhiều xã, thị trấn. Trong điều kiện sản xuất hàng hoá hiện nay, việc cần làm là ổn định sản xuất lâu dài, có như vậy các hộ nông dân mới yên tâm sản xuất, mạnh dạn đầu tư mở rộng sản xuất và thâm canh tăng giá trị sản phẩm hàng hoá và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực để sản xuất. Chính vì vậy cần phải có chính sách về đất đai cụ thể:

- Hoàn chỉnh về quy hoạch sử dụng đất đai theo từng vùng để làm cơ sở cho việc cấp đất cho các hộ nông dân. Trong điều kiện hiện nay quy hoạch đất đai sẽ giúp các hộ nông dân khai thác có hiệu quả đất đai, tránh tình trạng các chủ hộ khai thác đất bừa bãi dẫn đến lãng phí đất, phá hoại môi trường, giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hộ nông dân, tạo điều kiện cho các hộ đi vào tập trung sản xuất hơn.

Cần khuyến khích các hộ tích cực chuyển đổi tích tụ ruộng đất, khắc phục tình trạng ruộng đất manh mún của các hộ sẽ tạo điều kiện đi vào sản xuất tập trung.

- Khuyến khích tập trung đất đai và nguyện vọng của những người muốn nhận đất ở những vùng đất trống, đòi hỏi để hình thành các hộ nông dân có quy mô sản xuất hợp lý.

- Khắc phục tình trạng ruộng đất manh mún. Để trở thành các trang trại thì các hộ phải có quy mô ruộng đất nhất định. Trên thực tế quá trình ruộng đất diễn ra chậm, cần tiếp tục khuyến khích quá trình tập trung ruộng đất. Tuy nhiên việc tập trung ruộng đất phải tiến hành một cách thận trọng, phải có sự quản lý, kiểm soát chặt chẽ của nhà nước, nhất là các cấp chính quyền địa phương.

Đối với huyện Bắc Kạn trước hết cần quy hoạch đất đai cho từng vùng, từng xã có các hộ phát triển về trồng trọt và chăn nuôi đảm bảo cho các hộ trồng trọt và chăn nuôi phát triển bền vững, mở rộng sản xuất, đảm bảo vệ sinh môi trường.

#### ***4.4.3. Giải pháp về phát triển các hình thức hợp tác đa dạng giữa các hộ nông dân***

Hợp tác là nhu cầu tất yếu của những người lao động, những người sản xuất nhỏ để hỗ trợ giúp đỡ nhau giải quyết một cách có hiệu quả những vấn đề của sản xuất kinh doanh mà từng hộ nếu tách riêng ra thì không thực hiện được hoặc thực hiện kém hiệu quả.

Trong điều kiện chuyển sang sản xuất hàng hóa theo cơ chế thị trường thì sự hợp tác sản xuất kinh doanh là một điều kiện rất quan trọng để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh và lợi ích kinh tế của các hộ nông dân.

Ở Bắc Kạn qua điều tra cho thấy đại bộ phận các hộ nông dân còn hoạt động sản xuất kinh doanh một cách độc lập, ít có sự liên kết hợp tác với nhau. Sự liên kết hợp tác giữa các hộ còn hẹp là do trình độ sản xuất nói chung và sản xuất hàng hóa nói riêng của các hộ còn kém phát triển. Chính sự liên kết, hợp tác giữa các hộ trong vùng còn hẹp cũng đã làm cho nền kinh tế hộ nông dân ở huyện còn chậm phát triển. Do đó cần có các biện pháp khuyến khích sự liên kết giữa các hộ nông dân trong vùng với nhiều hình thức khác nhau như:

- Tuyên truyền làm cho nông dân hiểu rõ hơn nữa bản chất, vai trò, nguyên tắc của kinh tế hợp tác xã.
- Hướng dẫn các hộ nông dân tự lựa chọn và quyết định các hình thức hợp tác.
- Đảm bảo nguyên tắc tự nguyện trong phát triển kinh tế hợp tác xã giữa các hộ nông dân.

Tóm lại kinh tế hợp tác đã khắc phục được một số mặt yếu của kinh tế hộ như: thiếu vốn, công cụ, kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất phát huy được tính sáng tạo của tập thể dù là ít người, tăng sức cạnh tranh thị trường.... Cho nên kinh tế hợp tác có lợi hơn là làm riêng biệt từng hộ.

#### ***4.4.4. Giải pháp về xây dựng chiến lược về an toàn lương thực và dinh dưỡng***

Lương thực, thực phẩm thể hiện khả năng đáp ứng của nền sản xuất nông nghiệp cho nhu cầu về lương thực - thực phẩm của người dân. Trong thời gian qua nước ta là một trong các nước dẫn đầu về xuất khẩu gạo trên thế giới, tuy nhiên tại một số địa phương trong đó có tỉnh Bắc Kạn vẫn còn tình trạng thiếu đói đứt bữa và thiếu đói kỳ giáp hạt với những nguyên nhân chính như: do mất mùa, lũ lụt, hạn hán, thiếu lao động chính, thiếu đất canh tác... hàng năm vẫn phải nhận sự cứu trợ của Chính Phủ về lương thực. Vậy cần có biện pháp để giảm dần và xoá các hộ nghèo, đói.

- Hạn chế, ngăn chặn việc chuyển dịch diện tích đất nông nghiệp, nhất là đất trồng lúa sang làm đất thổ cư, công nghiệp.

- Tăng cường trách nhiệm của các cơ quan chức năng trong việc giúp nông dân phòng chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi.

- Tăng cường việc phổ biến các kiến thức tiến bộ về nông nghiệp, thường xuyên tập huấn các kỹ thuật sản xuất mới cho nông dân.

- Thường xuyên cung cấp các thông tin về thị trường nông nghiệp, giá cả, định hướng.

- Nhà nước có các chính sách khuyến khích người dân đi khai hoang, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, mở rộng diện tích đất canh tác.

#### ***4.4.5. Giải pháp về tăng cường giáo dục, đào tạo, nâng cao dân trí***

- Trình độ giáo dục và đào tạo là một yếu tố đánh giá rất lớn đến thu nhập và mức sống của người dân nói chung, hộ nông dân nói riêng. Thông qua giáo dục người dân có thể nâng cao mức sống, tăng thu nhập. trong thời gian qua nhà nước đã có rất nhiều biện pháp để nâng cao chất lượng giáo dục. Bên cạnh đó ở vùng sâu, vùng xa giáo dục còn nhiều khó khăn, cần được sự quan tâm hơn nữa của Đảng và Nhà nước.

- Phát triển hơn nữa các hệ thống trường học ở các huyện

- Nâng cao chất lượng dạy và học ở từng cấp

- Đầu tư cho đào tạo đội ngũ nhân lực giáo dục, đưa ra được những chính sách về tiền lương, trợ cấp đối với cán bộ ngành giáo dục nhất là đối với giáo viên vùng cao, những nơi có điều kiện vật chất khó khăn, tạo điều kiện về chỗ ở để họ yên tâm công tác.

- Tiếp tục triển khai việc nâng cao chất lượng lao động, nhất là lao động nông thôn.

Là tỉnh thuần nông, tỷ lệ lao động nông nghiệp chiếm gần 80% mà tỷ lệ lao động nông thôn có việc làm đạt 85% và thường chỉ là hoạt động việc làm nông nghiệp manh mún, thiếu bền vững. Như vậy tỷ lệ sử dụng lao động ở

nông thôn mặc dù rất cao nhưng hiệu quả kinh tế mang lại thì chưa tương xứng. Chính vì lẽ trên mà hiện nay trên địa bàn tỉnh đặc biệt là ở khu vực nông thôn nhu cầu việc làm luôn trở thành vấn đề bức thiết. Tỷ lệ lao động nông thôn đã qua đào tạo đến nay mới chỉ đạt 18,5%. Hiện toàn tỉnh có gần 19.000 lao động nông thôn có nhu cầu cao được đào tạo nghề. Số người có nhu cầu được đào tạo nghề chủ yếu là đồng bào dân tộc ở các huyện miền núi ít có cơ hội việc làm phi Nông, lâm nghiệp, những hộ này thường thiếu hoặc mất đất canh tác; tại khu vực thị trấn, thị xã đối tượng này chủ yếu đi làm thuê, làm mướn, thu nhập thấp, bấp bênh, tỷ lệ thất nghiệp cao.

- Tập trung sức hình thành và hoàn thiện thị trường lao động, tạo việc làm ổn định và giảm tỷ lệ thất nghiệp, nâng cao tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn.

#### **4.4.6. Giải pháp khác**

- Cùng với việc xây dựng nguồn lực không ngừng tăng lên tỉnh Bắc Kạn cần phải tiếp cận đầu tư cải tạo cơ sở hạ tầng; nâng cao chất lượng dịch vụ xã hội; tổ chức thực hiện an sinh xã hội, phúc lợi xã hội ngày càng tốt hơn, góp phần quan trọng vào việc nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

- Cần phải sớm hình thành được hệ thống an sinh xã hội và phúc lợi xã hội rộng khắp với những cơ chế chủ động tích cực, bền vững, làm chỗ dựa vững chắc cho người nghèo, hộ nghèo tự vươn lên thoát nghèo; tiến dần tới thu hẹp khoảng cách thu nhập theo khu vực và nhóm dân cư. Xoá đói, giảm nghèo là một nhiệm vụ bức thiết với quy mô rộng lớn, mang ý nghĩa chính trị, xã hội, nhân văn sâu sắc và là một trọng tâm trong công tác bảo đảm an sinh xã hội và phúc lợi xã hội. Do vậy các chính sách và giải pháp xoá đói giảm nghèo phải thiết thực, đồng bộ cả về hỗ trợ phát triển sản xuất và đời sống, tạo việc làm, tiếp cận thị trường; nâng cao khả năng tự vươn lên thoát nghèo bền vững của người dân.

- Phải đảm bảo lồng ghép có hiệu quả các chương trình, dự án và nguồn lực trên từng địa bàn; sự tham gia chủ động của người dân, cộng đồng và cơ sở. Cùng với việc ưu tiên bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước, tiếp tục huy động sự trợ giúp của cộng đồng doanh nghiệp và toàn xã hội, động viên người nghèo nỗ lực vươn lên thoát nghèo bền vững, tiến tới làm giàu.

- Thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án, chính sách giảm nghèo hiện có, nhất là chương trình giảm nghèo ở các huyện có số hộ nghèo cao, đặc biệt là triển khai thực hiện chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững tại 2 huyện nghèo Ba Bể và Pác Nặm theo Nghị quyết 30a của Chính phủ.

- Thực hiện tốt chính sách ưu đãi đối với người có công và chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách nhằm mở rộng sự tham gia của mọi chủ thể vào cung cấp ngày càng nhiều hơn với chất lượng tốt hơn các dịch vụ công cộng.

- Đẩy mạnh các cuộc vận động xã hội như: ngày vì người nghèo, phong trào tương thân tương ái, xây dựng nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết.

#### **4.5. Kiến nghị**

##### *\* Đối với cơ quan quản lý nhà nước*

Để tạo điều kiện cho kinh tế hộ nông dân ở Bắc Kạn phát triển theo hướng đã đề ra, đề nghị Nhà nước và các cấp chính quyền ở tỉnh cần làm tốt một số vấn đề sau:

1. Về lâu dài, cần giao đất, giao rừng và cấp giấy quyền sử dụng đất cho các hộ nông dân để các hộ nông dân chủ động trong sản xuất kinh doanh.

2. Cần tăng cường đầu tư vốn cho hộ nông dân, đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật nông nghiệp, hoàn thiện công tác quy hoạch sử dụng đất, xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng kinh tế chủ yếu trong nông thôn như: điện, đường, trường, trạm, chợ và phát triển cụm điểm dân cư nông thôn, đẩy mạnh phát triển hộ sản xuất theo mô hình kinh tế trang trại, hình thành các hình thức hợp tác đa dạng giữa các hộ nông dân.

3. Nhà nước tạo điều kiện cho các hộ nông dân vay vốn để hỗ trợ kinh tế hộ nông dân phát triển. Vì hiện nay vấn đề thiếu vốn sản xuất là một trong những yếu tố hạn chế lớn trong phát triển kinh tế hộ nông dân ở Bắc Kạn.

4. Đối với các vùng đồi núi cao, đẩy mạnh công tác khuyến nông, lâm, dịch vụ kỹ thuật, xây dựng, quy hoạch các vùng chuyên canh trồng cây ăn quả đặc sản ở địa phương phù hợp điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của tỉnh có giá trị và lợi thế so sánh với các tỉnh bạn và quốc tế.

5. Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản phục vụ tiêu thụ nông, lâm sản cho các hộ nông dân. Để đầu ra của bà con nông dân luôn ổn định, giá cao trong dài hạn. Góp phần phát triển, tăng trưởng và tạo ra các chuỗi giá trị gia tăng có lợi thế so sánh đối với các tỉnh bạn và trên thị trường quốc tế.

*\* Đối với các hộ nông dân*

1. Vùng đồi núi cao, cần đẩy mạnh phát triển nghề rừng kết hợp với chăn nuôi đại gia súc trong các hộ nông dân. Chuyển đất rừng nghèo sang trồng cây ăn quả đặc sản ở địa phương phù hợp điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của tỉnh như: Cây cam, quýt ở vùng quanh xã Quang Thuận, huyện Bạch Thông; Trồng cây Hồng không hạt ở huyện Ngân Sơn; Trồng cây Gừng, cây Nghệ, cây Miến rồng ở khu vực đèo Áng Tòng (huyện Chợ Mới và Na Rì).

2. Đối với những hộ nông dân nghèo, cần tổ chức hướng dẫn việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của hộ theo hướng hàng hoá. Phổ biến kỹ thuật đầu tư thâm canh giống mới, đẩy mạnh hoạt động khuyến nông xây dựng mô hình trình diễn, nâng cao kiến thức quản lý và khả năng nắm bắt thị trường.

3. Đối với các hộ nông dân sản xuất giỏi, chủ trang trại, các chủ hộ phải bồi dưỡng kiến thức về quản lý kinh tế, khoa học kỹ thuật sinh học, kỹ thuật canh tác mới thường xuyên, tham quan học hỏi các mô hình kinh tế điển hình.

4. Đối với hộ nông dân người dân tộc thiểu số, cần có những giải pháp riêng, ưu tiên, đồng thời nâng cao năng lực quản lý cộng đồng trong đồng bào dân tộc.



## KẾT LUẬN

Phát triển kinh tế hộ nông dân, nâng cao hiệu quả sản xuất và tăng thu nhập cho người nông dân có ý nghĩa quan trọng cho tăng trưởng, phát triển kinh tế xã hội ở khu vực nông thôn, cũng như hoạt động sống của con người. Điều đó cho thấy rõ tại sao việc tăng thu nhập, nâng cao phúc lợi cho các hộ nông dân là vấn đề được Đảng và Nhà nước quan tâm thường xuyên, vấn đề nâng cao mức sống của mọi người dân, người lao động trên cơ sở tăng thêm hiệu quả sản xuất bằng mọi cách được Đảng coi là nhiệm vụ chủ yếu của công cuộc Công nghiệp hóa - hiện đại hóa tỉnh Bắc Kạn nói riêng, đất nước nói chung.

Trên cơ sở nghiên cứu phát triển kinh tế nông hộ nông dân có thể khẳng định rằng, kinh tế nông hộ nông dân là hình thức tổ chức sản xuất cơ sở trong nông, lâm, ngư nghiệp với mục đích chủ yếu là sản xuất hàng hoá. Phát triển kinh tế nông hộ tại tỉnh Bắc Kạn có ý nghĩa quan trọng về mặt kinh tế, xã hội, môi trường và đảm bảo an ninh quốc phòng.

Luận văn đóng góp một phần nhỏ trong nghiên cứu về phát triển kinh tế cho các hộ nông dân. Bên cạnh đó, tôi mong muốn nghiên cứu của mình góp phần trong xây dựng và hoạch định chính sách phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn nhằm mang lại một cuộc sống tốt hơn cho các hộ nông dân trong tỉnh Bắc Kạn.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Tuấn Anh, Trần Thị Vân Anh, (1997), *Kinh tế hộ lịch sử và triển vọng phát triển*, NXB KHXH, Hà Nội.
2. Lê Hữu Ảnh (1998), *Sự phân hoá giàu nghèo trong quá trình biến đổi xã hội nông thôn*, Đại học Nông nghiệp I, Hà Nội
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2009), *Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2011-2020*.
4. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2000), *Một số chủ trương, chính sách mới về công nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn*, NXB Nông nghiệp.
5. Các biểu tổng hợp số liệu điều tra Lao động việc làm từ năm 2010 - 2014.
6. Chỉ thị 100 CT/TW (1981), Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, tháng 4 năm 1998.
7. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 (Đại hội toàn quốc lần thứ XI của Đảng)
8. Nguyễn Sinh Cúc (2000), "Những thành tựu nổi bật của nông nghiệp nước ta", *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 260.
9. Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn (chủ biên) (2000), *Tiềm năng và giải pháp phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bắc Kạn*.
10. Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn (2011), *Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông lâm nghiệp và thủy sản năm 2011*.
11. Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn, *Báo cáo kinh tế xã hội tỉnh Bắc Kạn các năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014*.
12. Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn, *Báo cáo phân tích điều tra Khảo sát mức sống năm 2010 - 2014*.
13. Đỗ Kim Chung (1998), *Thực trạng biến đổi xã hội nông thôn giữa các vùng trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, Đại học Nông nghiệp I, Hà Nội.

14. Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01.4.2009.
15. Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn nhiệm kỳ 2010-2015.
16. Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy BCH TW khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn (Nghị quyết số 26 - NQ/T.U "Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn"), năm 2008.
17. Niên giám thống kê tỉnh Bắc Kạn, 1997-2015.
18. Niên giám thống kê Việt Nam 2014.
19. Trần Ngọc Phác và Trần Thị Kim Thu (2006), *Giáo trình lý thuyết thống kê*, nhà xuất bản thống kê.
20. Phát triển kinh tế hộ nông dân ở huyện Phú Lương trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.
21. Phiếu điều tra Khảo sát mức sống dân cư và điều tra quyền sở hữu giá tiêu dùng năm 2014.
22. Quá trình xác lập và phát triển của kinh tế hộ nông dân ở nước ta trong thời kỳ đổi mới.
23. Đỗ Văn Quân, *Bài báo: Phát triển kinh tế hộ gia đình trong tiến trình xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng Sông Hồng hiện nay*, Viện Xã hội học, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.
24. Quyết định số 1890/QĐ-TTg ngày 14.10.2010, "Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Kạn thời kỳ đến 2020"
25. Số liệu thứ cấp tổng hợp từ các cuộc điều tra Khảo sát mức sống các năm 2004, 2006, 2008, 2010, 2012, 2013, 2014.
26. Sổ tay Khảo sát mức sống dân cư và điều tra quyền sở hữu giá tiêu dùng năm 2014.
27. Trần Nguyên Sơn, *Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế trang trại huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên*.
28. Thông tư 02/2011/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 10/01/2011 quy định nội dung hệ thống chỉ tiêu quốc gia.

29. Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn Quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại.
30. Trung tâm Thông tin PTNNNT - Viện Chính sách và Chiến lược PTNNNT, Bộ Nông nghiệp & PTNT, *Báo cáo phân tích thu nhập của hộ nông dân do thay đổi hệ thống canh tác ở đồng bằng sông Hồng*.

### **Trang Internet**

31. Trang web [www.backan.gov.vn](http://www.backan.gov.vn)
32. Giáo trình kinh tế hộ và trang trại, <http://123doc.org/document/1355092-giao-trinh-kinh-te-ho-va-trang-trai.htm>.
33. Ngành nông nghiệp Mỹ: Tầm quan trọng đang thay đổi; [http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov/doc\\_useconomy\\_viii.html](http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov/doc_useconomy_viii.html)